

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**ĐOÀN PHƯƠNG NGÂN**

**PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Hà Nội – 2016**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

---

**ĐOÀN PHƯƠNG NGÂN**

**PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT**

**Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng**

**Mã số: 60340201**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THÉ HÙNG**

**XÁC NHẬN CỦA  
CÁN BỘ HƯỚNG DẪN**

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HĐ  
CHẤM LUẬN VĂN**

**Hà Nội - 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Em xin cam đoan luận văn thạc sĩ với đề tài “ Phân tích và dự báo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt” là kết quả của quá trình học tập và nghiên cứu của em.

Em xin cam đoan rằng số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác. Các số liệu, tài liệu sử dụng trong luận văn hoàn toàn được thu thập ban đầu hoặc trích dẫn từ các nguồn tin cậy, bảo đảm tính chính xác, rõ ràng; việc xử lý, phân tích và đánh giá các số liệu được thực hiện một cách trung thực, khách quan.

*Hà Nội, ngày... tháng 12 năm 2016*

**Tác giả luận văn**

**Đoàn Phương Ngân**

## LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới Ban giám hiệu Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, đến quý thầy cô trong Khoa Tài chính - Ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi để em hoàn thành luận văn này.

Em xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến TS. Nguyễn Thế Hùng, thầy đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ về kiến thức, phương pháp nghiên cứu, phương pháp trình bày để em có thể hoàn thiện nội dung và cả hình thức của luận văn.

Cuối cùng, em xin dành lời cảm ơn chân thành tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã tận tình hỗ trợ, giúp đỡ em trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu đề tài luận văn này

Em xin chân thành cảm ơn!

*Hà Nội, ngày... tháng 12 năm 2016*

**Tác giả luận văn**

**Đoàn Phương Ngân**

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	i
DANH MỤC BẢNG.....	ii
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	iv
LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	5
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu .....	5
1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.....	7
1.2.1. <i>Khái niệm, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	7
1.2.2. <i>Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....</i>	12
1.2.3. <i>Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....</i>	15
1.2.4. <i>Các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp .....</i>	31
1.2.5. <i>Dự báo tài chính.....</i>	33
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	44
2.1. Quy trình nghiên cứu .....	44
2.2. Phương pháp nghiên cứu .....	45
2.2.1. <i>Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu .....</i>	45
2.2.2. <i>Phương pháp xử lý và phân tích số liệu.....</i>	46
2.2.3. <i>Phương pháp dự báo tài chính.....</i>	48
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT.....	54
3.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt.....	54
3.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt</i>	54
3.1.2. <i>Bộ máy tổ chức của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt .....</i>	56
3.1.3. <i>Kết quả kinh doanh gần đây.....</i>	57
3.2. Phân tích thực trạng tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt .....	58

3.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt.....	58
3.2.2. Phân tích các nhóm hệ số.....	72
3.2.3. Các yếu tố tác động đến tình hình tài chính của Công ty Thép Bắc Việt. 84	
3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty .....	86
CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT .....	91
4.1. Định hướng và chiến lược phát triển của Công ty giai đoạn 2016-2020.....	91
4.2. Dự báo tình hình tài chính của Công ty thời gian tới: .....	91
4.2.1. Dự báo Doanh thu.....	92
4.2.2. Dự báo Báo cáo tài chính của Công ty thép Bắc Việt năm 2016 - 2017..	94
4.2.3. Dự báo hệ số tài chính .....	96
4.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty .....	97
4.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn: .....	97
4.3.2. Nâng cao khả năng thanh toán .....	98
4.3.3. Nâng cao khả năng sinh lời.....	99
4.3.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	100
4.3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực .....	101
4.3.6. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính của công ty. ....	102
4.4. Một số kiến nghị: .....	103
4.4.1. Kiến nghị với Bộ Tài chính.....	103
4.4.2. Đối với Cơ quan quản lý Nhà nước: .....	104
KẾT LUẬN .....	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	106

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>Stt</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Nguyên nghĩa</b>
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	BCTC	Báo cáo tài chính
5	DN	Doanh nghiệp
6	NV	Nguồn vốn
7	TCDN	Tài chính doanh nghiệp
8	TS	Tài sản
9	VCSH	Vốn chủ sở hữu

## DANH MỤC BẢNG

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Bảng 3.1	Báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2013 đến 2015 của công ty	46
2	Bảng 3.2	Biến động tài sản giai đoạn 2013-2015	47
3	Bảng 3.3	Biến động nguồn vốn của công ty giai đoạn 2013-2015	52
4	Bảng 3.4	Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2013-2015	55
5	Bảng 3.5	Doanh thu của Công ty giai đoạn 2013-2015	56
6	Bảng 3.6	Chi phí của Công ty giai đoạn 2013-2015	57
7	Bảng 3.7	Lợi nhuận của Công ty giai đoạn 2013-2015	58
8	Bảng 3.8	Kết quả lưu chuyển tiền giai đoạn 2013-2015	60
9	Bảng 3.9	Bảng phân tích hệ số thanh toán hiện hành	61
10	Bảng 3.10	So sánh hệ số thanh toán hiện hành các doanh nghiệp cùng ngành	62
11	Bảng 3.11	Bảng phân tích hệ số thanh toán nhanh	63
12	Bảng 3.12	So sánh khả năng thanh toán bằng tiền với các doanh nghiệp cùng ngành	63
13	Bảng 3.13	Bảng phân tích hệ số thanh toán tiền mặt	64
14	Bảng 3.14	So sánh khả năng thanh toán bằng tiền với các doanh nghiệp cùng ngành	65
15	Bảng 3.15	Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn	68
16	Bảng 3.16	Các hệ số về khả năng sinh lợi giai đoạn 2013-2015	69



17	Bảng 4.1	Dự báo doanh thu năm 2016 - 2017	78
18	Bảng 4.2	Tỷ trọng một số khoản mục so với doanh thu trong quá khứ	79
19	Bảng 4.3	Dự báo Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016-2017	79
20	Bảng 4.4	Dự toán bảng cân đối kế toán năm 2016 -2017	80
21	Bảng 4.5	Bảng cân đối kế toán dự kiến hoàn chỉnh giai đoạn 2016 - 2017	81
22	Bảng 4.6	Các chỉ số tài chính công ty Thép Bắc Việt giai đoạn 2016 - 2017	81

## DANH MỤC HÌNH VẼ

<b>STT</b>	<b>Hình</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1	Hình 2.1	Quy trình nghiên cứu	37
2	Hình 3.1	Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty Thép Bắc Việt	45
3	Hình 3.2	Cơ cấu TSNH và TSDH công ty Thép Bắc Việt 2013-2015	49
4	Hình 3.3	Lợi nhuận kinh doanh của công ty năm 2013-2015	59
5	Hình 3.4	Doanh thu, chi phí, lợi nhuận giai đoạn 2013-2015	60
6	Hình 3.5	Khả năng thanh toán hiện hành giai đoạn 2013-2015	62
7	Hình 3.6	Khả năng thanh toán nhanh các doanh nghiệp cùng ngành	64
8	Hình 3.7	Khả năng thanh toán bằng tiền các doanh nghiệp cùng ngành	65
9	Hình 3.8	Hiệu quả sử dụng tài sản công ty 2013-2015	66
10	Hình 3.9	Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần giai đoạn 2013-2015	69
11	Hình 3.10	Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản giai đoạn 2013- 2015	70

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi, với nhiều màu sắc và tốc độ khác nhau. Các tổ chức tài chính quốc tế cũng liên tục đưa các điều chỉnh “giảm” đối với tốc độ tăng trưởng của kinh tế thế giới và hầu hết các nước. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn nằm trong số ít quốc gia có tốc độ phục hồi ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng GDP – một chỉ số tổng hợp phản ánh nhiều khía cạnh của nền kinh tế chắc chắn sẽ vượt mục tiêu đề ra. Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế đã tạo ra những khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự vận động, vươn lên để vượt qua những thách thức, tránh nguy cơ bị đào thải bởi quy luật cạnh tranh khắc nghiệt.

Vậy để tồn tại và phát triển các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải có lãi và để đạt được mục tiêu này nhà quản trị phải lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận. Trong hoạt động sản xuất cũng như kinh doanh, có rất nhiều vấn đề nảy sinh mà phần lớn những vấn đề tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong doanh nghiệp. Vì vậy, đa số các quyết định đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về tình hình tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Phân tích tài chính giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp thấy được những biến động về tài chính trong quá khứ, hiện tại và dự báo được những biến động về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp mình, từ đó tiến hành huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính một cách hợp lý và hiệu quả. Đánh giá đúng nhu cầu tài chính, tìm được nguồn tài trợ và sử dụng một cách có hiệu quả là vấn đề quan tâm hàng đầu của bất kỳ doanh nghiệp nào.

Bên cạnh việc phân tích tình hình tài chính thì dự báo tài chính là việc mà mỗi doanh nghiệp nên quan tâm chú trọng. Bởi việc dự báo tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp có cái nhìn tổng quan về tiềm năng của doanh nghiệp mình, qua đó doanh nghiệp có thể hình dung trước được kết quả hoạt động của doanh nghiệp mình trong

tương lai. Việc dự báo tài chính tập trung vào dự báo Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dự báo nhu cầu vốn bằng tiền. Bởi lẽ các tài liệu này thể hiện mục tiêu tài chính của doanh nghiệp cần đạt tới trong tương lai

Hiện nay nhiều doanh nghiệp chưa thực sự có cái nhìn sâu sắc về vấn đề dự báo tài chính của công ty dẫn đến gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc quản lý tài chính của công ty mình trong đó có Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt. Các bản phân tích, đánh giá chỉ nằm ở dạng giản đơn, đưa ra được những diễn biến về tài sản, nguồn vốn, một số chỉ tiêu đánh giá về lợi nhuận chưa thể là căn cứ hợp lý để đưa ra những quyết định tài chính. Các vấn đề như chi phí vốn của công ty, dòng tiền ròng, giá trị thị trường, các yếu tố phi tài chính chưa được nhắc đến.

Vì những lý do đó, cùng với sự nhận thức được tầm quan trọng trong việc phân tích và dự báo tài chính, tôi lựa chọn đề tài: “*Phân tích và dự báo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt*” để nghiên cứu làm luận văn thạc sĩ của mình.

#### ➤ ***Câu hỏi nghiên cứu***

Nghiên cứu đề tài này nhằm trả lời cho các câu hỏi sau:

- Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trong thời gian qua như thế nào? Có những vấn đề gì còn hạn chế trong hoạt động kinh doanh của Công ty?
- Cần đưa ra những giải pháp gì cụ thể để cải thiện tình hình tài chính của Công ty Thép Bắc Việt trong thời gian tới?
- Thông qua việc dự báo tài chính tương lai, Công ty sẽ thấy được tiềm năng và hạn chế gì của doanh nghiệp mình?

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### • ***Mục đích nghiên cứu***

Nghiên cứu nhằm mục đích đánh giá tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trong giai đoạn từ năm 2013-2015. Từ đó làm cơ sở dự báo tài chính cho công ty trong các năm tiếp theo từ năm 2016-2017

#### • ***Nhiệm vụ nghiên cứu***

- Trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm phân tích, đánh giá thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt từ năm 2013-2015.

- Dự báo tình hình tài chính của công ty Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trong các năm tiếp theo từ năm 2016-2017

- Thực hiện đánh giá và so sánh vị thế của Công ty với đơn vị khác cùng ngành để có định hướng phát triển trong tương lai.

- Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- *Đối tượng nghiên cứu*: Tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Thép Bắc Việt

- *Phạm vi nghiên cứu*: Phân tích tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt giai đoạn từ 2013-2015. Dự báo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt giai đoạn từ năm 2016-2017

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp thu thập số liệu, dữ liệu: thu thập số liệu, dữ liệu thứ cấp về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt. Từ các tài liệu: Báo cáo tài chính từ năm 2013 đến năm 2015, các báo cáo tổng kết năm.

- Phương pháp phân tích: phân tích, xử lý, tổng hợp, so sánh, thống kê.

- Phương pháp thống kê mô tả: dùng các chỉ tiêu tương đối, số tuyệt đối và số bình quân để đánh giá sự biến động cũng như mối quan hệ giữa các hiện tượng.

- Phương pháp thống kê so sánh, đối chiếu: được sử dụng nhằm mục đích so sánh, đối chiếu, đánh giá và kết luận về hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Từ đó so sánh hệ thống các chỉ tiêu qua các năm nghiên cứu

### **5. Những đóng góp của luận văn nghiên cứu**

Thực hiện nghiên cứu đề tài “Phân tích và dự báo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt” nhằm:

- Thứ nhất, phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trên các phương diện tài chính

- Thứ hai, thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt hiện nay ra sao thông qua việc phân tích báo cáo tài chính giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015.

- Thứ ba, đánh giá những ưu điểm, hạn chế của hoạt động tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

- Thứ tư, dự báo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trong các năm tới thông qua các Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dự báo nhu cầu vốn bằng tiền.

- Thứ năm, đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt.

## **6. Bố cục của luận văn**

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, kết cấu luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phương pháp và thiết kế nghiên cứu

Chương 3: Thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

Chương 4: Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

# CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

## 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp. Chính vì lý do đó hiện nay có rất nhiều tác giả với rất nhiều đề tài và công trình khoa học nghiên cứu về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp các tác giả đã đề ra các giải pháp cụ thể giúp doanh nghiệp phát triển ổn định và bền vững.

Theo Tiến sĩ Krishna G.Palepu và Tiến sĩ Paul M.Healy trường Đại học Havard qua giáo trình “Business Analysis & Valuation” phân tích tình hình tài chính là vấn đề cơ bản của phân tích tài chính doanh nghiệp. Nhà quản lý sử dụng công cụ phân tích để phân tích về vấn đề đầu tư, và giúp cho nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định đúng đắn khi quyết định những kế hoạch kinh doanh mới của doanh nghiệp như một phần đầu tư của họ. Nhà ngân hàng sử dụng công cụ phân tích để xem xét có nên cho vay hay không, và cho vay ở mức độ nào, cho vay bao nhiêu, thời hạn dài hay ngắn.

Theo Judith Zylla – Woellner đã viết quyển: “Global economic Development within the Scope of Apple Inc”, đã phân tích tình hình tài chính của công ty Apple trong những năm qua, sử dụng mô hình Swot chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn của hãng Apple trên toàn cầu, sản lượng, doanh thu và những chính sách đã áp dụng để thành công như ngày nay với công nghệ hiện đại tiên tiến.

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, phân tích tài chính đã dần khẳng định vai trò quan trọng đối với việc sử dụng thông tin kế toán phục vụ ra quyết định kinh doanh cũng như đối với sự phát triển của khoa học kế toán. Chính vì vậy, đã có khá nhiều cuốn sách, đề tài nghiên cứu khoa học, bài báo, đề tài luận văn đặc biệt ở trình độ thạc sỹ thực hiện và nghiên cứu về vấn đề này. Cụ thể như:

Đề tài “*Phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần rượu bia Đà Lạt*”, luận văn thạc sĩ của tác giả Trương Thanh Sơn năm 2012 đã tiến hành phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua việc phân tích và đánh giá khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời và các tỷ số tài chính trên báo cáo tài chính của công ty trong giai đoạn 2009 – 2011 từ đó đưa ra ưu điểm và hạn chế trong hoạt động tài chính của công ty. Qua đây cho thấy bài phân tích chưa thực sự đi sâu vào tất cả các mặt về tình hình tài chính của công ty như: phân tích sự thay đổi của các khoản mục, phân tích dòng tiền, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ROE và phân tích xu hướng.

Đề tài “*Phân tích tình hình tài chính Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel*” của tác giả Nguyễn Thanh Tùng (2014). Trong luận văn này, tác giả đã trình bày được những luận điểm, lý thuyết cơ bản và khá chi tiết về các chỉ tiêu đánh giá tài chính doanh nghiệp. Bằng cách sử dụng các phương pháp cơ bản như thống kê mô tả, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu. Tác giả đã có sự so sánh số liệu tài chính trong 4 năm 2010, 2011, 2012, 2013 và so sánh số liệu tài chính của công ty với số liệu tài chính của công ty khác.

Đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần PVI*” của tác giả Hồ Thị Khánh Vân (2012), đã đưa ra đánh giá về tình hình tài chính của công ty Công ty cổ phần PVI thông qua các chỉ tiêu về biến động tài sản, nguồn vốn, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh như ROA, ROE, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tác giả cũng đã phân tích về điểm mạnh, điểm yếu của công ty và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên đề tài này chưa thực hiện được các nội dung về phân tích dòng tiền, về dự báo tốc độ tăng trưởng, đánh giá về rủi ro tiềm tàng.

Đề tài “*Phân tích tài chính Công ty Vinaconex 25*” của tác giả Bùi Văn Lâm (2013), trong luận văn tác giả đã tập trung phân tích được cơ cấu nguồn vốn, tài sản, khả năng thanh toán cũng như phân tích được sử dụng đòn bẩy tài chính tại công ty. Ngoài ra, tác giả cũng hệ thống hóa được các chỉ tiêu phân tích tài chính tại một doanh nghiệp và đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần Vinaconex 25. Bên cạnh đó tác giả cũng đưa ra một số hạn chế trong hoạt động tài chính



tại doanh nghiệp như: nợ phải trả cao, tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp thông qua đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý tài sản, nguồn vốn...

Đề tài “*Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần May 10*” của tác giả Nguyễn Thành Lâm (2013), tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính. Trong bài viết cũng đã đánh giá cụ thể về thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần May 10, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của hoạt động tài chính của Công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính. Các giải pháp tác giả đưa ra nhằm khắc phục các hạn chế trong hoạt động tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty.

Đề tài “ *Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật Technimex*” của tác giả Lê Chí Thành (2010) , tác giả đã đề cập đến cơ sở lý luận và thực trạng phân tích tài chính của công ty. Tác giả sử dụng một số phương pháp cơ bản như so sánh, thống kê, phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra tác giả cũng đã đưa ra kinh nghiệm của một số doanh nghiệp trong nước về cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật Technimex. Luận văn đưa ra các giải pháp có thể áp dụng trong việc giải quyết những khó khăn tồn đọng của các doanh nghiệp cùng ngành. Đây cũng được coi là tài liệu học tập, nghiên cứu, hoạch định chính sách

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về phân tích tài chính doanh nghiệp nói trên chủ yếu tập trung vào phân tích các nhóm hệ số tài chính của doanh nghiệp, chưa nhiều nghiên cứu chú trọng đến việc dự báo tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, việc nghiên cứu và dự báo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt để đánh giá thực trạng tài chính và tìm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài chính của doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

## **1.2. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp**

### ***1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.2.1.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp***

Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định. Tài chính doanh nghiệp là một

bộ phận trong hệ thống tài chính, tại đây nguồn tài chính xuất hiện và đồng thời đây cũng là nơi thu hút trở lại phần quan trọng các nguồn tài chính doanh nghiệp.

Các mối quan hệ kinh tế phát sinh thuộc phạm vi tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước thông qua việc nộp thuế hoặc tài trợ tài chính.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với thị trường tài chính, thị trường hàng hóa và các thị trường khác thông qua việc vay vốn, đầu tư, cung cấp các yếu tố sản xuất đầu vào cũng như thị trường đầu ra cho hàng hóa của doanh nghiệp...

- Quan hệ nội bộ của doanh nghiệp: là các quan hệ trong công tác lương, thưởng đối với công nhân viên; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, phân phối lợi nhuận sau thuế, phân chia lợi tức cho cổ đông...

*Tóm lại tài chính doanh nghiệp là hệ thống các luồng chuyển dịch giá trị phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm đạt tới các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.*

Lê Thị Xuân, Nguyễn Xuân Quang trong giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp có nêu “ Phân tích tài chính doanh nghiệp là một quá trình kiểm tra, xem xét các số liệu về tài chính hiện hành và trong quá khứ nhằm mục đích đánh giá thực trạng tài chính, dự tính các rủi ro và tiềm năng tương lai của một doanh nghiệp, trên cơ sở đó giúp nhà phân tích ra các quyết định tài chính có liên quan tới lợi ích của họ trong doanh nghiệp đó”

Phân tích tài chính là quá trình thu thập, xử lý các dữ liệu và sự kiện tài chính thông qua các kỹ thuật và công cụ thích hợp để tạo ra thông tin tài chính có giá trị nhằm rút ra các kết luận hoặc ra các quyết định tài chính. Gồm 4 bước cơ bản sau:

- (1) Thu thập dữ liệu
- (2) Tổng hợp và xử lý dữ liệu thu thập
- (3) Tạo ra thông tin tài chính
- (4) Kết luận hoặc ra quyết định tài chính

Dữ liệu là những số liệu hay sự kiện chúng ta có thể thu thập để đưa vào xử lý và phân tích nhằm tạo ra thông tin tài chính.

Thông tin tài chính là thông tin có ý nghĩa và có giá trị thu được từ dữ liệu sau khi đưa vào phân tích.

#### *1.2.1.2. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp*

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

- ***Đối với nhà quản trị doanh nghiệp***

Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

Như vậy hơn ai hết các nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin nhằm thực hiện cân bằng tài chính, nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua để tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó định hướng các quyết định của ban giám đốc tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân tích lợi tức cổ phần.

- ***Đối với các nhà đầu tư***

Mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn và sự rủi ro. Vì thế mà họ cần thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng của doanh nghiệp. Các nhà

đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động công tác quản lý. Những điều đó tạo ra sự an toàn và hiệu quả cho các nhà đầu tư.

- ***Đối với các nhà cho vay***

Mối quan tâm của họ hướng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, họ đặc biệt chú ý tới số lượng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó có thể so sánh được và biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Giả sử chúng ta đặt mình vào trường hợp là người cho vay thì điều đầu tiên chúng ta chú ý cũng sẽ là số vốn chủ sở hữu, nếu như ta thấy không chắc chắn khoản cho vay của mình sẽ được thanh toán thì trong trường hợp doanh nghiệp đó gặp rủi ro sẽ không có số vốn bảo hiểm cho họ. Đồng thời ta cũng quan tâm đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp vì đó chính là cơ sở của việc hoàn trả vốn và lãi vay.

- ***Đối với cơ quan Nhà nước và người làm công***

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của ban giám đốc, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp nhà nước nữa hay không.

Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư... người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Tóm lại phân tích tình hình tài chính có thể ứng dụng theo nhiều chiều khác nhau như với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ) và với mục đích thông tin (trong hoặc ngoài doanh nghiệp). Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho người sử dụng thấy được thực trạng hoạt động tài chính, từ đó xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng đến từng hoạt động kinh doanh. Trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh .

### *1.2.1.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp*

Trong nền kinh tế thị trường, phân tích tài chính là mối quan tâm của nhiều nhóm người:

- Các nhà quản trị doanh nghiệp
- Các cổ đông hiện tại hoặc người đang muốn trở thành cổ đông của doanh nghiệp
- Các nhà phân tích tài chính chuyên nghiệp
- Nhà nước, cơ quan thuế
- Các doanh nghiệp tham gia đầu tư để đa dạng hóa rủi ro
- Các nhà cho vay: ngân hàng, các định chế tài chính, người mua trái phiếu của doanh nghiệp, công ty mẹ...

Những người phân tích tài chính doanh nghiệp ở những cương vị khác nhau sẽ nhắm tới các mục tiêu khác nhau.

- ***Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp***

Phân tích tài chính của các nhà quản trị tài chính là phân tích nội bộ doanh nghiệp. Do thông tin đầy đủ và hiểu rõ doanh nghiệp nên các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Việc phân tích tài chính doanh nghiệp đối với các nhà quản trị tài chính nhằm các mục tiêu sau:

- Đánh giá thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ như: cơ cấu vốn, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, những rủi ro tài chính trên cơ sở đó xác định mặt mạnh mặt yếu của doanh nghiệp
- Định hướng cho ban lãnh đạo ra các quyết định đầu tư, các quyết định tài trợ, quyết định phân chia lợi tức
- Làm cơ sở cho việc lập các kế hoạch tài chính cho kỳ sau.

- ***Đối với các nhà đầu tư***

Nhà đầu tư có thể là cá nhân hay doanh nghiệp. Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền chia lợi tức cổ phần và giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Hai yếu tố này được quyết định bởi lợi nhuận của doanh nghiệp, lợi nhuận thực sự trong hiện tại và tương lai. Do vậy, các nhà đầu tư quan tâm đến phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm đánh giá khả năng sinh lời, đánh giá các cổ phiếu trên thị trường cũng như triển vọng của doanh nghiệp để có căn cứ quyết định bỏ vốn vào doanh nghiệp hoặc rút ra khỏi doanh nghiệp

- ***Đối với người cho vay***

Để ra các quyết định cấp hay không cấp tín dụng, cấp tín dụng ngắn hạn hay dài hạn người cho vay đều quan tâm xem doanh nghiệp thực sự có nhu cầu vay vốn hay không, khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng như thế nào? Tuy nhiên, đứng trước các quyết định khác nhau, ở vị thế khác nhau, nội dung và kỹ thuật phân tích tài chính có thể khác nhau. Phân tích tài chính đối với những khoản cho vay dài hạn khác với những khoản cho vay ngắn hạn. Nếu trước quyết định cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, thì trước quyết định cho vay dài hạn, người cho vay lại đặc biệt quan tâm đến khả năng sinh lời từ hợp đồng kinh tế của doanh nghiệp

### ***1.2.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp***

Tài liệu quan trọng nhất để sử dụng trong phân tích tài chính của doanh nghiệp đó là báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính là sự phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với các cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa trong việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- *Bảng cân đối kế toán*

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, cung cấp thông tin về toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo kế toán quan trọng nhất trong hệ thống báo cáo tài chính kế toán của doanh nghiệp. Nó cũng cung cấp thông tin về thực trạng tài chính và tình hình biến động về cơ cấu tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Thông tin trình bày trên bảng cân đối kế toán phải luôn tuân thủ các nguyên tắc sau:

+ Nguyên tắc:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{nguồn vốn chủ sở hữu}$$

Nguyên vốn chủ sở hữu = Tài sản - Nợ phải trả

+ Nguyên tắc số dư: Theo nguyên tắc này, chỉ những tài khoản có số dư mới được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Những tài khoản có số dư là những tài khoản phản ánh tài sản (Tài sản có) và những tài khoản phản ánh Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu (Tài sản nợ). Các tài khoản không có số dư phản ánh doanh thu, chi phí làm cơ sở để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ không được trình bày trên bảng cân đối kế toán mà được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

+ Nguyên tắc trình bày các khoản mục theo tính thanh khoản giảm dần: Theo nguyên tắc này, các khoản mục tài sản Có của doanh nghiệp được trình bày và sắp xếp theo khả năng chuyển hóa thành tiền giảm dần như sau:

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:

I. Tiền

II. Đầu tư ngắn hạn

III. Các khoản phải thu

IV. Tồn kho

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

+ Nguyên tắc trình bày nợ phải trả theo thời hạn: Theo nguyên tắc này, các khoản nợ phải trả được trình bày theo nguyên tắc các khoản vay và nợ ngắn hạn được trình bày trước, các khoản vay và nợ dài hạn được trình bày sau.

Nhìn vào bảng cân đối kế toán nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu quan trọng nhất giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp.

- *Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tình hình và các kết quả hoạt động của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả hoạt động khác. Các thông tin trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

+ Nguyên tắc phân loại hoạt động: Báo cáo kết quả kinh doanh phân loại hoạt động theo mức độ thông dụng của hoạt động đối với doanh nghiệp. Như vậy, các hoạt động thông thường của doanh nghiệp sẽ được phân loại là hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động này tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến đầu tư tài chính được phân loại là hoạt động tài chính, hoạt động không xảy ra thường xuyên sẽ được phân loại là hoạt động bất thường.

+ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí:

Nguyên tắc phù hợp: Báo cáo kết quả kinh doanh trình bày các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí của doanh nghiệp trong kỳ. Vì vậy báo cáo kết quả kinh doanh phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc thận trọng: Theo nguyên tắc này, một khoản chưa xác định chắc chắn sẽ đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp thì chưa được ghi nhận là doanh thu trong kỳ của doanh nghiệp và không được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh. Ngược lại, một khoản lỗ trong tương lai chưa thực tế phát sinh đã được ghi nhận là chi phí và được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những luồng tiền vào ra của tiền và các khoản tương đương tiền được tổng hợp và chia thành 3 nhóm:

- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính

Trên cơ sở đó, nhà phân tích thực hiện cân đối ngân quỹ với số dư ngân quỹ đầu kỳ để xác định số dư ngân quỹ cuối kỳ. Từ đó, có thể thiết lập mức dự phòng tối thiểu cho doanh nghiệp đảm bảo khả năng chi trả.



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có mối liên hệ chặt chẽ với bảng cân đối kế toán và bảng kết quả kinh doanh trong phân tích tài chính. Đây là cơ sở quan trọng để nhà quản lý xây dựng kế hoạch quản lý tiền mặt.

- *Bảng thuyết minh báo cáo tài chính*

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính cũng như các thông tin cần thiết theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể

Thông qua thuyết minh báo cáo tài chính mà biết được đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, các nguyên tắc, chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp từ đó mà kiểm tra việc chấp hành các quy định, chế độ thể lệ kế toán, phương pháp kế toán mà doanh nghiệp đã đăng ký áp dụng. Thuyết minh báo cáo tài chính cho biết:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQHĐKD
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BLCTT
- Những thông tin khác

### ***1.2.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp***

#### ***1.2.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp***

Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua việc phân tích tình hình tài chung dựa trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ để từ đó thấy được sự thay đổi về các khoản mục về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp qua các kỳ kinh doanh, về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và dòng tiền của doanh nghiệp.

##### ***a. Phân tích biến động của tài sản, nguồn vốn***

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó giúp nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng tới cân bằng tài chính.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm các nội dung sau: phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn và phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

➤ *Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản*

Phân tích cơ cấu tài sản, sẽ giúp các nhà quản lý nắm được tình hình đầu tư số vốn huy động được, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản. Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản được xác định như sau:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng TS} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận TS}}{\text{Tổng TS}} \times 100\%$$

Xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa kỳ phân tích với kỳ gốc mặc dù cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình phân bổ vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của DN. Vì vậy, để biết được chính xác việc sử dụng nguồn vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và tương đối) trên tổng tài sản cũng như theo từng loại tài sản. Ngoài ra, việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và số với cơ cấu chung của ngành để đánh giá. Việc phân tích các chỉ tiêu này được thu thập trên bảng cân đối kế toán.

➤ *Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn*

Một trong những chức năng quan trọng của hoạt động tài chính là xác định nhu cầu, tạo lập, tìm kiếm, tổ chức, huy động vốn. Do vậy sự biến động (tăng hay giảm) của tổng nguồn vốn theo thời gian (giữa cuối kỳ số với đầu năm, giữa năm này số với năm khác...) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khái quát khả năng tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn của doanh nghiệp. Tuy nhiên do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng nguồn vốn theo thời gian cũng chưa thể biểu hiện đầy đủ tình hình tổ chức và huy động vốn của doanh nghiệp được. Vì thế bên cạnh chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn”, các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả” và chỉ tiêu “Tổng VCSH”. Các chỉ tiêu này được thu thập trực tiếp trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh: so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn và so sánh sự biến động của cơ cấu nguồn vốn theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá được tình hình tạo lập và huy động vốn về quy mô; còn qua việc so sánh sự biến động của cơ cấu nguồn vốn qua thời gian, các nhà phân tích đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của cơ cấu vốn huy động.

Bên cạnh đó còn phải xác định ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đến sự biến động của tổng nguồn vốn. Sự tăng hay giảm của vốn chủ sở hữu sẽ dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng của tổng nguồn vốn cùng với một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Tương tự, sự tăng hay giảm của nợ phải trả dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng cùng một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng vốn đi chiếm dụng trong kỳ. Việc tăng vốn chủ sở hữu về quy mô sẽ tăng cường được mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Đối với nợ phải trả, nếu nợ phải trả gia tăng sẽ đồng nghĩa với sự giảm tính tự chủ tài chính, an ninh tài chính giảm và ngược lại.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng NV} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}}{\text{Tổng NV}} \times 100\%$$

*b. Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận*

Mục đích của việc phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận là cung cấp thông tin cho các chủ thể quản lý về kết quả, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, xu hướng biến động, nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực hoạt động, từng phạm vi quản lý để các chủ thể quản lý có quyết định quản lý phù hợp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả các hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cần phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu. Việc phân tích được thực hiện bằng cách so sánh trị số của từng chỉ tiêu kỳ này so với kỳ trước hoặc thực hiện với kế hoạch cả về số tuyệt đối và số tương đối. Khi đó cho biết được sự tác động của các chỉ tiêu và nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận phân tích về mặt định lượng. Đồng thời so sánh tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để biết được mức tiết kiệm của các khoản chi phí, sự tăng của các khoản doanh thu, nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn được thực hiện bằng việc so sánh các khoản chi phí (giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác) với doanh thu thuần. Từ đó các nhà quản lý nắm được để có 1 đơn vị doanh thu thuần doanh nghiệp phải hao phí bao nhiêu đơn vị chi phí tương ứng. Mức hao phí tính ra càng lớn số với kỳ gốc thì hiệu quả kinh doanh càng giảm và ngược lại.

Ngoài ra, các nhà phân tích còn tiến hành so sánh các khoản lợi nhuận (lợi nhuận gộp, lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế) với doanh thu thuần. Từ đó các nhà quản lý nắm được cứ 1 đơn vị doanh thu thuần mà doanh nghiệp thu được thì đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận từng loại tương ứng. Giá trị lợi nhuận

đem lại tính ra càng lớn số với kỳ gốc, chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

### *c. Phân tích về biến động của dòng tiền*

Phân tích dòng tiền là cách cơ bản chỉ ra luồng tiền dịch chuyển của dòng tiền thông qua việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Mọi doanh nghiệp có hoạt động quản lý tài chính chuyên nghiệp không bao giờ bỏ qua hoặc xem nhẹ khâu quản trị dòng tiền, nên không muốn gặp phải tình trạng phá sản. Khi phân tích dòng tiền của doanh nghiệp, có thể phân tích các nội dung sau:

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh: nếu giá trị này dương thể hiện doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, có khả năng trả ngay các khoản nợ đến hạn.

Hệ số dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh số với tổng dòng tiền vào cho biết tỷ lệ tạo ra nguồn tiền vào từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp. Thông thường nếu doanh nghiệp không có những biến động tài chính đặc biệt thì tỷ lệ này khá cao (khoảng 80%), đây là nguồn tiền chủ yếu dùng trang trải cho hoạt động đầu tư dài hạn, trả lãi vay, nợ gốc, cổ tức.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư dương thể hiện quy mô của doanh nghiệp bị thu hẹp. Vì số tiền thu được từ khấu hao, bán tài sản cố định sẽ lớn hơn số tiền mua sắm tài sản cố định khác.

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính dương thể hiện lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng. Điều này thể hiện tiền tạo ra từ hoạt động tài chính là do sự tài trợ từ bên ngoài và doanh nghiệp có thể phải phụ thuộc vào các nguồn vốn từ bên ngoài.

Hoạt động tài chính là những nghiệp vụ làm thay đổi cơ cấu tài chính của doanh nghiệp. Cụ thể: tăng, giảm các khoản vay; tăng giảm vốn chủ sở hữu khi huy động, phát hành cổ phiếu; mua lại trái phiếu, cổ phiếu; trả cổ tức, lợi nhuận giữ lại.

Nếu lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh không đủ cho hoạt động đầu tư buộc doanh nghiệp phải điều phối dòng tiền từ hoạt động tài chính. Đó có thể là một khoản vay sẽ được tăng lên, phát hành thêm cổ phiếu hay là sự giảm đi hoặc thậm chí ngưng trả các khoản cổ tức.

Sức mạnh của doanh nghiệp thể hiện trước hết ở khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh, không phải tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư hay tài chính, đây chính là việc xác định mức độ ổn định của một doanh nghiệp.

### 1.2.3.2. Phân tích các hệ số tài chính

Một trong những phương pháp phân tích thường được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp là phân tích các hệ số tài chính. Thông qua việc phân tích các hệ số tài chính cho phép đánh giá tổng quát tình hình tài chính của một doanh nghiệp

Các hệ số tài chính phản ánh đặc trưng tài chính của doanh nghiệp bao gồm

- Hệ số khả năng thanh toán
- Hệ số về hiệu quả sử dụng tài sản
- Hệ số đòn bẩy tài chính
- Hệ số khả năng sinh lời
- Hệ số giá trị thị trường

#### a, Nhóm hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện khả năng đối phó với những nghĩa vụ trả nợ hay năng lực thực hiện các cam kết về các món nợ khi chúng đến hạn của doanh nghiệp. Duy trì khả năng thanh toán là cơ sở giúp doanh nghiệp tăng thêm uy tín đối với các chủ nợ (như ngân hàng, chủ tín dụng) đảm bảo thanh toán các nhu cầu thanh toán, các cam kết khi đến hạn.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này hàm ý cứ mỗi đồng nợ ngắn hạn sẽ có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển hóa nhanh thành tiền để trả các khoản nợ đến hạn. Tùy thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh mà giá trị của hệ số này lớn hay nhỏ. Nghề nào mà tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản thì hệ số này thường lớn và ngược lại.

- Nếu tỷ số này giảm cho thấy khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước về những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

- Khi tỷ số này có giá trị cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh khoản cao. Tuy nhiên, khi tỷ số này có giá trị quá cao, có nghĩa là có thể doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn, dẫn tới không hiệu quả. Việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, có nhiều hàng tồn kho hay có quá nhiều nợ phải đòi. Do vậy, khi xem xét hệ số này cần phải so sánh với chỉ tiêu trung bình ngành và căn cứ vào tính chất ngành nghề kinh doanh. Mặt khác, các hệ số này cũng cần được xem xét trong mối quan hệ với các hệ số năng lực hoạt động tài sản như vòng quay hàng tồn kho và phải thu.

- *Hệ số thanh toán nhanh*

Là một chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Trong công thức tính hệ số thanh toán nhanh hàng tồn kho bị loại trừ ra, bởi lẽ, trong tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho được coi là loại tài sản có tính thanh khoản thấp hơn. Hệ số này được xác định bằng công thức

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp tương ứng với tiềm lực của những khoản có thể nhanh chóng quy đổi ra tiền để thanh toán. Hệ số này lớn hơn 1 nghĩa là tình hình thanh toán nhanh tương đối khả quan. Ngược lại, nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì tức là tình hình thanh toán đang gặp khó khăn, doanh nghiệp có thể phải bán gấp sản phẩm, hàng hóa để trang trải các khoản nợ. Tuy nhiên, độ lớn của tỷ lệ này còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ phải thu, phải trả trong kỳ

- *Hệ số thanh toán tiền mặt*

Hệ số này cho biết với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số thanh toán tiền mặt} = \frac{\text{Tiền mặt}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán tiền mặt cho biết khả năng thanh toán bằng nguồn tiền hiện có của doanh nghiệp để trang trải cho các khoản nợ đến hạn phải thanh toán.

Tùy thuộc vào từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh nhưng thực tế cho thấy nếu hệ số này  $>0.5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan, còn  $<0.1$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Do đó doanh nghiệp có thể phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt vì vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

### ***b, Nhóm hệ số hiệu quả sử dụng tài sản***

Nhóm hệ số này đo lường khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Chúng cho biết các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu. Nếu doanh nghiệp đầu tư vào tài sản quá nhiều dẫn đến dư thừa tài sản và vốn hoạt động sẽ làm cho dòng tiền tự do và giá cổ phiếu giảm. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đầu tư quá ít vào tài sản khiến cho không đủ tài sản để hoạt động sẽ làm tổn hại đến khả năng sinh lời, từ đó sẽ làm giảm dòng tiền tự do và giá cổ phiếu. Vậy doanh nghiệp nên đầu tư vào tài sản ở mức độ thế nào. Để biết được điều này thông qua việc phân tích các hệ số sau.

- *Vòng quay hàng tồn kho*

Đây là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hiệu suất sử dụng của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho phản ánh số lần hàng tồn kho được bán ra trong kỳ kế toán và có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vốn luân chuyển. Con số này càng cao chứng tỏ khả năng bán ra càng lớn. Trên góc độ chu chuyển vốn thì hệ số quay vòng tồn kho lớn sẽ giảm bớt được số vốn đầu tư vào công việc này, hiệu quả sử dụng vốn sẽ cao hơn. Tuy nhiên, khi phân tích cũng cần phải chú ý đến những nhân tố khác ảnh hưởng đến hệ số quay vòng tồn kho như việc áp dụng



phương thức bán hàng, kết cấu hàng tồn kho, thị hiếu tiêu dùng, tình trạng nền kinh tế, đặc điểm theo mùa vụ của doanh nghiệp, thời gian giao hàng của nhà cung cấp.

- *Số ngày vòng quay hàng tồn kho*

$$\text{Số ngày vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Hàng tồn kho} \times 365 \text{ ngày}}{\text{Giá vốn hàng bán}}$$

Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho là khoảng thời gian từ khi doanh nghiệp bỏ tiền mua nguyên vật liệu đến khi sản xuất ra sản phẩm, kể cả thời gian lưu kho. Sự tăng lên của vòng quay hàng tồn kho qua các năm cho thấy sự chậm đi trong công việc kinh doanh hoặc là sự tích trữ hàng tồn kho ở một công ty, điều đó cũng có thể được hiểu rằng đầu tư vào hàng tồn kho đang trên mức cần thiết.

- *Kỳ thu tiền bình quân*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Giá trị khoản phải thu}}{\text{Doanh thu hàng năm}/360}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán, cũng là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Vì nếu các khoản phải thu của doanh nghiệp không được thu hồi đủ, đúng hạn thì không những gây tổn thất đọng nợ cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tới năng lực kinh doanh. Số ngày trong kỳ bình quân thấp chứng tỏ doanh nghiệp không bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, không gặp phải những khoản nợ khó đòi, tốc độ thu hồi nợ nhanh và hiệu quả quản lý phải thu cao. Tính lưu động của tài sản cao năng lực thanh toán ngắn hạn tốt, về một mức độ nào đó có thể khóa lấp những ảnh hưởng bất lợi của tỷ suất vốn lưu động thấp. Đồng thời, việc nâng cao mức quay vòng của các khoản thu còn có thể giảm bớt kinh phí thu nợ và tổn thất tồn đọng vốn, làm cho mức thu lợi của việc đầu tư tài sản lưu động của doanh nghiệp tăng lên. Ngược lại, nếu số ngày kỳ thu tiền cao thì doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích chính sách bán hàng để tìm ra nguyên nhân tồn đọng nợ. Trong nhiều trường hợp, có thể do kết quả thực hiện một chính sách tín dụng nghiêm khắc, các điều kiện trả nợ hà khắc làm cho lượng tiêu thụ bị hạn chế,

nên công ty muốn chiếm lĩnh thị trường thông qua bán hàng trả chậm hay tài trợ nên có kỳ thu tiền bình quân cao.

Điều đáng lưu ý khi phân tích là kết quả phân tích có thể được đánh giá là rất tốt, nhưng do kỹ thuật tính toán đã che dấu những khuyết điểm trong việc quản trị các khoản phải thu. Nên cần phải phân tích định kỳ các khoản phải thu để sớm phát hiện các khoản nợ khó đòi để có biện pháp xử lý kịp thời.

- *Vòng quay các khoản phải thu*

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Vòng quay các khoản phải thu đo lường mức độ đầu tư vào các khoản phải thu để duy trì mức doanh số bán hàng cần thiết cho doanh nghiệp, qua đó có thể đánh giá hiệu quả của một chính sách tín dụng của doanh nghiệp

Thông thường vòng quay các khoản phải thu cao nói lên rằng doanh nghiệp đang quản lý các khoản phải thu hiệu quả, vốn đầu tư cho các khoản phải thu ít hơn.

- *Vòng quay tài sản cố định*

Vòng quay tài sản cố định nói lên cứ một đồng tài sản cố định đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Vòng quay TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}}$$

Sử dụng hiệu quả sử dụng tài sản cố định đo lường hiệu quả quản trị bộ phận tài sản dài hạn quan trọng đối với quá trình sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Thông thường một doanh nghiệp có hiệu quả sử dụng tài sản cố định giảm, thể hiện công tác quản lý tài sản cố định chưa tốt

Mức độ và xu hướng của hệ số này chịu ảnh hưởng của những nhân tố đặc trưng cấu thành lên nó: vòng đời của một công ty hoặc chu kỳ sống của sản phẩm, mức độ hiện đại hay lạc hậu của công nghệ, phương pháp khấu hao tài sản cố định,

thời điểm hình thành lên tài sản cố định. Bởi vậy, khi phân tích cần phải xem xét một cách cân trọng xu hướng diễn biến của hệ số này.

- *Vòng quay tổng tài sản*

Vòng quay tổng tài sản đo lường tổng quát về năng lực hoạt động của tài sản trong doanh nghiệp, thể hiện qua mối quan hệ giữa doanh thu thuần với tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Vòng quay càng cao thường được đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng lớn, điều đó có nghĩa là cần ít tài sản hơn để duy trì mức độ của hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã đặt ra. Xu hướng của các chỉ tiêu này theo thời gian và việc so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành có thể chỉ ra hiệu quả hoặc cơ hội tiềm tàng của doanh nghiệp. Hơn nữa, mặc dù những hệ số này không đánh giá trực tiếp khả năng sinh lời hay khả năng thanh khoản nhưng chúng là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến các chỉ số phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Chẳng hạn như, hệ số vòng quay hàng tồn kho thấp sẽ dẫn đến chi phí tồn kho cao, điều này làm giảm lợi nhuận và hệ số vòng quay hàng tồn kho giảm cũng có thể báo động cho các nhà phân tích về việc giảm nhu cầu sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

### ***c, Đòn bẩy tài chính***

- *Hệ số nợ trên tổng tài sản*

Hệ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng nợ, đo lường mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp so với tài sản.

$$\text{Hệ số nợ trên tổng tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng nợ phải trả bao gồm toàn bộ nợ ngắn hạn và dài hạn. Tổng tài sản bao gồm toàn bộ tài sản ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp.

Chủ nợ thường thích công ty có hệ số nợ thấp vì như thế công ty có khả năng trả nợ cao hơn. Ngược lại, cổ đông muốn có hệ số cao vì sử dụng đòn bẩy tài chính nói chung gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông.

- *Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Hệ số nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu cho thấy tỷ trọng giữa nợ với vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tỷ số này cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu. Thông thường một doanh nghiệp có hệ số nợ thấp được đánh giá là ít bị phụ thuộc vào chủ nợ trong hoạt động kinh doanh và do vậy dưới góc độ các chủ nợ món nợ của họ càng được đảm bảo an toàn khi rủi ro xảy ra. Tuy nhiên, nếu hệ số nợ cao thì nhiều trường hợp chủ doanh nghiệp rất có lợi.

- *Hệ số thanh toán lãi vay*

Đây cũng là một hệ số cần xem xét khi phân tích kết cấu tài chính của doanh nghiệp. Hệ số này cho biết khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp và cũng phản ánh mức độ rủi ro có thể gặp phải đối với các chủ nợ.

Lãi tiền vay là khoản chi phí sử dụng vốn vay mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả đúng hạn cho các chủ nợ. Một doanh nghiệp vay nợ nhiều nhưng kinh doanh không tốt, mức sinh lời của đồng vốn quá thấp hoặc bị thua lỗ thì khó có thể đảm bảo thanh toán tiền lãi vay đúng hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Lãi vay}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi hàng năm như thế nào. Việc không trả được các khoản nợ sẽ thể hiện khả năng doanh nghiệp có nguy cơ bị phá sản.

#### ***d. Hệ số khả năng sinh lời***

Hệ số khả năng sinh lời là thước đo đánh giá hiệu quả của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó là kết quả tổng hợp của hàng loạt biện pháp và quyết định quản lý của doanh nghiệp. Hệ số khả năng sinh lời gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu hay hệ số lãi ròng (ROS)*

Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp. Nó thể hiện, khi thực hiện 1 đồng doanh thu trong kỳ, doanh nghiệp có thể thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- *Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)*

Chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp và được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất sinh lời của tài sản cho biết cứ một đồng tài sản hiện có trong doanh nghiệp mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)*

Đây là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư rất quan tâm. Hệ số này phản ánh mức lợi nhuận sau thuế thu được trên mỗi đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế trong kỳ}}{\text{VCSH bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu chịu tác động bởi ba nhóm nhân tố hệ số lãi ròng, vòng quay toàn bộ vốn và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính.

Phương pháp phân tích DUPONT cho ta thấy mối quan hệ này

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \\ &= \text{Hệ số lãi ròng} \times \text{Vòng quay toàn bộ TS} \times \text{Số nhân VCSH} \end{aligned}$$

- *Tỷ suất sức sinh lợi căn bản (BEP)*

Tỷ số sức sinh lợi căn bản là một tỷ số tài chính để đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp mà không kể đến ảnh hưởng của thuế và đòn bẩy tài chính.

$$\text{Tỷ suất sinh lợi căn bản (BEP)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này thường được dùng để so sánh khả năng sinh lợi giữa các doanh nghiệp có thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau. Tỷ số mang giá trị dương càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp kinh doanh càng có lãi. Tỷ số mang giá trị âm là doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ.

### ***e, Hệ số giá trị thị trường***

Các nhà đầu tư thường xem xét các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp đến lợi ích của mình để từ đó đưa ra các quyết định mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào các lĩnh vực khác với mục đích thu lợi ích tối đa từ hoạt động kinh doanh. Do vậy khi đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp rất quan tâm đến các chỉ tiêu hiệu quả trực tiếp và hệ thống đòn bẩy trong các quyết định tương lai.

- ***Thu nhập mỗi cổ phần***

Thu nhập mỗi cổ phần là chỉ số nói lên phần lợi nhuận thu được trên mỗi cổ phần. Đây cũng có thể coi như phần lợi nhuận thu được trên mỗi khoản đầu tư ban đầu, nên nó được coi như là chỉ số xác định khả năng lợi nhuận của một công ty (hay một dự án đầu tư).

$$\text{EPS} = \frac{\text{LNST - Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

EPS là một chỉ số tổng hợp phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp các nhà đầu tư cá nhân và thể chế cũng như các nhà phân tích dễ dàng hiểu và so sánh giữa các loại cổ phiếu.

- ***Hệ số giá trên thu nhập (P/E)***

Hệ số giá trên thu nhập là tỷ số tài chính dùng để đánh giá mối quan hệ giữa giá trị hiện tại của một cổ phiếu và tỷ số thu nhập trên mỗi cổ phần, hay cho biết nhà đầu tư sẵn sàng trả giá bao nhiêu cho một cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

$$P/E = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{EPS}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh nhà đầu tư hay thị trường trả giá bao nhiêu cho 1 đồng thu nhập của công ty. Nhìn chung hệ số này cao là tốt, thể hiện sự đánh giá cao triển vọng công ty của nhà đầu tư.

Tính toán tỷ số P/E thường dựa trên cơ sở số liệu của công ty trong vòng một năm. Tuy nhiên, do lợi nhuận của công ty chịu tác động của nhiều yếu tố, nên có thể lên cao, xuống thấp bất thường, nên hệ số P/E cũng có thể thay đổi bất thường giữa các năm. Vì vậy, các nhà đầu tư thường không chỉ dựa vào duy nhất P/E trong một năm khi ra quyết định đầu tư mà còn phải xem xét cả P/E trong nhiều năm trước, hay so sánh P/E của công ty này với công ty khác trong cùng ngành hay trong cùng nền kinh tế.

- *Tỷ số M/B giữa giá thị trường và giá trị sổ sách*

$$M/B = \frac{\text{Giá trị thị trường}}{\text{Giá trị sổ sách}}$$

Giá trị sổ sách chính là số tiền thực sự được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và giá trị gia tăng cho nền kinh tế; còn giá thị trường là mức độ kỳ vọng của công chúng vào khả năng tạo ra tiền trong tương lai của doanh nghiệp. Hệ số này phản ánh mối quan hệ giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách 1 cổ phần của công ty, nó cũng cho thấy sự tách rời giữa giá thị trường và giá trị sổ sách. Hệ số này nếu nhỏ hơn 1 là dấu hiệu xấu về triển vọng của công ty, ngược lại nếu hệ số này quá cao đòi hỏi nhà đầu tư phải xem xét thận trọng trong việc quyết định đầu tư vào công ty.

#### ***f. Đánh giá rủi ro phá sản ( hệ số phá sản Z):***

- ❖ Ý nghĩa:

Phá sản được xem như dấu chấm hết đối với một doanh nghiệp. Làm thế nào để phát hiện sớm các dấu hiệu báo trước nguy cơ phá sản để có biện pháp kịp thời. Một trong những công cụ phổ biến nhất để phát hiện nguy cơ phá sản là chỉ số Z.

Chỉ số Z (Z score) – công cụ phát hiện nguy cơ phá sản:

Việc tìm ra một công cụ để phát hiện dấu hiệu báo trước sự phá sản luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu về tài chính doanh nghiệp. Có nhiều công cụ đã được phát triển để làm việc này. Trong đó, chỉ số Z là công cụ được cả hai giới học thuật và thực hành, công nhận và sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Chỉ số này được phát minh bởi Giáo Sư Edward I. Altman, trường kinh doanh Leonard N. Stern, thuộc trường Đại Học New York, dựa vào việc nghiên cứu khá công phu trên số lượng nhiều công ty khác nhau tại Mỹ. Mặc dù chỉ số Z này được phát minh tại Mỹ, nhưng hầu hết các nước, vẫn có thể sử dụng với độ tin cậy khá cao.

Chỉ số Z bao gồm 5 chỉ số X1, X2, X3, X4, X5:

X1 = Tỷ số vốn lưu động trên tổng tài sản (Working Capitals/Total Assets).

X2 = Tỷ số lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản (Retain Earnings/Total Assets)

X3 = Tỷ số lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản (EBIT/Total Assets)

X4 = Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu trên giá trị sổ sách của tổng nợ (Market Value of Total Equity / Book values of total Liabilities)

X5 = Tỷ số doanh số trên tổng tài sản (Sales/Total Assets)

Từ một chỉ số Z ban đầu, Giáo Sư Edward I. Altman đã phát triển ra Z' và Z'' để có thể áp dụng theo từng loại hình và ngành của doanh nghiệp, như sau:

❖ *Đối với doanh nghiệp đã cổ phần hoá, ngành sản xuất:*

$$Z = 1.2 * X1 + 1.4 * X2 + 3.3 * X3 + 0.64 * X4 + 0.999 * X5$$

Nếu  $Z > 2.99$  DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

Nếu  $1.8 < Z < 2.99$  DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

Nếu  $Z < 1.8$  DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

❖ *Đối với doanh nghiệp chưa cổ phần hoá, ngành sản xuất:*

$$Z' = 0.717 * X1 + 0.847 * X2 + 3.107 * X3 + 0.42 * X4 + 0.998 * X5$$

Nếu  $Z' > 2.9$  DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Nếu  $1.23 < Z' < 2.9$  DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

Nếu  $Z' < 1.23$  DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao



❖ *Đối với các doanh nghiệp khác:*

Chỉ số Z'' dưới đây có thể được dùng cho hầu hết các ngành, các loại hình doanh nghiệp. Vì sự khác nhau khá lớn của X5 giữa các ngành, nên X5 đã được đưa ra. Công thức tính chỉ số Z'' được điều chỉnh như sau:

$$Z'' = 6.56 * X1 + 3.26 * X2 + 6.72 * X3 + 1.05 * X4$$

Nếu  $Z'' > 2.6$  DN nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

Nếu  $1.2 < Z'' < 2.6$  DN nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

Nếu  $Z'' < 1.1$  DN nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

#### ***1.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp***

Phân tích tài chính có ý nghĩa quan trọng với nhiều đối tượng khác nhau, ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư, tài trợ. Tuy nhiên, phân tích tài chính chỉ thực sự phát huy tác dụng khi nó phản ánh một cách trung thực tình trạng tài chính doanh nghiệp, vị thế của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trong ngành. Muốn vậy, thông tin sử dụng trong phân tích phải chính xác, có độ tin cậy cao và việc phân tích tài chính bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: khách hàng; nhà cung ứng...

- ***Khách hàng:***

Khách hàng là cá nhân, nhóm người, doanh nghiệp có nhu cầu và có khả năng thanh toán về hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp mà chưa được đáp ứng và mong được thoả mãn. Khách hàng là nhân tố quan trọng quyết định sự thành bại của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thị trường của doanh nghiệp là tập hợp những khách hàng rất đa dạng và khác nhau về lứa tuổi, giới tính mức thu nhập, nơi cư trú, sở thích tiêu dùng và vị trí trong xã hội....Có thể chia khách hàng thành những nhóm khách hàng khác nhau, mỗi nhóm có đặc trưng riêng phản ánh quá trình mua sắm của họ. Do đó doanh nghiệp phải có chính sách đáp ứng nhu cầu từng nhóm cho phù hợp.

- ***Nhà cung ứng:***

Là các tổ chức doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ cần thiết cho doanh nghiệp và các đối thủ cạnh tranh.

Doanh nghiệp phải xác định số lượng, chủng loại mặt hàng, sự lớn mạnh và khả năng cung ứng của nguồn hàng trong hiện tại cũng như trong tương lai. Người cung ứng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không phải nhỏ. Để có quyết định mua hàng đúng đắn, doanh nghiệp phải xác định rõ đặc điểm của từng nguồn hàng trên cơ sở đó lựa chọn đơn vị cung ứng tốt nhất về chất lượng, có uy tín giao hàng ; có độ tin cậy bảo đảm cao và giá thấp.

Việc nghiên cứu người cung ứng là việc không thể thiếu khi nghiên cứu các nhân tố tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua nghiên cứu doanh nghiệp sẽ hiểu rõ về người cung ứng và mối quan hệ của họ với doanh nghiệp trước khi đưa ra quyết định mua hàng. Doanh nghiệp bây giờ lại giữ vai trò là khách hàng nên cần tận dụng những ưu thế của khách hàng để được hưởng chiết khấu, giảm giá và các dịch vụ kèm theo

- ***Sản phẩm của công ty:***

Ngày nay chất lượng của sản phẩm trở thành một công cụ cạnh tranh quan trọng của các doanh nghiệp trên thị trường, vì chất lượng của sản phẩm nó thoả mãn nhu cầu của khách hàng về sản phẩm, chất lượng sản phẩm càng cao sẽ đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng tốt hơn. Chất lượng sản phẩm luôn luôn là yếu tố sống còn của mỗi doanh nghiệp, khi chất lượng sản phẩm không đáp ứng được những yêu cầu của khách hàng, lập tức khách hàng sẽ chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm khác cùng loại. Chất lượng của sản phẩm góp phần tạo nên uy tín danh tiếng của doanh nghiệp trên thị trường.

- ***Đối thủ cạnh tranh:***

Bao gồm các nhà sản xuất, kinh doanh cùng sản phẩm của doanh nghiệp hoặc kinh doanh sản phẩm có khả năng thay thế. Đối thủ cạnh tranh có ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp. Trong cơ chế thị trường, cạnh tranh là động lực thúc đẩy hoạt động và sự phát triển của doanh nghiệp, có cạnh tranh được thì mới có khả năng tồn tại ngược lại sẽ bị đẩy lùi ra khỏi thị trường. Cạnh tranh được xác định là động lực thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế thị trường với nguyên tắc ai hoàn thiện hơn, thoả mãn nhu cầu tốt hơn và hiệu quả hơn người đó sẽ thắng, sẽ tồn tại và phát triển

- ***Tác động của chính sách vĩ mô***

Các chính sách vĩ mô là nhân tố kìm hãm hoặc khuyến khích sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Cụ thể, chính sách tiền tệ chặt chẽ và thận trọng sẽ gây ra nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh phụ thuộc lớn vào nguồn vốn vay. Khó tiếp cận được nguồn vốn cũng khiến doanh nghiệp không dám mạnh dạn đầu tư chiều sâu để phát triển trong dài hạn, thu hẹp sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng, làm ảnh hưởng đến nền kinh tế và đời sống người lao động. Do đó ảnh hưởng trực tiếp tới các kết quả cũng như hiệu quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

*Tóm lại*, mục đích của phân tích tài chính doanh nghiệp giúp ta đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập theo định kỳ, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, kết quả kinh doanh..., bằng các chỉ tiêu giá trị, nhằm mục đích thông tin về kết quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, tùy theo mối quan hệ nhất định mỗi cá nhân hay tổ chức có được các thông tin thích hợp trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

Để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, ta sử dụng các công cụ tài chính và các chỉ số đánh giá hoạt động tài chính doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động tài chính thông qua các chỉ tiêu tài chính một cách thường xuyên, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp đồng thời đạt được mục tiêu đề ra.

### ***1.2.5. Dự báo tài chính***

#### ***1.2.5.1. Khái niệm, quy trình, phương pháp dự báo tài chính***

##### ***a. Khái niệm***

Trong tài chính doanh nghiệp, dự báo là quá trình xem xét thời kỳ đã qua, nhìn nhận hiện tại và ước định tình hình tài chính của doanh nghiệp ở tương lai đặt trong một viễn cảnh nhất định bằng cách cân bằng tài chính, dự đoán khả năng sinh lời và mức độ rủi ro. Việc dự báo tài chính tập trung vào dự báo Bảng cân đối kế toán,

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và dự báo nhu cầu vốn bằng tiền. Bởi lẽ các tài liệu này thể hiện mục tiêu tài chính của doanh nghiệp cần đạt tới trong tương lai.

*b. Quy trình dự báo*

Để dự báo các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp, trước hết cần chọn các khoản mục trên các báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán) có khả năng thay đổi khi doanh thu thuần thay đổi. Việc lựa chọn này được dựa vào mối quan hệ giữa doanh thu thuần với từng khoản mục. Trên cơ sở đó, sẽ dự báo trị số của từng chỉ tiêu trong kỳ tới.

Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin để người sử dụng đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại và dự báo tình trạng tài chính trong tương lai. Muốn thực hiện được mục tiêu đó người ta phải thông qua các báo cáo tài chính, như vậy, dự báo các báo cáo tài chính cần thiết không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn cần thiết đối với cả những người sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp. Để đưa ra được dự báo tài chính, thông thường ta phải thực hiện theo các giai đoạn sau:

*Bước 1:* Phân tích các dữ liệu trong quá khứ. Phân tích hệ số và xây dựng báo cáo đồng quy mô sẽ giúp nhà phân tích xác định được đặc điểm tài chính của công ty và xu hướng trong quá khứ của nó

*Bước 2:* Dự báo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Bước đầu tiên là dự báo doanh thu, doanh thu được dự báo dựa trên các giả thiết về thị trường, nhu cầu của khách hàng, giá cả sản phẩm và sản phẩm cạnh tranh. Sau khi dự báo doanh thu, tiến hành dự báo giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý biến đổi. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và quản lý biến đổi được dự báo dựa theo kinh nghiệm nhiều năm của doanh nghiệp và thường chiếm tỷ lệ nào đó trong tổng doanh thu của mỗi loại sản phẩm. Để tăng độ tin cậy cho dự báo, doanh thu được dự báo ở đây là doanh thu thuần.

*Bước 3:* Dự báo bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán được trình bày dưới dạng tỷ lệ % để phục vụ cho mục đích phân tích xu hướng, cũng như các hệ số

hoạt động của công ty có thể được sử dụng để dự báo giá trị tài sản và nợ cần có để duy trì quy mô sản lượng trên báo cáo kết quả kinh doanh dự tính.

*Bước 4:* Dự báo báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giờ đây có thể được lập bằng cách sử dụng báo cáo kết quả kinh doanh dự báo và bảng cân đối kế toán dự báo.

#### *c. Phương pháp sử dụng trong dự báo tài chính*

Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong việc dự báo các BCTC là phương pháp dự báo theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu. Đây là phương pháp được sử dụng cho cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Phương pháp này không xem xét chi tiết từng yếu tố chi phí cũng như các kế hoạch hoạt động cụ thể của doanh nghiệp mà trực tiếp dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu. Phương pháp này được thực hiện trên cơ sở giả định các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính thay đổi theo một tỉ lệ nhất định số với mức doanh thu đạt được của doanh nghiệp.

Doanh thu thay đổi kéo theo sự thay đổi của chi phí kinh doanh và lợi nhuận, từ đó làm thay đổi vốn chủ sở hữu và các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần bảo đảm vốn cho nhu cầu các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh, vì vậy việc thay đổi cho nhu cầu các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh và việc thay đổi quy mô tài sản, quy mô vốn chủ sở hữu sẽ dẫn tới việc thay đổi nhu cầu vốn bổ sung cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *1.2.5.2. Dự báo các báo cáo tài chính*

##### ***a. Dự báo doanh thu***

Dự báo doanh thu là vấn đề mấu chốt trong việc dự báo tài chính của công ty, bởi lẽ doanh thu là điểm khởi đầu và chi phối hầu hết các vấn đề tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp. Nếu công tác dự báo này không được tiến hành hoặc dự báo sai có thể là nguyên nhân thiếu hàng tồn kho, hoặc phân bổ nguồn lực tài chính không hợp lý. Việc dự báo doanh thu cần bắt đầu từ việc xem xét đánh giá tình hình thực hiện doanh thu của doanh nghiệp trong thời kỳ trước đó khoảng từ 3

đến 5 năm trước. Cần phân tích đánh giá mức độ tăng giảm doanh thu và nguyên nhân dẫn đến sự tăng giảm doanh thu từ đó xác định tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của doanh thu.

Các doanh nghiệp sản xuất ra hàng hóa đều nhằm mục đích để bán vì vậy doanh thu có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Doanh thu càng lớn có nghĩa là doanh nghiệp tiêu thụ được nhiều sản phẩm, hàng hóa trên thị trường, thị phần của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng. Doanh thu cũng là dấu hiệu thể hiện mức độ phù hợp của sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất với nhu cầu của thị trường. Doanh thu gắn liền với thị trường, doanh thu càng giảm thì doanh nghiệp càng mất dần thị trường.

#### ***b. Dự báo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các chỉ tiêu giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp .. cũng có ý nghĩa quan trọng và có mối liên hệ tác động đến lợi nhuận. Về nguyên tắc, các chỉ tiêu về giá vốn, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp càng thấp thì doanh nghiệp càng thu được nhiều lợi nhuận. Doanh nghiệp có thể sử dụng phương pháp thống kê trong một thời gian vài năm để xác định tỷ lệ giữa các chỉ tiêu số với doanh thu và dùng nó để dự báo các chi phí phát sinh liên quan đến doanh thu.

Để dự báo BCKQKD, người ta phải dựa vào các giả thiết về doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí tài chính trong mối quan hệ với các khoản tiền vay, các khoản đầu tư.

BCKQKD được dự báo dựa trên mẫu của BCKQKD thực tế theo nguyên tắc phù hợp giữa chi phí và doanh thu. Việc dự báo BCKQKD được bắt đầu từ việc dự báo doanh thu. Doanh thu được dự báo dựa trên các giả thiết về thị trường, nhu cầu của khách hàng, giá cả sản phẩm và sản phẩm cạnh tranh.

Sau khi dự báo doanh thu, tiến hành dự báo giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý biến đổi. Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và quản lý biến đổi được dự báo dựa theo kinh nghiệm nhiều năm của doanh nghiệp và thường

chiếm tỷ lệ nào đó trong tổng doanh thu của mỗi loại sản phẩm. để tăng độ tin cậy cho dự báo, doanh thu được dự báo ở đây là doanh thu thuần

### **Dự báo doanh thu thuần**

Việc xây dựng bất kỳ một bộ dự báo báo cáo tài chính nào đều bắt đầu bằng việc đi phân tích mức tăng trưởng dự kiến của doanh thu thuần. Dự toán doanh thu được xây dựng nhờ sử dụng những giả thiết cơ bản nhất như tỷ lệ tăng trưởng doanh thu thuần (% /năm) và những biến số chi tiết hơn như việc phân chia tất cả những hoạt động đa dạng của công ty ra thành khu vực địa lý hay dòng sản phẩm và dự đoán hoạt động của mỗi phân đoạn đó để có được một kết quả tổng hợp [2]

### **Dự báo giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp**

Lợi nhuận gộp có thể được dự báo bằng một trong hai cách, hoặc dự báo nó một cách trực tiếp bằng % của doanh thu thuần hoặc một cách gián tiếp nhờ dự báo giá vốn hàng bán trước rồi trừ vào doanh thu thuần. Khi đã tính được lợi nhuận gộp, nhờ tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu bình quân liên hệ vs tăng trưởng doanh thu dự kiến, có thể tìm ra giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được tính bằng chênh lệch giữa doanh thu thuần và lợi nhuận gộp.

### **Dự báo chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận bán hàng**

Kỹ thuật dự báo CPBH & CPQLDN cũng giống như các khoản mục chi phí trừ vào doanh thu thuần trong báo cáo KQKD. Nó cũng liên quan đến việc xem xét khuynh hướng quá khứ của tỷ số CPBH & CPQLDN trên doanh thu thuần và dự đoán một tỷ số có thể áp dụng cho mức doanh thu thuần dự báo. Hay có thể lập dự báo mức CPBH & CPQLDN nhờ dự báo lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng, giống như trường hợp lợi nhuận gộp, sau đó tìm ngược lại CPBH & CPQLDN. Tùy thuộc vào từng loại DN mà mức CPBH & CPQLDN sẽ lớn hay nhỏ. Người dự báo cần phải hiểu được đặc điểm này của công ty và ngành mà mình đang phân tích để điều chỉnh những số này cho thích hợp

### ***Thuế thu nhập***

Tính tỷ lệ % thuế TNDN phải nộp trên lợi nhuận trước thuế dự báo

### ***Cổ tức***

Cổ tức sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận giữ lại. Lợi nhuận giữ lại sẽ trở thành vốn chủ sở hữu và ảnh hưởng đến nhu cầu tài trợ mới của công ty. Việc dự đoán có thể làm bằng cách tìm trung bình trong quá khứ của tỷ lệ chi trả cổ tức và trừ nó ra khỏi lợi nhuận sau thuế. Khi đã trừ cả cổ tức và thuế thu nhập phải nộp ra khỏi lợi nhuận trước thuế, ta sẽ có lợi nhuận giữ lại.

Khi đã kết thúc tất cả những việc trên, ta sẽ có bảng báo cáo KQKD dự báo sơ bộ mà dựa vào đó ta có thể nghiên cứu để xem hoạt động của công ty trong tương lai có triển vọng không, có khả quan như thông báo của công ty trong bản thông tin của mình không.

### ***c. Dự báo Bảng cân đối kế toán***

Khi lập BCĐKT phải xác định từng chỉ tiêu dự báo và xem xét trong mối quan hệ với doanh thu bán hàng dự báo. Các chỉ tiêu này chia làm 2 nhóm là nhóm có quan hệ trực tiếp với doanh thu và nhóm có quan hệ gián tiếp với doanh thu. Nhóm có quan hệ trực tiếp với doanh thu gồm các chỉ tiêu về thành phẩm, hàng hóa tồn kho, khoản phải thu khách hàng, số dư của khoản mục tiền tệ và lợi nhuận chưa phân phối. Ví dụ: Doanh thu có mối quan hệ chặt chẽ với chỉ tiêu thành phẩm, hàng tồn kho. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào lượng hàng hóa bán ra mua vào và hàng hóa tồn đầu kỳ của doanh nghiệp. Hoặc chỉ tiêu phải thu khách hàng phụ thuộc vào doanh thu đạt được trong kỳ và chính sách tín dụng của doanh nghiệp với khách hàng..

Một số chỉ tiêu thuộc nhóm có quan hệ gián tiếp như trị giá vật liệu, công cụ dụng cụ, khoản phải trả nhà cung cấp, khoản vay, nguyên giá TSCĐ..

Dự báo BCĐKT, thực chất là xác định các chỉ tiêu để lập BCĐKT dự báo, đây là báo cáo dự báo về tài sản, công nợ và nguồn vốn tại thời điểm cuối kỳ của kỳ dự báo. Báo cáo này dựa trên mẫu của BCĐKT thực tế và có mối quan hệ chặt chẽ với BCKQKD dự báo và BCLCTT dự báo. Số dư của khoản mục lợi nhuận trên BCĐKT dự báo căn cứ vào lợi nhuận dự báo trên BCKQKD dự báo. Số dư của tiền dự báo được dự báo căn cứ vào số dư trên BCLCTT dự báo.

Tuy nhiên khi lập BCĐKT dự báo thường xảy ra tình trạng không cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn. Có 2 trường hợp có thể xảy ra khi dự báo BCĐKT như sau:



-Tổng tài sản lớn hơn tổng nguồn vốn: Khi đó BCĐKT dự báo thể hiện nhu cầu cần có nguồn vốn bổ sung nếu doanh nghiệp thực hiện theo đúng chiến lược về tài sản. Phần vốn cần thêm có thể được xác định bằng công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Vốn cần} & & \text{Nhu cầu vốn cho} & \text{Gia tăng nợ phải} & \text{Gia tăng lợi} \\ \text{thêm} & = & \text{gia tăng tài sản} & \text{trả tương ứng} & \text{nhuận giữ lại} \end{array}$$

-Tổng nguồn vốn lớn hơn tổng tài sản: Khi đó BCĐKT dự báo chỉ ra sự dư thừa nguồn vốn mà doanh nghiệp có thể dùng để đầu tư thêm hoặc bớt.

Để giải quyết 2 trường hợp này người ta bổ sung thêm khoản mục “Nhu cầu tài trợ” vào BCĐKT dự báo. Đây là khoản mục chỉ có trong BCĐKT dự báo. Nếu khoản mục này dương có nghĩa là nhu cầu tài sản lớn hơn nguồn vốn và như vậy doanh nghiệp cần phải tìm thêm nguồn tài trợ. Ngược lại, nếu khoản mục này âm thể hiện lượng vốn dư thừa mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư.

### **Dự báo tài sản**

Phương pháp thông thường để dự báo bảng cân đối kế toán là đầu tiên phải xác định các loại tài sản cơ bản có liên quan đến hoạt động bán hàng, sau đó điều chỉnh những khoản mục khác và tiền mặt để có tổng tài sản sơ bộ hoặc cũng có thể bắt đầu từ dự báo tổng tài sản, tiếp đó đến từng loại tài sản.

### **Dự báo hàng tồn kho**

Đây là khoản có quan hệ trực tiếp với hoạt động bán hàng của công ty và là khoản phản ánh rõ nhất bất kỳ sự thay đổi nào trong hoạt động bán hàng. Mức dự trữ hàng tồn kho của công ty thay đổi tùy theo ngành và được xem như một hàm số của giá vốn hàng bán.

Do mối quan hệ mật thiết giữa giá vốn hàng bán và hàng tồn kho nên sẽ hợp logic nếu ta dự báo mức tồn kho từ giá vốn hàng bán dự báo bằng việc tính số ngày một vòng quay hàng tồn kho từ bảng các tỷ số quá khứ. Do số ngày một vòng quay hàng tồn kho thay đổi theo từng năm nên có thể lấy gần đúng mức hoạt động của công ty trong quá khứ bằng cách tính trung bình của các mức đó. Khi đã tính được số trung bình, độ dài của mỗi kỳ dự trữ đó có xu hướng ngày càng tăng. Vì vậy, cần

điều chỉnh số ngày đó theo hiểu biết của bạn về công ty. Từ công thức tính số ngày một vòng quay hàng tồn kho dự báo, sẽ dự toán được mức tồn kho.

### **Dự báo nợ phải thu của khách hàng**

Khi đã tính được số ngày một vòng quay nợ phải thu bình quân hay quyết định sử dụng một con số nào đó để dự báo, sẽ có được kết quả cần tính cho mỗi năm dự báo. Từ công thức tính kỳ thu tiền trung bình có thể suy ra công thức tính mức nợ phải thu dự báo

### **Dự báo tiền và đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Tiền và chứng khoán ngắn hạn là những khoản mục ít có liên quan đến hoạt động bán hàng của công ty. Chứng khoán ngắn hạn thường biểu thị lượng tài sản lỏng tạm thời nhàn rỗi được đưa vào đầu tư để thu lợi. Quỹ tiền mặt và tài sản lỏng lớn có thể là do những biến động theo mùa vụ, do bán tài sản hoặc do việc tích lũy cho những mục đích đặc biệt như mua lại một doanh nghiệp khác. Tùy từng trường hợp mà sẽ quyết định mức tiền mặt thích hợp cho nhu cầu trong tương lai của công ty và đưa mức đó và giả thiết dự báo.

### **Dự báo nợ phải trả**

Cần xác định những khoản liên quan tới doanh thu thuần (như nợ phải trả người bán). Với những khoản mục như vay ngân hàng, cần phải chuẩn bị cả kế hoạch trả nợ tổng hợp cho nợ hiện tại của công ty (được cung cấp trong các tài khoản của công ty) và kế hoạch trả nợ cho khoản vay đang xin cấp. Các khoản mục khác cũng lại có thể dựa trên cơ sở tỷ lệ % trên nguồn vốn trung bình của quá khứ hoặc của năm gần nhất.

### **Dự báo vay và nợ ngắn hạn**

Dự báo vay và nợ ngắn hạn ngân hàng trong tương lai không phải thật sự khả thi bởi vì chúng không được trực tiếp điều chỉnh từ doanh thu. Vì vậy, có thể giữ nhóm này ở mức trung bình trong quá khứ

### **Dự báo nợ phải trả bên thứ ba (nợ kinh doanh)**

Khi đã tính được số ngày một vòng quay nợ phải trả trung bình trong quá khứ, sẽ tính được con số này của năm dự báo. Từ công thức tính số ngày một vòng

nợ phải trả, ta suy ra công thức tính mức nợ phải trả dự báo. Việc dự báo này cũng có thể tính cho từng khoản nợ hoặc tính chung cho nợ kinh doanh, sau đó sử dụng tỷ lệ trên nợ kinh doanh bình quân của các năm quá khứ để dự báo

### **Dự báo vay dài hạn và chi phí lãi vay**

Xây dựng một kế hoạch trả nợ rất quan trọng vì nó sẽ giúp ta biết được công ty sẽ hoạt động với mức nợ như thế nào và mức chi phí lãi vay phải trả (để đưa vào báo cáo KQKD). Điều này cần thiết để dự báo nhu cầu nợ mới của công ty và hoàn thành bảng CĐKT dự báo. Các thông tin này có thể lấy được từ các báo cáo thường niên của công ty hoặc trong thuyết minh báo cáo tài chính

### **Dự báo vốn chủ sở hữu**

Phải dựa trên việc kết hợp giữa lợi nhuận giữ lại dự kiến và vốn cổ phần tăng thêm kỳ vọng. Đầu tiên phải dự báo được mức vốn cổ phần kỳ vọng, điều chỉnh theo bất kỳ lượng vốn cổ phần mới phát hành nào mà ta có thể biết trước nên giả định bất kỳ nhu cầu mới nào về tiền đều được đáp ứng bằng nợ, trừ khi ta có những thông tin đặc biệt về việc phát hành cổ phiếu mới. Cần đưa vào cả phần lợi nhuận giữ lại dự báo từ bảng KQKD, mặc dù khoản này còn có thể được điều chỉnh một chút sau khi đưa ra mức dự toán sơ bộ. Cuối cùng phải cân đối tài sản, nguồn vốn.

### **Nhu cầu tiền mới/ Dự thừa vốn**

Sau khi đã cộng từng bên của bảng CĐKT dự toán, với tất cả các khoản đã dự toán, sẽ thấy tổng tài sản không cân bằng với tổng nguồn vốn. Vì mỗi khoản trong bảng đã được tìm ra một cách độc lập và tùy thuộc vào những chính sách, những điều kiện được kỳ vọng trong tương lai

#### *Nhu cầu tiền mới*

Thông thường, tài sản dự báo tăng trưởng nhanh hơn nguồn vốn dự báo bởi vì tất cả các khoản mục tài sản đều tăng theo doanh thu, trong khi đó, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn cổ phần chỉ được dự báo tăng nếu biết chắc là chúng sẽ tăng. Doanh thu dự báo càng tăng thì chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn càng tăng. Nếu tài sản lớn hơn nguồn vốn theo cách này thì ta sẽ có nhu cầu về tiền mới phát sinh. Nhu cầu tiền mới thường được tài trợ bằng nợ vay, song cũng có thể công ty

sẽ phát hành cổ phiếu hay tăng nợ phải trả người bán. Cần chọn lựa kĩ khả năng sẵn có để tài trợ cho tài sản và ảnh hưởng của chúng tới công ty

#### *Dư thừa vốn*

Đôi khi ta thấy rằng nguồn vốn dự báo lớn hơn so với tài sản. Để cân bằng tài sản và nguồn vốn thì một khoản mục tài sản phải tăng lên. Tiền mặt thường được sử dụng cho mục đích này.

Nhu cầu mới về tiền hay tiền dư thừa sẽ tác động tới chi phí hay thu nhập về lãi nợ vay.

#### *1.2.5.4. Dự báo dòng tiền*

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh là những dòng tiền liên quan đến doanh thu và chi phí từ hoạt động chính của công ty (bán hàng và cung cấp dịch vụ). Dòng tiền từ hoạt động đầu tư là những dòng liên quan đến việc mua bán các tài sản cố định để công ty có thể hoạt động hay các dòng tiền mà công ty bỏ ra trong một vụ đầu tư nào đó. Dễ thấy rằng, một nghiệp vụ mua sắm sẽ là dòng tiền ra trong khi nghiệp vụ bán đi tài sản sẽ có dòng tiền vào của hoạt động đầu tư. Dòng tiền từ hoạt động tài chính là kết quả của các nghiệp vụ liên quan đến cơ cấu vốn của công ty, chẳng hạn như đi vay hay phát hành cổ phiếu, trả cổ tức. Tổng của ba dòng tiền này trong một chu kỳ sẽ chính là sự thay đổi của tài khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Chính vì thế khi dự báo dòng tiền của doanh nghiệp sẽ chủ yếu tập trung đi vào dự báo dòng tiền sinh ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh được dự báo dựa trên việc cân đối giữa nhiều yếu tố khác nhau như: việc thanh toán của khách hàng trong quá khứ, hay các khoản phải chi cho việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong quá khứ... Dựa trên cơ sở các giả định trong tương lai gần như không thay đổi hoặc thay đổi ít so với quá khứ, từ đó có thể dự báo dòng tiền từ hoạt động kinh doanh theo công thức sau

$$\begin{array}{l} \text{Dòng tiền từ hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} = \text{Lãi ròng} + \begin{array}{l} \text{Khấu hao và các chi phí} \\ \text{không bằng tiền} \end{array}$$

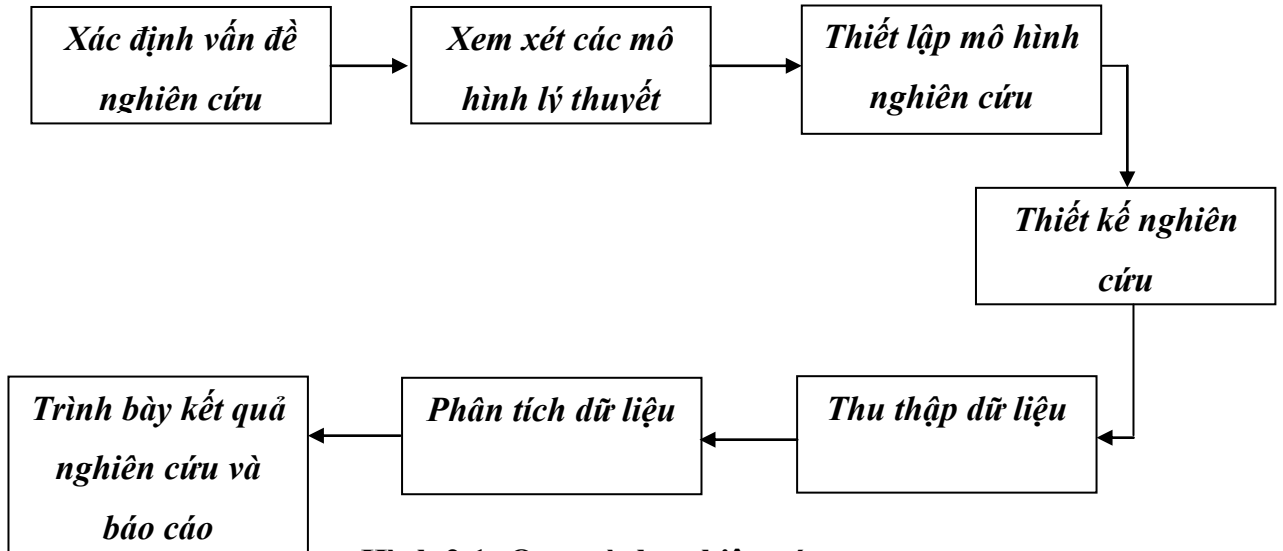
Sau khi hoàn thành việc dự báo các BCTC, cần tiến hành phân tích đánh giá các chỉ số tài chính quan trọng, cụ thể là chỉ số khả năng thanh toán, khả năng sinh lời và

các hệ số giá trị thị trường nhằm xem xét việc dự báo có đáp ứng được các mục tiêu tài chính đã đề ra hay không. Nếu chưa phù hợp thì cần phải thay đổi một số yếu tố của bản dự báo để điều chỉnh sao cho đạt được các mục tiêu đã đề ra một cách phù hợp.

## CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện theo các bước như sau:



Hình 2.1: Quy trình nghiên cứu

Nguồn (Tham khảo từ Kothari, 2004)

**Quy trình nghiên cứu được mô tả như sau:**

**Bước 1:** Xác định vấn đề nghiên cứu. Đây là bước đầu tiên của nghiên cứu xác định những vấn đề cơ bản cần giải đáp từ nghiên cứu. Cụ thể trong nghiên cứu này vấn đề nghiên cứu được xác định là phân tích và dự báo tình hình tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt. Hai nhóm vấn đề chính được xác định trong nghiên cứu là (1) phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015 và (2) dự báo tình hình tài chính của Công ty trong các năm tiếp theo.

**Bước 2:** Xem xét các mô hình lý thuyết. Căn cứ trên vấn đề nghiên cứu được xác định, tác giả thực hiện khảo sát các mô hình lý thuyết liên quan để giải thích làm rõ vấn đề nghiên cứu. Xác định những lỗ hổng về mặt tri thức để định hình những giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu giải quyết các vấn đề nghiên cứu đặt ra.

**Bước 3:** Thiết lập mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu đặt ra. Căn cứ trên khảo sát các mô hình lý thuyết trước của các tác giả khác, những lý thuyết có liên quan. Tác giả đề xuất một số mô hình nghiên cứu để

giải đáp những câu hỏi nghiên cứu đặt ra thông qua nghiên cứu và dữ liệu thực nghiệm.

**Bước 4:** Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện qua phần nghiên cứu định tính và định lượng.

**Bước 5:** Thu thập dữ liệu nghiên cứu. Tiếp theo bước thiết kế nghiên cứu là bước thu thập dữ liệu. Tại bước này tác giả xác định các loại dữ liệu cần thu thập, các phương pháp thu thập dữ liệu khả thi và đảm bảo tính tin cậy cho dữ liệu phân tích.

**Bước 6:** Phân tích dữ liệu. Đối với dữ liệu cho phần phân tích định lượng được thu thập làm sạch và tiến hành phân tích bằng các phương pháp thống kê thích hợp như: thống kê mô tả. Đối với dữ liệu cho phân tích định tính thông qua phỏng vấn bán cấu trúc được phân loại theo ý nghĩa phản ánh và các chủ đề nhỏ. Dữ liệu được diễn giải thông qua các phương pháp diễn giải ngữ nghĩa.

**Bước 7:** Trình bày kết quả và báo cáo. Sau khi tiến hành phân tích dữ liệu tác giả sẽ đưa ra các kết luận và viết báo cáo để trả lời các vấn đề nghiên cứu đặt ra. Ngoài ra cũng xác định những đóng góp, ý nghĩa, những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai đối với các nghiên cứu tương tự.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận văn là phương pháp thu thập thông tin dữ liệu, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh và một số phương pháp nghiên cứu khác. Thông qua các phương pháp này, đề tài xây dựng cơ sở lý luận vững chắc về phân tích tài chính doanh nghiệp, ứng dụng những cơ sở lý luận này làm rõ thực trạng tài chính tại công ty Cổ phần Thép Bắc Việt trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị cũng như dự báo tình hình tài chính của công ty trong giai đoạn các năm tới sau đó đưa ra giải pháp dành cho công ty.

### **2.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu**

Nguồn dữ liệu được sử dụng trong luận văn là nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ những nguồn sau:

- Từ báo cáo của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

- Liên hệ với Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt và tiến hành thu thập các tài liệu bao gồm hệ thống các báo cáo tài chính của công ty từ năm 2013 đến năm 2015.

- Kiểm tra dữ liệu : tính chính xác, tính hợp lý

- Xử lý dữ liệu theo mục đích và yêu cầu của luận văn

- Từ báo cáo, luận văn của các tác giả khác

Các luận văn của các tác giả khác có đề cập trong luận văn được thu thập tại hệ thống thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ngoài ra, các tài liệu, thông tin liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp và các số liệu, dữ liệu được thu thập từ các trang web điện tử có liên quan.

### **2.2.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu**

Từ những thông tin, dữ liệu thu thập được tác giả đã tiến hành xử lý và phân tích số liệu bằng các phương pháp

#### *a. Phương pháp so sánh*

So sánh là phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Mục đích của phương pháp so sánh là xem xét các chỉ tiêu phân tích bằng cách dựa trên việc so sánh số liệu với một chỉ tiêu cơ sở

- *Điều kiện so sánh*

Điều kiện so sánh theo thời gian: Các chỉ tiêu phân tích phải thống nhất về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.

Điều kiện so sánh theo không gian: Khi so sánh giữa các doanh nghiệp thì ngoài các điều kiện nêu trên cần đảm bảo các doanh nghiệp phải có cùng loại hình kinh doanh và quy mô là như nhau.

- *Kỹ thuật so sánh*

Để đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu khác nhau, người ta thường sử dụng các kỹ thuật cơ bản sau:

So sánh bằng số tuyệt đối: Là so sánh bằng phép trừ giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh biểu hiện khối lượng, quy mô biến động của các hiện tượng kinh tế.

$$Dy = Y1 - Yo$$



Trong đó:  $Y_0$ : chỉ tiêu năm trước ;  $Y_1$ : chỉ tiêu năm sau

Dy: phần chênh lệch tăng, giảm của các chỉ tiêu kinh tế

So sánh bằng số tương đối: Sử dụng thương số giữa trị số kỳ phân tích và trị số kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Việc phân tích này biểu hiện mối quan hệ, tốc độ phát triển... của chỉ tiêu phân tích tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm.

$$D_y = \frac{Y_1 - Y_0}{Y_0} \times 100\%$$

Trong đó:  $Y_0$ : Chỉ tiêu năm trước.

$Y_1$ : Chỉ tiêu năm sau.

Dy: tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu kinh tế.

So sánh bằng số bình quân: Số bình quân phản ánh mặt chung nhất của hiện tượng, bỏ qua sự phát triển không đồng đều của các bộ phận cấu thành hiện tượng đó. Hay nói một cách khác, số bình quân đã san bằng mọi chênh lệch về trị số của chỉ tiêu.

### *b. Phương pháp thống kê mô tả*

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu tác giả đã lựa chọn sử dụng phương pháp thống kê mô tả cho luận văn của mình. Được mô tả cụ thể bằng các con số để trình bày các chỉ tiêu đã đưa ra làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình huy động vốn, tình hình sử dụng vốn, các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tài chính của doanh nghiệp.

### *c. Phương pháp phân tích tỷ lệ*

Là phương pháp phân tích và xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích , sau đó xem xét tính chất ảnh hưởng của từng nhân tố , những nguyên nhân dẫn đến sự biến động của từng nhân tố và xu thế nhân tố trong tương lai sẽ vận động như thế nào. Tùy thuộc mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích , người ta có thể chia thành phương pháp thay thế liên hoàn , phương pháp số chênh lệch, phương pháp hiệu số tỷ lệ, phương pháp cân đối.

- *Phương pháp thay thế liên hoàn* : là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả kinh tế khi các nhân tố các nhân tố ảnh hưởng này có quan hệ tích hoặc thương số với chỉ tiêu kinh tế.

- *Phương pháp số chênh lệch và phương pháp hiệu số tỷ lệ* : là hệ quả của thay thế liên hoàn áp dụng trong trường hợp mối quan hệ giữa chỉ tiêu phân tích với các nhân tố ảnh hưởng thể hiện dưới dạng tích đơn thuần.

- *Phương pháp cân đối* : cũng dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi chỉ tiêu phân tích có mối quan hệ với các nhân tố thể hiện dưới dạng phương trình tổng hiệu u. Để xác định mức độ ảnh hưởng của một nhân tố nào đó người ta chỉ việc xác định chênh lệch giữa thực tế so với kỳ gốc của nhân tố đó.

#### *d. Phương pháp phân tích Dupont*

Phương pháp phân tích tài chính Dupont còn được gọi là phân tích tách đoạn, được thực hiện bằng cách tách ROE thành các nhân tố khác nhau, nhằm phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đó tới thu nhập của chủ sở hữu và cho phép đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh.

$$ROE = ROS \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Đòn bẩy tài chính}$$

Hoặc:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu = Tài sản (A) - Nợ (D)

#### **2.2.3. Phương pháp dự báo tài chính**

Phương pháp chủ yếu được sử dụng trong việc dự báo tài chính là phương pháp dự báo theo tỉ lệ phần trăm trên doanh thu. Đây là phương pháp được sử dụng cho cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Phương pháp này không xem xét chi tiết từng yếu tố chi phí cũng như các kế hoạch hoạt động cụ thể của doanh nghiệp mà trực tiếp dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính theo tỉ lệ phần trăm trên

doanh thu. Phương pháp này được thực hiện trên cơ sở giả định các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính thay đổi theo một tỉ lệ nhất định số với mức doanh thu đạt được của doanh nghiệp.

❖ Dự báo biến động doanh thu:

Dự báo về doanh thu là một chỉ tiêu cơ sở hết sức quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến toàn bộ hệ thống, hoạch định và chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty. Nếu công tác dự báo này không được tiến hành hoặc sự báo sai có thể là nguyên nhân thiếu hàng tồn kho, hoặc phân bổ nguồn lực tài chính không hợp lý.

Dự báo doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ tới: Căn cứ tình hình thị trường, nhu cầu của khách hàng, giá nguyên vật liệu đầu vào, mặt bằng giá chung, đối tượng tiêu dùng, nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng, tình hình kinh tế trong và ngoài nước....

- Xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Nhóm chỉ tiêu thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần, nhóm các chỉ tiêu ít hoặc không thay đổi khi doanh thu thuần thay đổi.

- Xác định các trị số của các chỉ tiêu tài chính

- Xác định nhu cầu bổ sung vốn thiếu hoặc số vốn thừa.

Doanh thu thay đổi kéo theo sự thay đổi của chi phí kinh doanh và lợi nhuận, từ đó làm thay đổi vốn chủ sở hữu và các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần bảo đảm vốn cho nhu cầu các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh, vì vậy việc thay đổi cho nhu cầu các tài sản cần thiết cho hoạt động kinh doanh và việc thay đổi quy mô tài sản, quy mô vốn chủ sở hữu sẽ dẫn tới việc thay đổi nhu cầu vốn bổ sung cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau khi đã cộng từng bên của bảng CĐKT dự toán, với tất cả các khoản đã dự toán, sẽ thấy tổng tài sản không cân bằng với tổng nguồn vốn. Vì mỗi khoản trong bảng đã được tìm ra một cách độc lập và tùy thuộc vào những chính sách, những điều kiện được kỳ vọng trong tương lai

- *Nhu cầu tiền mới*

Thông thường, tài sản dự báo tăng trưởng nhanh hơn nguồn vốn dự báo bởi vì tất cả các khoản mục tài sản đều tăng theo doanh thu, trong khi đó, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và vốn cổ phần chỉ được dự báo tăng nếu biết chắc là chúng sẽ tăng. Doanh thu dự báo càng tăng thì chênh lệch giữa tài sản và nguồn vốn càng tăng. Nếu tài sản lớn hơn nguồn vốn theo cách này thì ta sẽ có nhu cầu về tiền mới phát sinh. Nhu cầu tiền mới thường được tài trợ bằng nợ vay, song cũng có thể công ty sẽ phát hành cổ phiếu hay tăng nợ phải trả người bán. Cần chọn lựa kỹ khả năng sẵn có để tài trợ cho tài sản và ảnh hưởng của chúng tới công ty

❖ Dự báo biến động tài sản, nguồn vốn:

Bất kỳ một doanh nghiệp khi tham gia hoạt động kinh doanh để không thể thiếu tài sản và nguồn vốn. Biến động của tài sản và nguồn vốn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn sẽ giúp doanh nghiệp có thể hoạch định chi tiêu trong các năm để phù hợp với việc dự báo doanh thu trong kỳ

❖ Dự báo biến động chi phí, lợi nhuận:

Mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu mà bất kỳ doanh nghiệp nào cũng muốn đạt được. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đó, doanh nghiệp còn chịu nhiều tác động bởi các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Một trong các yếu tố tác động đến lợi nhuận đó là chi phí. Chi phí tăng, lợi nhuận giảm và ngược lại.

Do đó tùy theo mục tiêu trong từng giai đoạn mà có kế hoạch điều chỉnh chi phí hợp lý. Tuy nhiên câu hỏi đặt ra là chi phí hợp lý là bao nhiêu? Mức điều chỉnh như thế nào?

Để trả lời câu hỏi đó, doanh nghiệp cần sự báo sự biến động của chi phí. Dự báo giúp cho nhà hoạch định chính sách đưa ra các kế hoạch để điều chỉnh chi phí sao cho vẫn đạt mục tiêu và phù hợp với tình hình doanh nghiệp hiện tại

❖ Dự báo biến động dòng tiền:

Dự báo về dòng tiền cho năm tới, quý tới và thậm chí cho tuần tới nếu công ty đang trong tình trạng khó khăn về khả năng thanh toán. Dự báo chính xác về dòng tiền sẽ giúp công ty nhận thức được những khó khăn về tiền trước khi nó xảy ra.

❖ Dựa trên mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán với chỉ tiêu doanh thu thuần, ta chia thành các nhóm sau:

- Nhóm các chỉ tiêu biến động cùng chiều với chỉ tiêu doanh thu và theo một tỷ lệ nhất định: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, phải trả người bán....

Công thức xác định:

$$\text{Giá trị dự báo của từng chỉ tiêu nhóm 1} = \text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ dự báo} \times \frac{\text{Giá trị của từng chỉ tiêu năm trước}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước}}$$

- Nhóm các chỉ tiêu ít hoặc không thay đổi khi doanh thu thuần thay đổi: Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác, tài sản dài hạn...,ta giữ nguyên trị số kỳ trước để làm cơ sở lập dự báo các chỉ tiêu cho năm sau.

- Nhóm các chỉ tiêu được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu dự báo ở trên, những chỉ tiêu này có thể thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (được tính toán theo tốc độ tăng hoặc mức tăng dự báo của doanh thu thuần), nhóm chỉ tiêu này gồm các chỉ tiêu như: các khoản giảm trừ doanh thu, lợi nhuận gộp,....

❖ Dự báo biến động dòng tiền:

Dự báo về dòng tiền cho năm tới, quý tới và thậm chí cho tuần tới nếu công ty đang trong tình trạng khó khăn về khả năng thanh toán. Dự báo chính xác về dòng tiền sẽ giúp công ty nhận thức được những khó khăn về tiền trước khi nó xảy ra.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ không có mối quan hệ trực tiếp với nhau mà phải thông qua các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối kế toán, các nhà phân tích dựa vào mối quan hệ giữa tiền và tương đương tiền như sau:

$$\text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Mà:

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tài} & & \text{Tiền và} & & & & \text{Phải} & & & & \text{Tài sản} \\ \text{sản} & & \text{tương} & & \text{Đầu tư} & & \text{thu} & & \text{Hàng} & & \text{ngắn} \\ \text{ngắn} & = & \text{đương} & + & \text{tài chính} & + & \text{ngắn} & + & \text{tồn} & + & \text{hạn} \\ \text{hạn} & & \text{tiền} & & \text{ngắn hạn} & & \text{hạn} & & \text{kho} & & \text{khác} \end{array}$$

Từ đó ta có:

$$\begin{array}{ccccccccccc} \text{Tiền} & & \text{Vốn} & & \text{Tài} & & \text{(Đầu} & & & & \text{Tài} \\ \text{và} & & \text{Nợ} & & \text{sản} & & \text{tur tài} & & \text{Phải} & & \text{sản} \\ \text{tương} & = & \text{phải} & + & \text{sở} & - & \text{chính} & + & \text{thu} & + & \text{Hàng} & + & \text{ngắn} \\ \text{đương} & & \text{trả} & & \text{hữu} & & \text{ngắn} & & \text{ngắn} & & \text{tồn} & & \text{hạn} \\ \text{tiền} & & & & \text{hạn} & & \text{hạn} & & \text{hạn} & & \text{kho} & & \text{hạn} \\ & & & & & & & & & & & & \text{khác)} \end{array}$$

Như vậy, tiền và các khoản tương đương tiền tăng khi nợ phải trả tăng, vốn chủ sở hữu tăng, tài sản dài hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho ... giảm. Ngược lại tiền và các khoản tương đương tiền tăng khi nợ phải trả giảm, vốn chủ sở hữu giảm, tài sản dài hạn, đầu tư tài chính ngắn hạn, hàng tồn kho tăng.

❖ Dự báo dòng tiền lưu chuyển thuần:

Căn cứ tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp dự báo được tổng tiền tăng, giảm. Từ đó dự báo dòng tiền lưu chuyển thuần trong kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Lưu chuyển tiền} & = & \text{Lượng tiền tăng} & - & \text{Lượng tiền giảm} \\ \text{thuần trong chu kỳ} & & \text{(thu vào) trong kỳ} & & \text{(chi ra) trong kỳ} \end{array}$$

Cần phải hiểu rằng dự báo về dòng tiền không phải là cái nhìn thoáng qua về tương lai. Dự báo về dòng tiền phải là những dự đoán có căn cứ, dựa trên cân đối giữa nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm: việc thanh toán của khách hàng trong quá khứ, dựa trên tính toán kỹ lưỡng về những khoản sắp phải chi, và khả năng yêu cầu thanh toán của nhà cung cấp. Các dự đoán được dựa trên giả định rằng khách hàng sẽ thanh toán trong cũng một khoảng thời gian giống như những lần thanh toán trước đó, nhà cung cấp sẽ cho phép gia hạn thanh toán tương tự như những lần nhập hàng trước đó. Và các khoản chi thường bao gồm chi đầu tư nâng cấp tài sản, chi lãi

vay, các khoản chi cần thiết khác, và các khoản doanh thu thường được dự kiến dựa theo tính chất mùa vụ.

Hãy bắt đầu việc dự đoán dòng tiền bằng việc cộng số dư tiền tại thời điểm đầu kỳ với các khoản tiền dự kiến thu được từ các nguồn khác nhau. Để làm việc đó, bạn sẽ thu thập các thông tin từ phòng kinh doanh, đại diện bán hàng, kế toán công nợ và từ phòng tài chính. Đối với tất cả các thông tin này, bạn sẽ đặt ra cùng một câu hỏi: Bao nhiêu tiền sẽ thu được từ khách hàng, từ lãi tiền gửi, phí dịch vụ, một phần từ các khoản nợ khó đòi, và từ các nguồn khác, và khi nào thì thu được?

Bước thứ hai để dự báo chính xác dòng tiền là những hiểu biết về số tiền phải chi và thời điểm chi. Điều đó không chỉ có nghĩa là khi nào phải chi mà còn là chi cho cái gì? Hãy liệt kê các khoản phải chi, bao gồm chi phí thuê, nhập hàng, tiền lương và thuế phải trả hoặc các khoản phải trả khác như chi phúc lợi, mua dụng cụ, thuê tư vấn, đồ dùng văn phòng, trả nợ, quảng cáo, sửa chữa tài sản, nhiên liệu và chi lợi tức,...

## **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT**

### **3.1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt**

#### **3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt**

Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt tiền thân là công ty Thép Bắc Việt thành lập vào ngày 06 tháng 3 năm 2000 có trụ sở tại số 4 Trần Hưng Đạo, TP Hà Nội.

Năm 2004: Công ty thép Bắc Việt nhận chứng chỉ ISO 9001:2000 trong việc áp dụng công nghệ quản lý cao và khoa học theo tiêu chuẩn quốc tế.

Tháng 07/2004: công bố chất lượng thép theo JIS G 3101 Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản thép cán cho kết cấu tổng hợp được Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Nội tiếp nhận.

Tháng 11/2004: được Cục sở hữu trí tuệ chứng nhận đăng ký nhãn hiệu BACVIET STEEL và logo công ty cho các loại hàng thép xây dựng, thép hình cán nóng, sắt, thép, kết cấu thép, xà gồ thép, tấm lợp kim loại.

Năm 2005: Công ty đạt giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2005. Công ty TNHH kết cấu Thép Bắc Việt là công ty con đầu tiên được thành lập với 100% vốn đầu tư tại Bắc Ninh, được xây dựng thành một nhà máy hiện đại sản xuất kết cấu thép, nhà thép tiền chế và trở thành một ngành hàng chủ lực mang thương hiệu của huyện thoại - DAMSAN.

Tháng 4/2005: Công ty CP Thương mại Bắc Việt ra đời làm công tác thương mại và phân phối hàng hoá bắt đầu hoạt động theo mô hình nhóm công ty tạo tiền đề cho sự phát triển theo mô hình mẹ con.

Tháng 03/2007: Nhãn hiệu nhà thép tiền chế DAMSAN chính thức được Cục sở hữu trí tuệ cấp chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.

20/06/2008: Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt – BVG được thành lập thông qua việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Bắc Việt.

Năm 2009: BVG được nhận giải thưởng Sao vàng đất Việt lần thứ hai.

Năm 2011: BVG khởi công nhà máy sản xuất các sản phẩm cơ khí xuất khẩu tại KCN Gia Lễ Thái Bình với chủ đầu tư là công ty con Công ty CP Công Nghiệp



Bắc Việt đánh dấu một năm đầy thử thách nhưng cũng rất thành công về mặt đầu tư và xúc tiến xuất khẩu của BVG.

➤ *Lĩnh vực kinh doanh*

- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, (chủ yếu là máy móc thiết bị, sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ)
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá
- Môi giới thương mại
- Sản xuất, gia công sắt thép, kim khí vật liệu xây dựng
- Sản xuất gia công phụ tùng xe đạp, xe gắn máy 2 bánh, 3 bánh
- Cán và kéo thép, dây sắt
- Tôi thép, mạ kim loại, xử lý và tráng phủ kim loại.
- Sản xuất khung nhà và khung kho bằng thép.
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng
- Sản xuất các loại máy móc thông dụng phục vụ cho cơ khí, chế tạo, chế biến nông lâm thủy sản

➤ *Chiến lược phát triển và đầu tư*

- Khẳng định vị thế trên các ngành hàng trọng điểm của thị trường trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới: các sản phẩm cơ khí xây dựng, giao thông; các sản phẩm khuôn mẫu và ép nhựa cao cấp.

- Đa dạng hóa dòng sản phẩm một cách vững chắc trên cơ sở các ngành hàng cốt lõi bằng cách phát triển dòng sản phẩm mới tạo giá trị gia tăng cao cho khách hàng trên cơ sở hạn chế nhất việc đầu tư mà chủ yếu tận dụng các tài sản thiết bị, máy móc đã có sẵn.

- Đặc biệt chú trọng vào sản xuất cơ khí, nhất là cơ khí chính xác công nghệ cao, rào cản kỹ thuật lớn để đáp ứng nhu cầu với khách hàng là các doanh nghiệp FDI xuyên quốc gia và lớn trên thế giới nhằm đưa BVG trở thành công ty số 1 tại Miền Bắc Việt Nam.

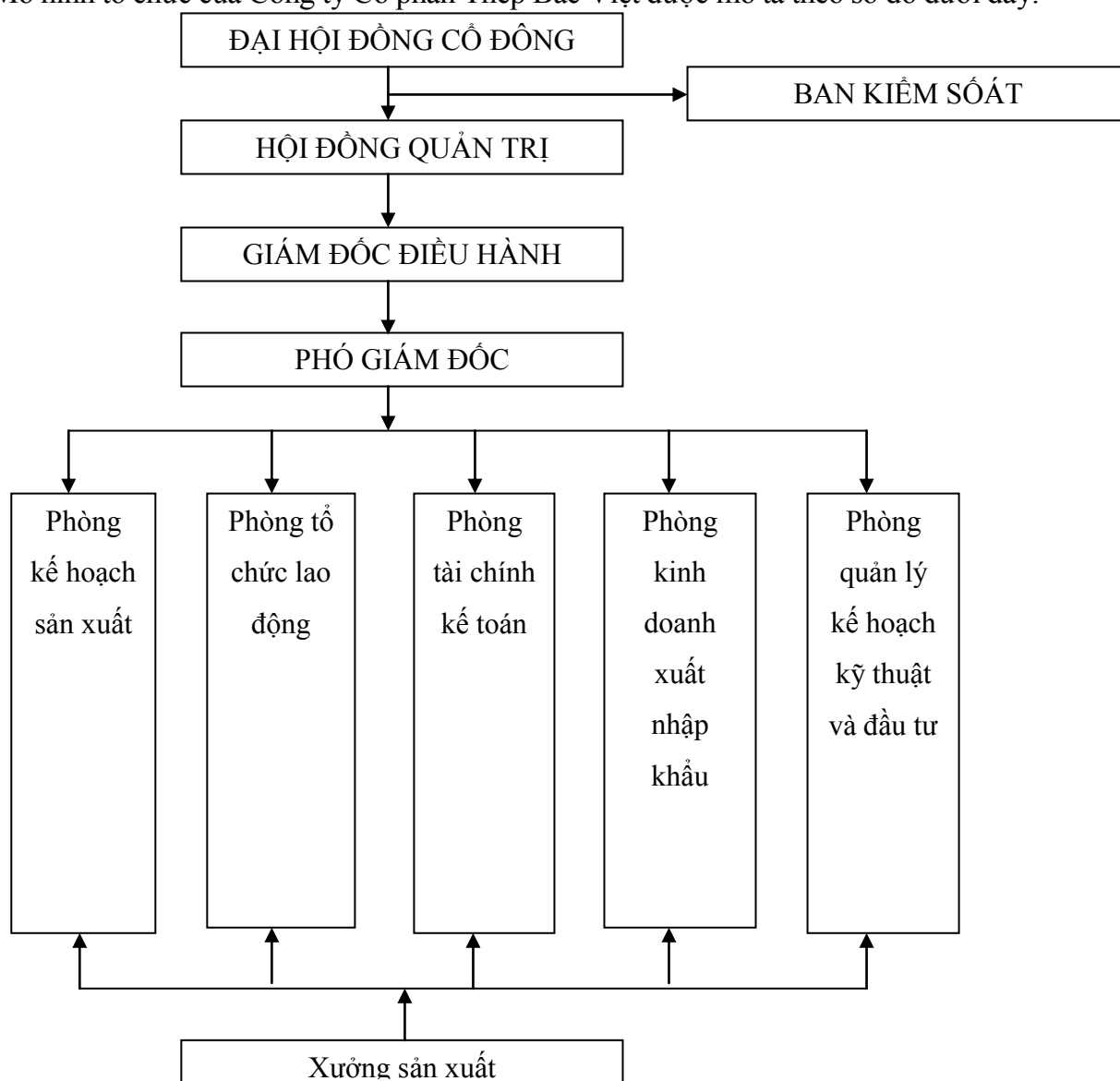
- Chú trọng vào mở rộng thị trường xuất khẩu để hạn chế phụ thuộc thị trường trong nước, một mặt tạo điều kiện giữ vững doanh số, mặt khác hạn chế được chi phí về tỷ giá và lãi suất vay tăng cao dẫn đến ổn định được thị trường và tài chính công ty.

- Phát triển các nhà máy của các công ty con theo hướng mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác nước ngoài, từ đối tác thương mại thuần túy sang đối tác đầu tư liên doanh tận dụng tối đa nhân tài, vật lực của mỗi bên để tạo ra mạng lưới rộng lớn, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia.

- Hướng đến sản xuất tinh gọn, chia nhỏ quản lý

### 3.1.2. Bộ máy tổ chức của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

Mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt được mô tả theo sơ đồ dưới đây:



**Hình 3.1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty Thép Bắc Việt**

### 3.1.3. Kết quả kinh doanh gần đây

Trong những năm gần đây, thị trường thép Việt Nam có nhiều biến động, giá thép trong nước giảm mạnh theo xu hướng giảm giá nguyên liệu thế giới; lượng thép nhập khẩu tăng mạnh gây ảnh hưởng không nhỏ tới nền sản xuất thép trong nước. Cụ thể tình hình sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Thép Bắc Việt trong giai đoạn từ năm 2013-2015 như sau:

**Bảng 3.1: Báo cáo kết quả kinh doanh từ năm 2013 đến 2015 của công ty**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.874,7	193.845,9	244.383
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.458	193.676,4	244.378,5
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.805,8	49.237,8	61.706,7
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(19.086,4)	3.216,8	11.383,6
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.542,7)	(1.974,7)	8.804,3
6. Lợi nhuận sau thuế	(7.542,7)	(1.974,7)	8.804,3
7. Tổng tài sản	426.494	445.251,3	414.451,4

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt 2013-2015*

Bảng 3.1 cho thấy doanh thu của công ty liên tục tăng qua các năm từ 189.874,7 triệu đồng năm 2013 lên 193.845,9 triệu đồng năm 2014 và đến năm 2015 doanh thu của công ty đạt mức 244.383 triệu đồng.

Bên cạnh đó lợi nhuận của công ty cũng có sự thay đổi đáng kể, từ mức lợi nhuận là (7.542,7) triệu đồng năm vào năm 2013, công ty đã có những chính sách để cải thiện tình hình kinh doanh giúp cho mức lợi nhuận tăng lên (1.974,7) triệu đồng năm vào năm 2014. Đặc biệt là sự tăng mạnh về doanh thu kèm theo các mức chi phí tài chính được cân đối giảm xuống từ năm 2014 đến năm 2015 đã giúp cho doanh nghiệp kinh doanh bắt đầu có lợi nhuận dương là 8.804,3 triệu đồng vào năm 2015, đây cũng là tín hiệu tốt giúp doanh nghiệp đẩy mạnh kinh doanh trong thời gian sắp tới.

### 3.2. Phân tích thực trạng tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

#### 3.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

##### 3.2.1.1. Phân tích biến động tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt

###### a. Biến động tài sản

**Bảng 3.2: Biến động tài sản giai đoạn 2013-2015**

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch 2013/2014		Chênh lệch 2014/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>221.610,2</b>	<b>51,96%</b>	<b>249.703,9</b>	<b>56,08%</b>	<b>232.372,7</b>	<b>55,62%</b>	<b>28.093,7</b>	<b>12,68%</b>	<b>-17.331,2</b>	<b>-6,94%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.911,5	1,15%	5.212,7	1,17%	16.119,8	3,86%	301,2	6,13%	10.907,1	209,24 %
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	109.921,6	25,77%	106.862,5	24,00%	99.571,2	23,83%	-3.059,1	-2,78%	-7.291,3	-6,82%

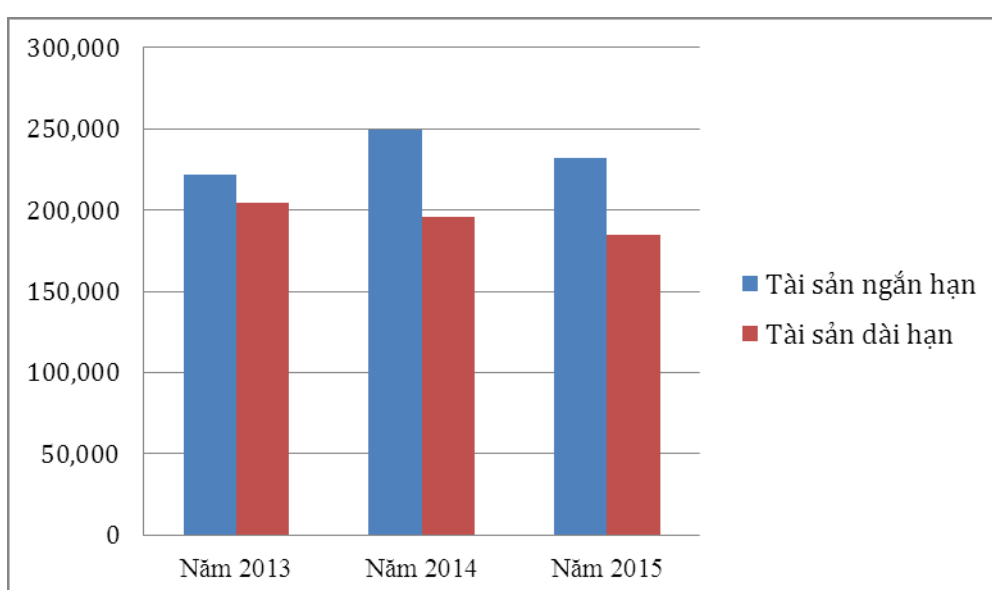
IV.Hàng tồn kho	103.070,2	24,17%	127.502,9	28,64%	114.882,5	27,50%	24.432,7	23,70%	-12.620,3	-9,90%
V.Tài sản ngắn hạn khác	3.706,9	0,87%	10.125,9	2,27%	1.799,1	0,43%	6.419,0	173,16 %	-8.326,7	-82,23%
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>204.884,1</b>	<b>48,04%</b>	<b>195.547,4</b>	<b>43,92%</b>	<b>185.401,8</b>	<b>44,38%</b>	<b>-9.336,7</b>	<b>-4,56%</b>	<b>-10.145,6</b>	<b>-5,19%</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn										
II.Tài sản cố định	171.313,2	40,17%	169.094,9	37,98%	157.297,2	37,65%	-2.218,4	-1,29%	-11.797,6	-6,98%
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.312,5	4,53%	13.715,3	3,08%	11.534,6	2,76%	-5.597,2	-28,98%	-2.180,7	-15,90%
IV. Tài sản dài hạn khác	9.779,5	2,29%	8.836,2	1,98%	13.246,9	3,17%	-943,2	-9,64%	4.410,7	49,92%
V.Lợi thế thương mại	4.478,9	1,05%	3.901,0	0,88%	3.323,1	0,80%	-577,9	-12,90%	-577,9	-14,81%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>426.494,3</b>	<b>100%</b>	<b>445.251,3</b>	<b>100%</b>	<b>417.774,5</b>	<b>100%</b>	<b>18.757,1</b>	<b>4,40%</b>	<b>-27.476,8</b>	<b>-6,17%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt 2013-2015*

Từ số liệu bảng 3.2 ta thấy

- Tổng tài sản của công ty bắt đầu tăng lên trong năm 2014. Cụ thể, tổng tài sản thời điểm cuối năm tăng 18.757,1 triệu đồng so với đầu năm. Tuy nhiên sang năm 2015, quy mô tổng tài sản của công ty lại quay đầu giảm 27.476,8 triệu đồng tương đương giảm 6,17% so với năm 2014.

- Về cơ cấu tài sản của công ty biến động trong các năm 2013-2015 theo chiều hướng: tăng dần tỷ trọng tài sản ngắn hạn, giảm dần tỷ trọng tài sản dài hạn, cụ thể:



**Hình 3.2: Cơ cấu TSNH và TSDH công ty Thép Bắc Việt 2013-2015**

- *Về tài sản ngắn hạn*

Năm 2013, Giá trị tài sản ngắn hạn là 221.610,1 triệu đồng chiếm 51,96 % tổng giá trị tài sản, giá trị tài sản dài hạn là 204.884 triệu đồng chiếm 48,04%. Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản dài hạn trong tổng tài sản, trong đó tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất là 40,17% tổng giá trị tài sản. Ngoài ra các khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp chiếm 25,77% tổng tài sản.

Năm 2014: Giá trị tài sản ngắn hạn là 249.704 triệu đồng 56,08% tổng giá trị tài sản, giá trị tài sản dài hạn là 195.547,4 triệu đồng tương ứng 43,92% trong tổng tài sản. Năm 2014, tổng giá trị tài sản tăng lên là do tài sản ngắn hạn tăng lên, tài

sản ngắn hạn tăng 28.093,7 triệu đồng tương ứng 12,68%, trong khi đó tài sản dài hạn lại giảm 9.336,6 triệu, tương ứng mức giảm 4,56%.

Năm 2015, tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm xuống với mức giảm là 17.311 triệu đồng, việc tài sản ngắn hạn giảm chủ yếu là do hàng tồn kho giảm mạnh từ 127.502,8 triệu đồng vào năm 2014 xuống còn 114.882,5 triệu đồng năm 2015 tương ứng với 9,9% . Tuy nhiên ở năm 2015 tiền và các khoản tương đương tiền của công ty lại tăng lên rất nhiều so với năm 2014 và năm 2013, cụ thể trong năm 2015, tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên 10.907 triệu đồng so với năm 2014 tương đương 209%. Bên cạnh đó đầu tư vào tài sản ngắn hạn khác cũng giảm đáng kể từ 10.125,8 triệu đồng năm 2014 xuống còn 1799,1 triệu năm đồng năm 2015, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị tài sản.

- *Về tài sản dài hạn*

Việc đầu tư tài dài hạn giảm liên tục qua các năm, năm 2013 từ 204.884,0 triệu đồng xuống còn 195.547,4 triệu đồng năm 2014 và 185.401,8 triệu đồng năm 2015. Giai đoạn 2013-2015, tài sản cố định của công ty lần lượt chiếm tỷ trọng 40,17%, 37,98%, 37,65 % tổng giá trị tài sản . Tài sản dài hạn của công ty chủ yếu là tài sản cố định chiếm trên 80% tổng giá trị tài sản dài hạn.

Năm 2013, TSCĐ là 171.313 triệu đồng chiếm 40,17% tổng giá trị tài sản. Tuy nhiên, sang năm 2014 công ty không đầu tư vào TSCĐ , nên giá trị khấu hao của TSCĐ giảm, công ty tiến hành báo giảm theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng. Đồng thời đối với thiết bị, dụng cụ quản lý công ty điều chỉnh giảm tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo thông tư 45 của bộ tài chính. Đối với tài sản không đủ điều kiện công ty sẽ điều chỉnh giá trị còn lại sang chi phí trả trước hoặc phân bổ chi phí kinh doanh, cụ thể: Năm 2014, TSCĐ là 169.094,9 triệu đồng chiếm 37,98 % tổng giá trị tài sản, giảm so với năm 2013 là 2.218 triệu đồng.

Năm 2015, TSCĐ là 157.297,2 triệu đồng chiếm 37,65% tổng giá trị tài sản, giảm so với năm 2014 là 11.797,6 triệu đồng. Nhìn chung về tình hình tài sản của công ty trong 3 năm qua có những biến động lớn, cả về mặt giá trị và cơ cấu tỷ trọng của từng tài sản.

*b. Biến động nguồn vốn*

Về nguồn vốn của doanh nghiệp, đánh giá về giá trị, cơ cấu vốn nhằm thấy được tình hình huy động, sử dụng các nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời thấy được khả năng tự tài trợ về tài chính cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể sử dụng bảng phân tích nguồn vốn của Công ty cổ phần Thép Bắc Việt qua các năm để phân tích sự biến động về giá trị cũng như cơ cấu vốn như sau.



**Bảng 3.3. Biến động nguồn vốn của công ty giai đoạn 2013-2015**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch 2013/2014		Chênh lệch 2014/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>344.354,7</b>	<b>80,7%</b>	<b>369.509,5</b>	<b>83,0%</b>	<b>331.579,1</b>	<b>79,4%</b>	<b>25.154,8</b>	<b>7,30%</b>	<b>-37.930,4</b>	<b>-10,27%</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>142.032,8</b>	<b>33,3%</b>	<b>180.009,8</b>	<b>40,4%</b>	<b>140.463,4</b>	<b>33,6%</b>	<b>37.977,0</b>	<b>26,74%</b>	<b>-39.546,4</b>	<b>-21,97%</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	71.248,1	16,7%	71.997,0	16,2%	68.739,0	16,5%	748,9	1,05%	-3.258,0	-4,53%
2. Phải trả người bán	28.804,9	6,8%	38.827,9	8,7%	37.843,4	9,1%	10.023,1	34,80%	-984,6	-2,54%
3. Người mua trả tiền trước	6.807,7	1,6%	25.131,9	5,6%	5.782,0	1,4%	18.324,2	269,17%	-19.349,9	-76,99%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.903,3	0,9%	3.750,9	0,8%	5.117,3	1,2%	-152,4	-3,90%	1.366,4	36,43%
5. Phải trả người lao động	2.528,0	0,6%	2.965,9	0,7%	4.517,2	1,1%	437,9	17,32%	1.551,3	52,30%
6. Chi phí phải trả	24.217,0	5,7%	33.197,5	7,5%	13.790,9	3,3%	8.980,6	37,08%	-19.406,6	-58,46%
7. Các khoản phải nộp ngắn hạn khác										
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi										
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.170,8	1,0%	3.882,9	0,9%	4.429,9	1,1%	-287,9	-6,90%	547,0	14,09%
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	53,0	0,1%	255,7	0,1%	243,7	0,1%	-97,4	-27,58%	-12,0	-4,69%
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>202.321,9</b>	<b>47,4%</b>	<b>189.499,7</b>	<b>42,6%</b>	<b>191.115,7</b>	<b>45,7%</b>	<b>-12.822</b>	<b>-6,34%</b>	<b>1.616,0</b>	<b>0,85%</b>

1. Vay và nợ dài hạn	201.348,7	47,2%	187.766,9	42,2%	184.795,7	44,2%	-13.581	-6,75%	-2.971,2	-1,58%
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả										
3. Doanh thu chưa thực hiện	973,1	0,2%	1.732,8	0,4%	0,0	0,0%	759,7	78,06%	-1.732,8	-100%
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ										
5. Chi phí phải trả dài hạn										
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.480,3</b>	<b>17,9%</b>	<b>70.163,3</b>	<b>15,8%</b>	<b>79.247,6</b>	<b>19,0%</b>	<b>-6.317,1</b>	<b>-8,26%</b>	<b>9.084,3</b>	<b>12,95%</b>
I. Vốn chủ sở hữu	76.480,3	17,9%	70.163,3	15,8%	79.247,6	19,0%	-6.317,1	-8,26%	9.084,3	12,95%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.509,5	22,9%	97.509,5	21,9%	97.509,5	23,3%	0,0	0,00%	0,0	0,00%
2. Thặng dư vốn cổ phần	16.503,4	3,9%	16.503,4	3,7%	16.503,4	4,0%	0,0	0,00%	0,0	0,00%
7. Quỹ đầu tư phát triển	6.719,0	1,6%	6.719,0	1,5%	0,0	0,0%	0,0	0,00%	-6.719,0	-100%
8. Quỹ dự phòng tài chính	1.137,8	0,3%	1.137,8	0,3%	7.856,8	1,9%	0,0	0,00%	6.719,0	590,5%
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	150,0	0,0%	150,0	0,0%	150,0	0,0%	0,0	0,00%	0,0	0,00%
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-45.539,4	-10,7%	-51.856,5	-11,6%	-42.772,1	-10,2%	-6.317,1	13,87%	9.084,3	-17,5%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác										
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	5.659,2	1,3%	5.578,6	1,3%	6.947,8	1,7%	-80,7	-1,43%	1.369,3	24,5%
<b>Tổng Nguồn vốn</b>	<b>426.494,3</b>	<b>100%</b>	<b>445.251,3</b>	<b>100%</b>	<b>417.774,5</b>	<b>100%</b>	<b>18.757,1</b>	<b>4,40%</b>	<b>-27.476,8</b>	<b>-6,17%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Đánh giá về cơ cấu nguồn vốn của công ty cho thấy, nợ phải trả chiếm tỷ trọng đa số trong tổng nguồn vốn và có xu hướng biến động về tỷ trọng trong các năm 2013-2015. Năm 2013, nợ phải trả chiếm 80,7% tổng nguồn vốn, sang năm 2014 tỷ trọng tăng lên 83%, và đến năm 2015 tỷ trọng nợ trong tổng nguồn vốn giảm xuống mức 79,4%. Tỷ trọng giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu tăng giảm qua các năm và chỉ ở mức dưới 20%. Cơ cấu vốn của công ty cho thấy công ty phụ thuộc rất nhiều vào nguồn vốn vay huy động từ bên ngoài. Việc nguồn vốn chủ yếu được hình thành từ vay nợ ngắn hạn cho thấy công ty sẽ có nguy cơ gặp rủi ro khi đến thanh toán các khoản nợ cũng như đến kỳ trả lãi. Đồng thời khả năng tự chủ về mặt tài chính của công ty cũng không thể cao.

- *Về nợ phải trả*

Trong cơ cấu của nợ phải trả thì nợ dài hạn chiếm phần hơn và có xu hướng giảm dần trong năm 2014 và tăng lên vào năm 2015. Năm 2013, nợ dài hạn của công ty là 202.312,9 triệu đồng, chiếm 47,4% tổng nguồn vốn. Năm 2014, giá trị nợ dài hạn giảm xuống còn 189.499,7 triệu đồng và chiếm 42,6% tổng nguồn vốn, Sang đến năm 2015, giá trị nợ dài hạn tăng lên 191.115,7 triệu đồng chiếm 45,7% giá trị nguồn vốn.

Nợ ngắn hạn của công ty tăng lên trong năm 2014 và giảm xuống trong năm 2015. Cụ thể giá trị nợ ngắn hạn cuối năm 2013 là 142.033,8 triệu đồng, chiếm 33,3% giá trị nguồn vốn. Đến cuối năm 2014, nợ ngắn hạn tăng lên 180.009,3 triệu đồng chiếm 40,4% giá trị nguồn vốn. Năm 2015, nợ ngắn hạn đổi chiều giảm 6,8% tương ứng giảm 39.546,4 triệu đồng xuống mức 140.463,4 triệu đồng.

Bên cạnh đó trong cơ cấu nợ ngắn hạn ngoài khoản vay và nợ ngắn hạn có xu hướng tăng dần qua các năm thì các khoản chi phí khác như: phải trả người bán, phải trả người lao động, quỹ khen thưởng cũng có xu hướng tăng dần lên.

- *Về vốn chủ sở hữu:*

Bảng 3.3, cơ cấu nguồn vốn cho thấy, vốn đầu tư của chủ sở hữu vẫn giữ nguyên 97.509,4 triệu đồng, tuy nhiên vốn chủ sở hữu đã có sự thay đổi qua các năm, cụ thể là năm 2014 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tiếp tục âm

do tích lũy từ các năm trước khiến cho nguồn vốn chủ sở hữu giảm xuống đáng kể từ 76.480 vào năm 2013 xuống còn 70.163 trong năm 2014. Năm 2015, công ty đã bắt đầu kinh doanh có lãi, đã bù đắp được phần nào phần lợi nhuận âm, chính vì thế đã làm vốn chủ sở hữu tăng lên.

*c. Đánh giá chung về cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn*

Ta đánh giá việc sử dụng, bố trí và sắp xếp tài sản, nguồn vốn của Công ty thông qua các chỉ tiêu dưới đây:

**Bảng 3.4: Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2013-2015**

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản				
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	51,8%	56,08%	56,05%
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	48,2%	43,92%	43,95%
2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,74%	83%	79,4%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,93%	15,8%	19%
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	%	1,33%	1,3%	1,7%

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Qua phân tích ta thấy, năm 2013 cơ cấu tài sản của công ty được kết cấu bởi tài sản lưu động chiếm 51,8% và tài sản cố định 48,2% trên tổng tài sản. Năm 2014 tỷ lệ này có xu hướng giảm xuống, tài sản cố định chiếm 43,92%, tài sản lưu động chiếm 56,08%, tuy nhiên ta có thể thấy tổng tài sản năm 2014 vẫn tăng, nguyên nhân do không chỉ do tăng tài sản lưu động mà tài sản cố định có xu hướng giảm nhẹ. Bước qua năm 2015, tình hình tài sản có chút thay đổi với việc tài sản lưu động giảm tỷ trọng xuống 56,05% và tài sản cố định tăng lên 43,95%.

*3.2.1.2. Phân tích biến động doanh thu, chi phí, lợi nhuận*

*a. Biến động của doanh thu*

**Bảng 3.5: Doanh thu của Công ty giai đoạn 2013-2015***Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2013/2014		Chênh lệch 2014/2015	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.458,1	193.676,4	244.378,6	4.218,3	2,23%	50.702,2	26,18%
Doanh thu từ hoạt động tài chính	303,0	809,2	6.278,1	506,2	167,05%	5.468,8	675,80%
Thu nhập khác	44.810,0	1.249,0	1.572,3	-43.561,0	-97,21%	323,3	25,89%
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>234.571,1</b>	<b>195.734,6</b>	<b>252.228,9</b>	<b>-38.836,5</b>	<b>-16,56%</b>	<b>56.494,3</b>	<b>28,86%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015.*

Nhìn vào bảng doanh thu 3 năm từ 2013 đến năm 2015, ta thấy được tình hình kinh doanh cụ thể như sau. Doanh thu năm 2013 là 234.571,1 triệu đồng, năm 2014 doanh thu là 195.734,6 triệu đồng giảm so với năm 2013 là 38.836,5 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 16,56% và năm 2015 tăng lên 252.228,9 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 28,86%.

Doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp đến từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013 ở mức 189.458,1 triệu đồng thì sang năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng trưởng thêm tỷ lệ 2,23% tương ứng với giá trị 4.218,3 triệu đồng. Sang đến năm 2015, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty còn tăng với tỷ lệ cao hơn 26,18% so với năm 2014, với giá trị tăng thêm là 50.702,2 triệu đồng và đạt 244.378,6 triệu đồng.

Nhìn vào bảng 3.5 ta thấy: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014 tuy tăng lên nhưng tổng doanh thu năm 2014 so với năm 2013 lại giảm xuống 38.836,5 triệu đồng tương ứng với 16,56%, điều này là do năm 2014 thu nhập khác của công ty giảm đi rất nhiều từ 44.810,0 triệu đồng xuống còn 1.249,0 triệu đồng, do trong năm 2013 thu từ thanh lý tài sản cố định của công ty lớn hơn rất nhiều so với năm 2014.

Bên cạnh đó doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2015 tăng gấp 7 lần so với năm 2014 đã làm cho tổng doanh thu năm 2015 tăng lên, điều này được lý giải là do năm 2015, công ty bắt đầu thu được tiền lãi từ thanh lý các khoản đầu tư.

Xét trong bối cảnh kinh tế biến động trong thời điểm năm 2013-2015, các doanh nghiệp thép đang phải đối mặt với muôn vàn khó khăn thách thức thì sự gia tăng của tổng doanh thu đã nói lên nỗ lực vượt bậc của đội ngũ quản lý, cán bộ công nhân viên công ty.

*b. Biến động về chi phí*

**Bảng 3.6: Chi phí của Công ty giai đoạn 2013-2015**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2013/2014		Chênh lệch 2014/2015	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Giá vốn hàng bán	160.652	144.438,6	182.671,9	-16.213,7	-10,09%	38.233,3	26,47%
Chi phí tài chính	27.113	26.456,8	31.383,3	-656,5	-2,42%	4.926,5	18,62%
Chi phí quản lý	19.631	19.031,1	23.150,6	-600,2	-3,06%	4.119,5	21,65%
Chi phí khác	27.893	852,4	1.842,9	-27.041,1	-96,94%	990,6	116,21%
Chi phí bán hàng	1.451	1.333,3	2.067,2	-117,3	-8,09%	733,8	55,04%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>236.741</b>	<b>192.112,2</b>	<b>241.115,9</b>	<b>-44.628,8</b>	<b>-18,85%</b>	<b>49.003,7</b>	<b>25,51%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Dựa vào bảng 3.6, ta có thể thấy tổng chi phí của doanh nghiệp biến động liên tục trong các năm lần lượt là: 236.741 triệu đồng; 192.112,2 triệu đồng và 241.115,9 triệu đồng. Giá vốn của công ty hàng năm của công ty chiếm một tỷ trọng khá lớn hơn 70% tổng chi phí. Năm 2013, giá vốn của công ty là 160.652,30 chiếm 84,8% doanh thu thuần. Năm 2014 giá vốn giảm -16.213,7 tương ứng mức giảm 10,09%. Đến năm 2015, cùng với mức tăng của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, thì giá vốn của công ty cũng tăng tương đương 182.671,90 triệu đồng. Tiếp

đến là chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và chi phí khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong kết cấu chi phí của doanh nghiệp. Qua bảng phân tích kết cấu chi phí của doanh nghiệp trong 3 năm không có sự biến động lớn về kết cấu chi phí.

Giá vốn hàng bán của luôn có tỷ lệ cao so với doanh thu thuần nói lên những khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Để bán được sản phẩm sản xuất đòi hỏi công ty phải đưa ra mức giá thấp gần bằng mức giá thành sản xuất mới có thể cạnh tranh với các công ty khác. Điều này đòi hỏi công ty phải tăng cường các biện pháp thúc đẩy hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu để giảm giá thành sản xuất của sản phẩm.

*c. Biến động về lợi nhuận*

**Bảng 3.7: Lợi nhuận của Công ty giai đoạn 2013-2015**

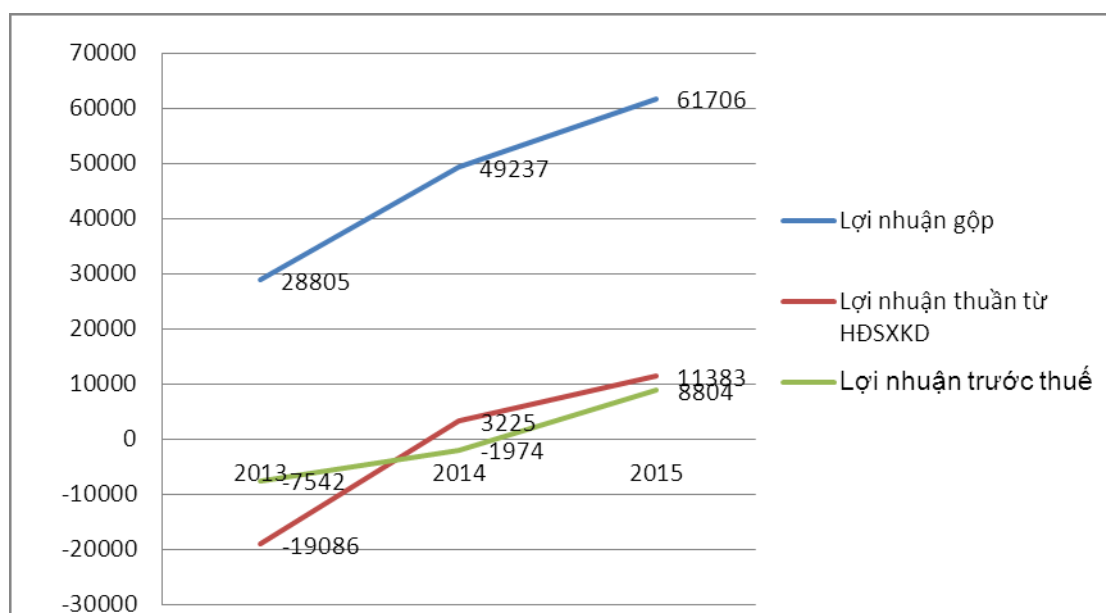
*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2013/2014		Chênh lệch 2014/2015	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận gộp	28.805,8	49.237,8	61.706,7	20.432,0	70,93%	12.469	25,32%
Lợi nhuận thuần	-19.086,4	3.225,8	11.383,7	22.312,2	-116,90%	8.158	252,89%
Lợi nhuận khác	16.916,6	396,6	-270,6	-16.519,9	-97,66%	-667	-168,24%
Lãi lỗ trong công ty liên doanh	-5.372,9	-5.597,2	-2.308,6	-224,3	4,17%	3.289	-58,75%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>-7.542,8</b>	<b>-1.974,7</b>	<b>8.804,4</b>	<b>5.568,0</b>	<b>-73,82%</b>	<b>10.779</b>	<b>-545,85%</b>

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Có thể thấy lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty có chiều hướng tăng trong giai đoạn từ năm 2013-2015. Năm 2013, cùng với sự tăng lên của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, các khoản chi phí và giá vốn hàng bán giảm đã đẩy lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng tăng theo từ (19.086) triệu đồng lên 3.216,8 triệu đồng, tăng 22.312,2 triệu đồng, tương ứng mức tăng 116,9 % vào năm 2014. Đến năm 2015, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

của công ty có bước tăng ngoạn mục đạt 11.383 triệu đồng, tăng 8.166,80 triệu đồng so với năm 2014, tương ứng mức tăng 253,88%.

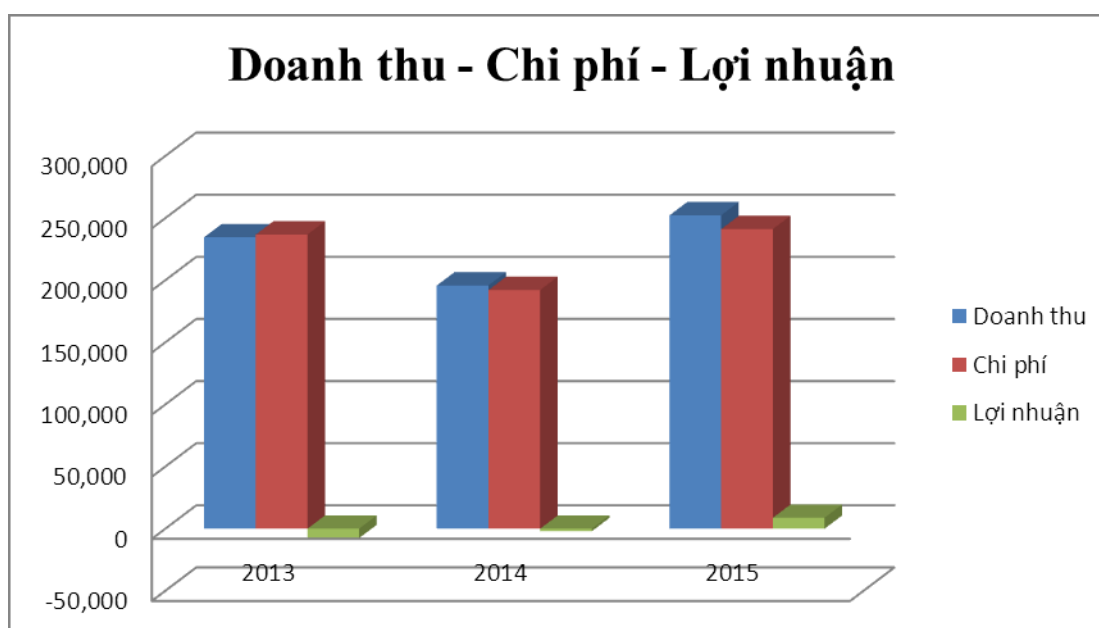


**Hình 3.3: Lợi nhuận kinh doanh của công ty năm 2013-2015**

Lợi nhuận trước thuế TNDN của công ty có sự biến động cùng chiều với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận khác trong ba năm có sự biến động về mặt giá trị nhưng có tỷ lệ nhỏ so với lợi nhuận thuần nên không đủ để làm đảo chiều lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận trước thuế năm 2014 là (1.983,7) triệu đồng, tăng 5.568,10 triệu đồng, tương ứng mức tăng 73,82%. Đến năm 2015, lợi nhuận trước thuế có bước tăng ngoạn mục đạt 8.804,3 triệu đồng, tăng 10.779 triệu đồng so với năm 2014, tương ứng mức tăng 545,85%.

Để nhìn nhận về sự thay đổi giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận của công ty từ năm 2013-2015 ta sử dụng hình 3.4





**Hình 3.4: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận giai đoạn 2013-2015**

### 3.2.1.3 Phân tích biến động dòng tiền:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty cung cấp căn cứ đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì tài liệu được sử dụng chủ yếu là số liệu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo này loại trừ được ảnh hưởng của các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng một giao dịch và hiện tượng. Từ đó, cung cấp các thông tin hữu ích cho sự đánh giá khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán và nhu cầu vay vốn của doanh nghiệp; tạo điều kiện cho dự báo về khả năng tài chính và sự phát triển tài chính của doanh nghiệp

**Bảng 3.8: Phân tích lưu chuyển tiền giai đoạn 2013-2015**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	40.111	5.207	13.062
Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.715)	(507)	17.830
Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính	(25.960)	(4.482)	(20.090)
Dòng tiền thuần trong kỳ	1.434	217	10.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.469	4.911	5.212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.911	5.212	16.119

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Từ bảng số liệu 3.8 ta thấy:

Thông qua bảng kết quả lưu chuyển tiền giai đoạn 2013 – 2015, ta thấy công ty kinh doanh hiệu quả thông qua chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh các năm đều dương và tăng tốt, Năm 2013 đạt: 40.111 triệu đồng, năm 2014 đạt 5.207 triệu đồng, 2015 tăng đáng kể đạt 13.062 triệu đồng.

Tổng tiền thuần thu được từ hoạt động đầu tư năm 2014 tăng 12.208 triệu đồng so với năm 2013 và tăng mạnh ở năm 2015 đạt mức 17.830 triệu đồng, tổng lũy kế đạt được là 4.608 triệu đồng.

Cụ thể năm 2013 và năm 2014, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm 12.715 triệu, 507 triệu và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính là âm 25.960 triệu, 4482 triệu. Nguyên nhân là do hoạt động đầu tư công ty tăng các khoản cho vay và mua các công cụ nợ của các doanh nghiệp khác. Nhưng lưu chuyển tiền thuần vẫn mang giá trị dương do lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh ở mức dương 40.111 triệu, đủ bù đắp cho mức âm của hai hoạt động còn lại. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính ở mức âm là do công ty thu từ tăng nợ thêm 2.967 triệu đồng, các khoản nợ gốc phần nhiều đã đến hạn trả nợ.

Nhìn chung khả năng tự chủ về tài chính của công ty rất tốt thông qua tổng tiền thuần thu được từ hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư đủ bù cho sự thiếu hụt trọng lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính. Nguyên nhân lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính liên tục âm phản ánh tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức cao

Dư tiền mặt cuối năm khá ít, năm 2013 là 4.911 triệu đồng, năm 2014 là 5.212 triệu đồng và năm 2015 tăng cao lên 16.119 triệu đồng. Trong tổng số 16.119 triệu đồng tiền mặt dư cuối kỳ, công ty đang gửi ngân hàng 11.290 triệu đồng chiếm 70% tổng số tiền và các khoản tương đương tiền. Việc gửi nhiều tiền mặt vào ngân hàng trong điều kiện lãi suất tiền gửi đang liên tục giảm sẽ không hiệu quả do không đủ bù cho chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu. Công ty cần có kế hoạch sử dụng vốn hiệu quả hơn.

### **3.2.2. Phân tích các nhóm hệ số**

#### **3.2.2.1 Nhóm hệ số khả năng thanh toán**

- Hệ số thanh toán hiện hành

**Bảng 3.9: Bảng phân tích hệ số thanh toán hiện hành**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tài sản ngắn hạn	221.610,2	249.703,9	232.372,7
2. Nợ ngắn hạn	142.032,8	180.009,8	140.463,4
3. Hệ số thanh toán hiện hành	1,56	1,39	1,65

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Trong giai đoạn từ năm 2013-2015, hệ số khả năng thanh toán hiện hành của công ty giảm từ mức 1,56 vào năm 2013 xuống còn 1,39 vào năm 2014 và tăng lên 1,64 trong năm 2015. Hệ số này trong 3 năm đều trên 1 có nghĩa là trong mỗi kỳ kinh doanh công ty đều có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn. Năm 2014 nguyên nhân hệ số thanh toán hiện hành giảm xuống là do tốc độ tăng của tài sản ngắn hạn nhỏ hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Tuy nhiên sang năm 2015 hệ số này tăng lên đáng kể và đạt 1,64 lần, điều này cho thấy tình hình thanh toán của công ty có đã dấu hiệu tốt.

Như vậy khả năng thanh toán hiện hành của công ty cao sẽ giúp cho công ty chủ động hơn trong các quyết định kinh doanh.

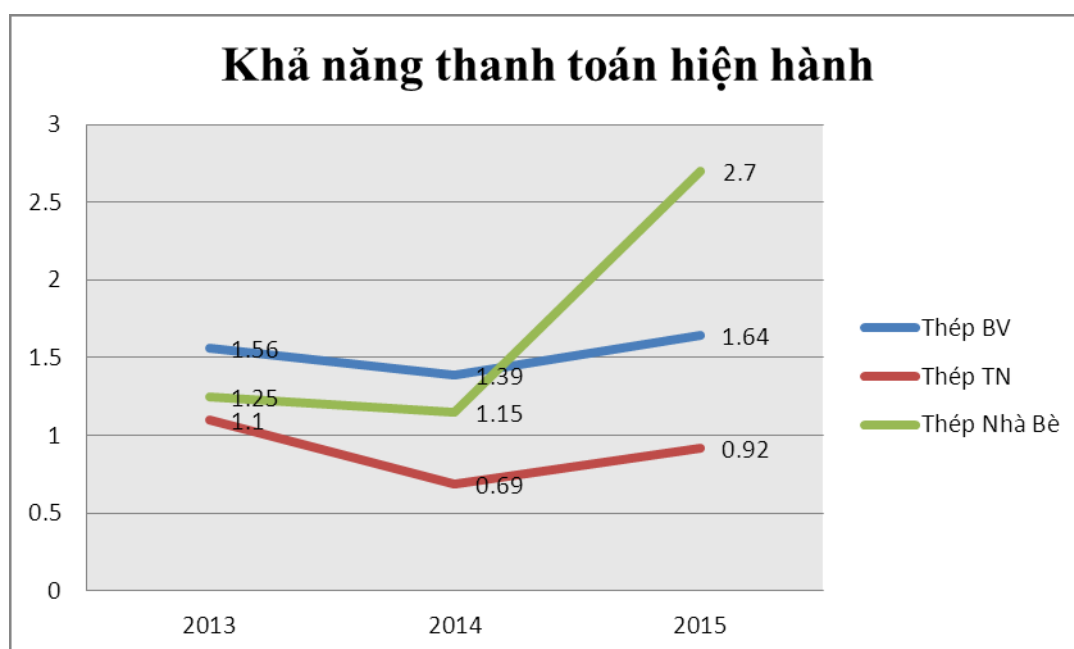
So sánh hệ số thanh toán hiện hành với các doanh nghiệp cùng ngành

**Bảng 3.10: So sánh hệ số thanh toán hiện hành các doanh nghiệp cùng ngành**

Năm	Thép BV	Thép TN	Thép Nhà Bè
2013	1,56	1,1	1,25
2014	1,39	0,69	1,15
2015	1,65	0,92	2,7

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Khi so sánh với hệ số khả năng thanh toán hiện hành của các doanh nghiệp cùng ngành thép thì hệ số này của công ty khá tốt và biến động ít qua các năm



**Hình 3.5 : Khả năng thanh toán hiện hành giai đoạn 2013-2015**

- Hệ số thanh toán nhanh:

**Bảng 3.11: Bảng phân tích hệ số thanh toán nhanh**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tài sản ngắn hạn	221.610,2	249.703,9	232.372,7
2. Hàng tồn kho	103.070,2	127.502,9	114.882,5
3. TSNH - Hàng tồn kho	118.540,0	122.201,1	117.490,1
2. Nợ ngắn hạn	142.032,8	180.009,8	140.463,4
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,83	0,68	0,84

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

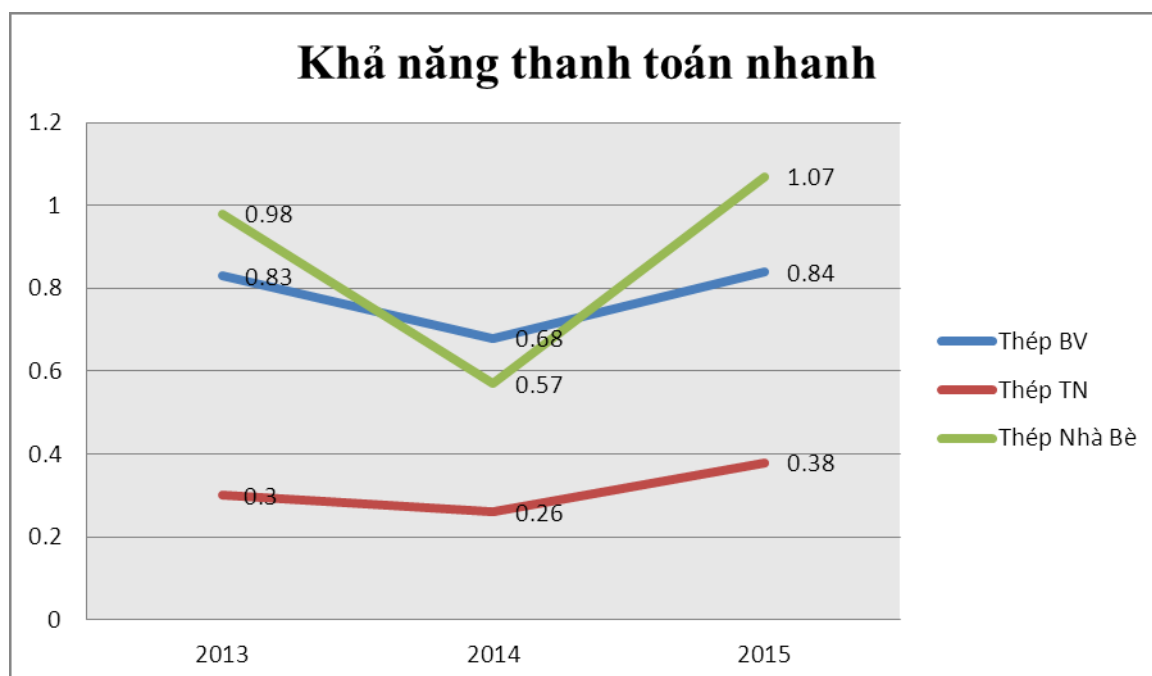
Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty nhìn chung khá thấp và có xu hướng biến động trái chiều, cụ thể là năm 2013 hệ số này là 0,83, năm 2014 là 0,68 và năm 2015 là 0,84, tuy nhiên hệ số này luôn ở mức thấp (<1), điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty trong giai đoạn này đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ vary ngắn hạn.

Trong giai đoạn từ 2013 – 2015, các khoản phải thu chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tài sản ngắn hạn (>35%) sẽ gây khó khăn khi doanh nghiệp không thu được các khoản phải thu theo đúng hạn. Để giảm thiểu lớn nhất rủi ro, công ty nên đưa ra các biện pháp để sử dụng hiệu quả vốn của mình, đồng thời có các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu khả năng lợi dụng vốn của khách hàng.

**Bảng 3.12: So sánh hệ số thanh toán nhanh các doanh nghiệp cùng ngành**

Năm	Thép BV	Thép TN	Thép Nhà Bè
2013	0,83	0,3	0,98
2014	0,68	0,26	0,57
2015	0,84	0,38	1,07

Thực hiện so sánh hệ số thanh toán nhanh với các doanh nghiệp cùng ngành trong cùng giai đoạn có thể thấy đây là giai đoạn khó khăn đối với các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng thép, bởi trong giai đoạn này khi giá thép trong nước liên tục giảm khiến cho các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều rủi ro khi mà hàng tồn kho liên tục tăng



**Hình 3.6 : Khả năng thanh toán nhanh các doanh nghiệp cùng ngành**

- Hệ số thanh toán tiền mặt

**Bảng 3.13: Bảng phân tích hệ số thanh toán tiền mặt**

Đơn vị: Triệu đồng

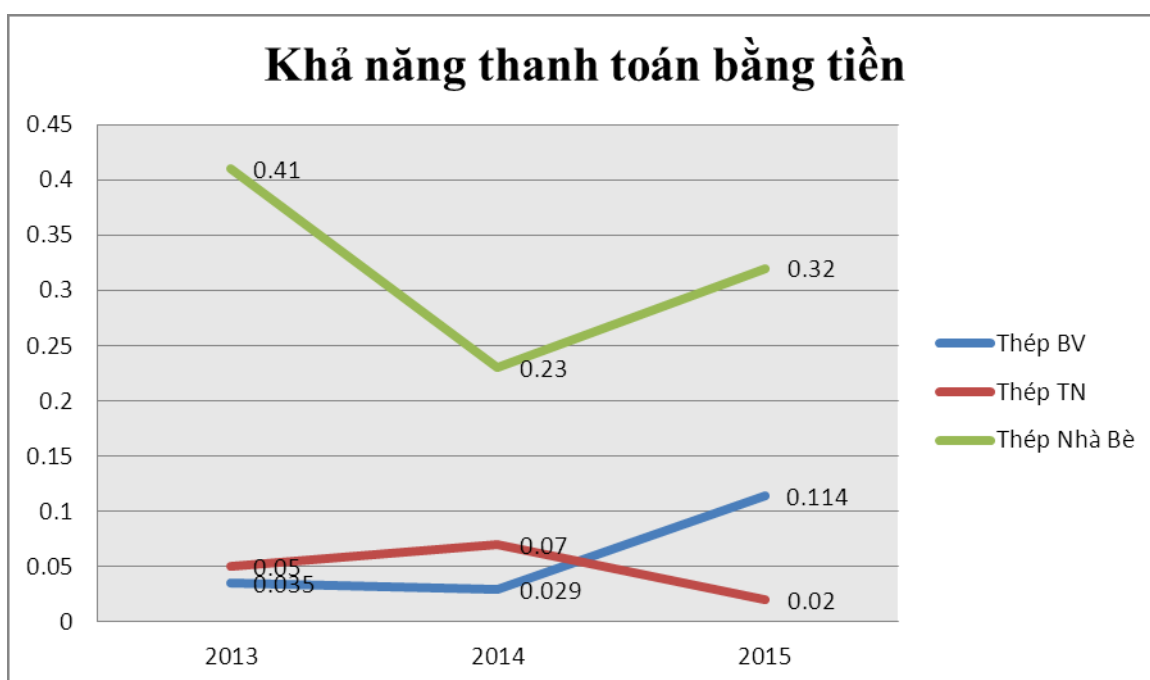
Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tiền	4.911,5	5.212,7	16.119,8
2. Nợ ngắn hạn	142.032,8	180.009,8	140.463,4
3. Hệ số khả năng thanh toán tiền mặt	0,035	0,029	0,115

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Hệ số khả năng thanh toán tiền mặt của Thép Bắc Việt nhìn chung khá thấp, năm 2013 là 0,035, năm 2014 là 0,029 và năm 2015 là 0,114, điều này cho thấy khả năng thanh toán bằng nguồn tiền hiện có của doanh nghiệp để trang trải cho các khoản nợ đến hạn phải thanh toán là thấp. Tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của công ty, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Do đó doanh nghiệp có thể phải bán gấp hàng hóa, sản phẩm để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán.

**Bảng 3.14 : So sánh khả năng thanh toán bằng tiền với các doanh nghiệp cùng ngành**

Năm	Thép BV	Thép TN	Thép Nhà Bè
<b>2013</b>	0,035	0,05	0,41
<b>2014</b>	0,029	0,07	0,23
<b>2015</b>	0,115	0,02	0,32



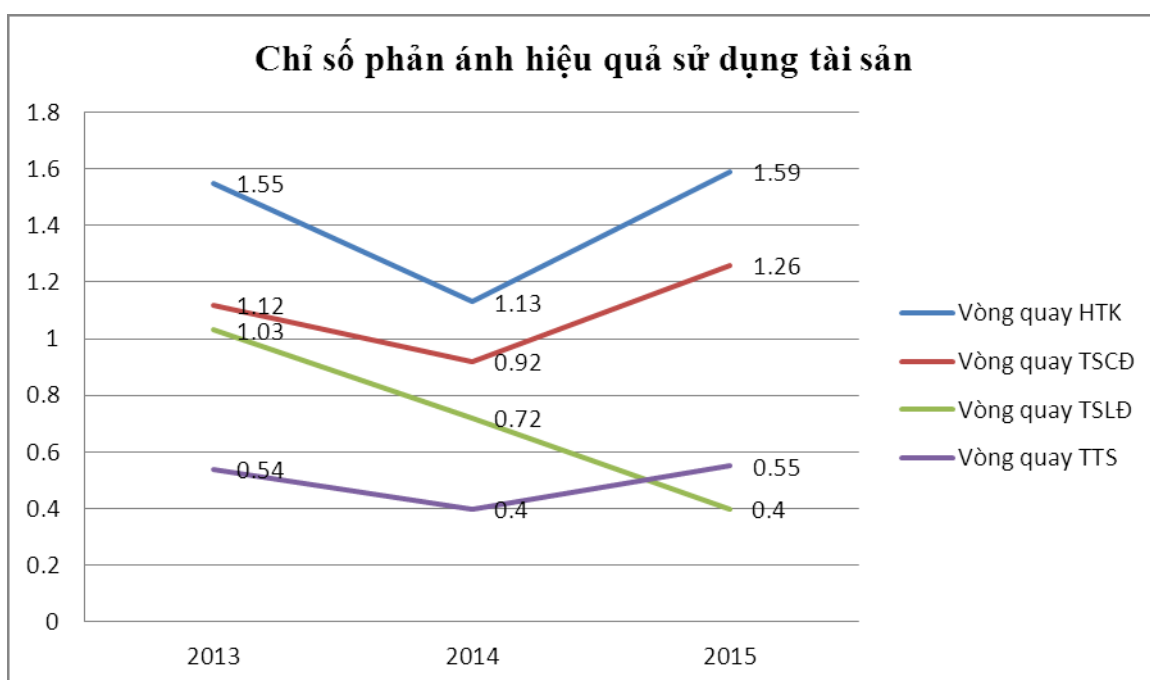
**Hình 3.7: Khả năng thanh toán bằng tiền các doanh nghiệp cùng ngành**

#### 3.2.2.2. Nhóm hệ số hiệu quả sử dụng tài sản

**Bảng 3.13: Hệ số phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản giai đoạn 2013-2015**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Vòng quay hàng tồn kho	1,55	1,13	1,59
2. Kỳ thu tiền bình quân	207	197	146
3. Vòng quay tài sản cố định	1,095	1,137	1,446
4. Vòng quay tài sản lưu động	0,77	0,82	1,01
5. Vòng quay tổng tài sản	0,419	0,44	0,56

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*



**Hình 3.8: Hiệu quả sử dụng tài sản công ty 2013-2015**

- *Vòng quay hàng tồn kho*

Vòng quay hàng tồn kho của công ty có sự biến động qua các năm. Từ 1,55 vòng của năm 2013 xuống còn 1,13 vòng của năm 2014, sau đó tăng lên 1,59 trong năm 2015. Vòng quay hàng tồn kho của công ty trong năm 2015 tăng số với năm 2014, nguyên nhân là do sự tăng lên mạnh mẽ của doanh thu trong năm trong khi số dư bình quân hàng tồn kho lại giảm. Công ty đã khai thác tốt các tài sản trong kho của mình. Ở đây cũng phải lưu ý tới đặc điểm về hàng tồn kho của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thép do đây là nguyên vật liệu để phục vụ cho ngành xây dựng được chuyển trực tiếp từ nhà cung ứng đến thẳng công trình, sau khi hoàn thành mới quyết toán. Chính điều này làm cho vòng quay hàng tồn kho của các công ty thép thường thấp hơn những công ty sản xuất hàng hóa khác.

- *Kỳ thu tiền bình quân*

Kỳ thu tiền bình quân trong các năm được cải thiện đáng kể, nhất là trong năm 2015. Cụ thể, năm 2013 công ty cần đến 207 ngày để thu hồi khoản nợ, nhưng năm 2014 thời gian cần thiết giảm xuống còn 197 ngày, và đến năm 2015 còn là 146 ngày. Điều này là dễ giải thích vì trong các khoản mục tài sản ngắn của doanh



nghiệp, khoản mục phải thu chiếm tỷ trọng cao. Khả năng thu hồi công nợ của công ty là kém, nhất là trong năm 2013, điều này làm giảm sự hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của công ty khi một lượng lớn vốn của công ty bị chiếm dụng.

- *Vòng quay tài sản cố định*

Số vòng quay tài sản cố định nói lên mức độ sử dụng tài sản cố định, đồng thời cũng cho biết đặc điểm ngành nghề kinh doanh và đặc điểm đầu tư. Từ năm 2013 đến năm 2015, số vòng quay tài sản cố định của công ty biến động cụ thể như sau:

Năm 2013, vòng quay tài sản cố định là 1,095 vòng tức là trên 1 đồng tài sản cố định công ty có thể tạo được 1,095 đồng doanh thu. Năm 2014, số vòng quay có sự cải thiện đáng kể khi đạt mức 1,137 vòng tăng 0,042 vòng tức là một đồng tài sản cố định đã đem lại cho công ty thêm 0,042 đồng nữa số với năm trước. Dù cho tài sản cố định của công ty vẫn tăng thêm nhưng sự tăng đột biến của doanh thu trong năm này vẫn đủ cho số vòng quay TSCĐ tăng lên. Công ty tiếp tục duy trì được đà tăng vòng quay tài sản cố định ở mức tốt khi năm 2015, giá trị của vòng quay tài sản cố định đạt mức 1,446 vòng.

- *Vòng quay tài sản lưu động*

Vòng quay tài sản lưu động có xu hướng tăng trong các năm. Năm 2013, vòng quay tài sản lưu động là 0,77. Năm 2014, hệ số này tăng lên 0,82, nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2014 tăng so với năm 2013. Năm 2015, vòng quay tài sản lưu động là 1,01 nghĩa là một đồng tài sản lưu động tạo ra 1.01 đồng doanh thu thuần.

Mặc dù năm 2015, vòng quay tài sản lưu động  $>0$ , nhưng hệ số này thấp, chứng tỏ tài sản lưu động của công ty chưa sử dụng đầy đủ mặc dù có giá trị khá cao.

- *Vòng quay tổng tài sản*

Số vòng quay tổng tài sản giảm xuống từ mức 0,419 trong năm 2013 xuống còn 0,44 năm 2014. Sau đó lại tăng lên mức 0,56 trong năm 2015.

Các phân phân tích ở trên cho thấy tài sản của công ty tăng trong năm 2014 chủ yếu là do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn, đặc biệt là hàng tồn kho dẫn tới tốc độ tăng doanh thu chưa tương xứng với tốc độ tăng của tài sản, làm giảm vòng quay

tổng tài sản. Trong năm 2015, giá trị của tổng tài sản giảm nhẹ do công ty thu hồi được các khoản phải thu, đồng thời doanh thu tăng mạnh đã làm cho số vòng quay tổng tài sản của công ty tăng lên.

### 3.2.2.3 Nhóm hệ số về đòn bẩy tài chính

**Bảng 3.15: Các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu vốn**

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015
Chỉ số nợ = Tổng nợ/ Tổng tài sản	lần	0,80	0,84	0,811
Hệ số nợ so với VCSH	lần	4,52	5,14	4,58

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

Hệ số nợ của công ty liên tục thay đổi trong giai đoạn 2013-2015. Hệ số này thay đổi liên tục nguyên nhân là do nợ ngắn hạn của công ty tăng lên trong năm 2014, nhưng đến năm 2015 nợ ngắn hạn của công ty giảm xuống. Hệ số nợ của công ty luôn lớn hơn 75% qua các năm, theo Belverd thì tỷ lệ này là không tốt, chứng tỏ việc quản lý nợ của công ty là chưa thực sự hiệu quả.

Hệ số nợ so với VCSH của công ty năm 2013 ở mức 4,52 lần, năm 2014 tăng lên 5,14 lần và còn 4,58 lần trong năm 2015 đó là do nợ phải trả của công ty giảm xuống, còn nguồn vốn chủ sở hữu lại tăng lên trong giai đoạn này. Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu thể hiện mức độ đảm bảo đối với chủ nợ bằng vốn chủ sở hữu.

### 3.2.2.4. Nhóm hệ số phản ánh khả năng sinh lợi

Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp là quá trình hình thành và sử dụng vốn kinh doanh với mục tiêu hàng đầu là thu được lợi nhuận cao, vì vậy hiệu quả sử dụng vốn được thể hiện ở số lợi nhuận doanh nghiệp thu được trong kỳ và mức sinh lời của một đồng vốn kinh doanh. Xét trên góc độ sử dụng vốn, lợi nhuận thể hiện kết quả tổng thể của quá trình phối hợp tổ chức đảm bảo vốn và sử dụng vốn cố định, vốn lưu động của doanh nghiệp. Để đánh giá đầy đủ hơn hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh, cần thiết phải xem xét hiệu quả sử dụng vốn từ nhiều góc độ khác nhau dựa trên các chỉ tiêu để đánh giá mức sinh lời của đồng vốn kinh doanh.

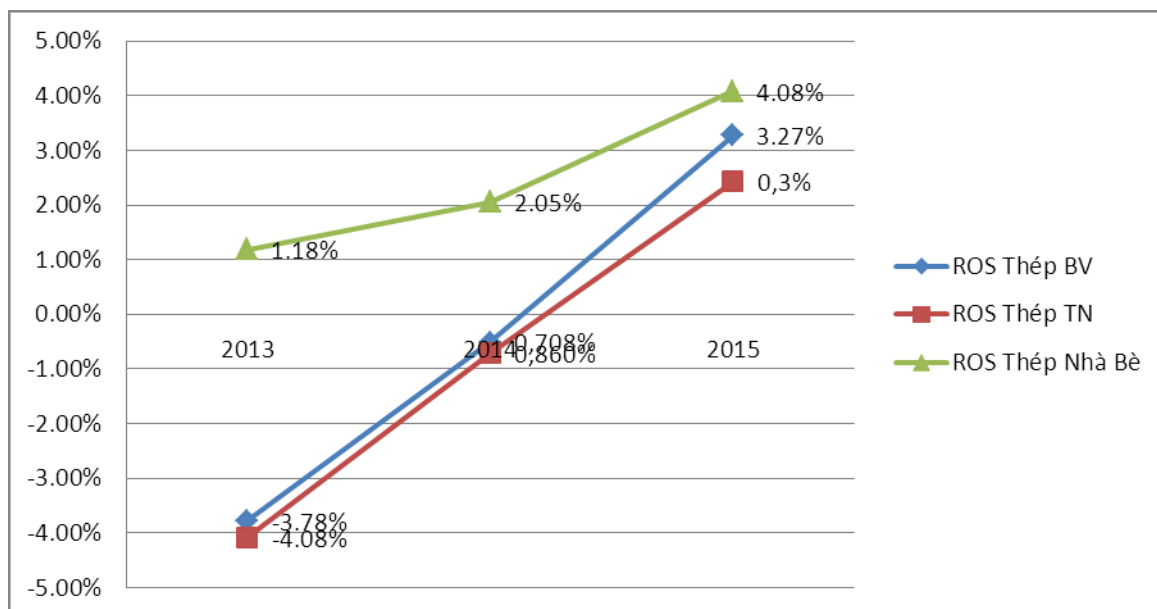
**Bảng 3.16: Các hệ số về khả năng sinh lợi giai đoạn 2013-2015**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	-3,78%	-0,51%	3,27%
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	-1,6%	-0,22%	1,9%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	-9,2%	-0,167%	10,25%
Sức sinh lợi căn bản (BEP)	4,46%	5,61%	7,04%

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Thép Bắc Việt 2013-2015*

- *Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)*

Hệ số này phản ánh khả năng của công ty trong việc kiểm soát các chi phí hoạt động. Căn cứ vào bảng phân tích trên cho thấy hệ số sinh lời của doanh thu ở các năm năm 2013 là -3,78% , năm 2014 là -0,51%, điều này đã phần nào phản ánh kết quả kinh doanh của công ty trong giai đoạn này không hiệu quả, các chi phí đầu vào sản xuất sản phẩm là cao trong khi đó doanh thu lại tăng chậm . Năm 2015, tỷ số ROS ổn định ở mức 3,27% do lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do doanh thu từ hoạt động tài chính tăng lên gấp 7 lần so với năm 2014, doanh thu bán hàng cũng tăng, công ty đã có thể cải thiện được khả năng quản lý chi phí của mình.

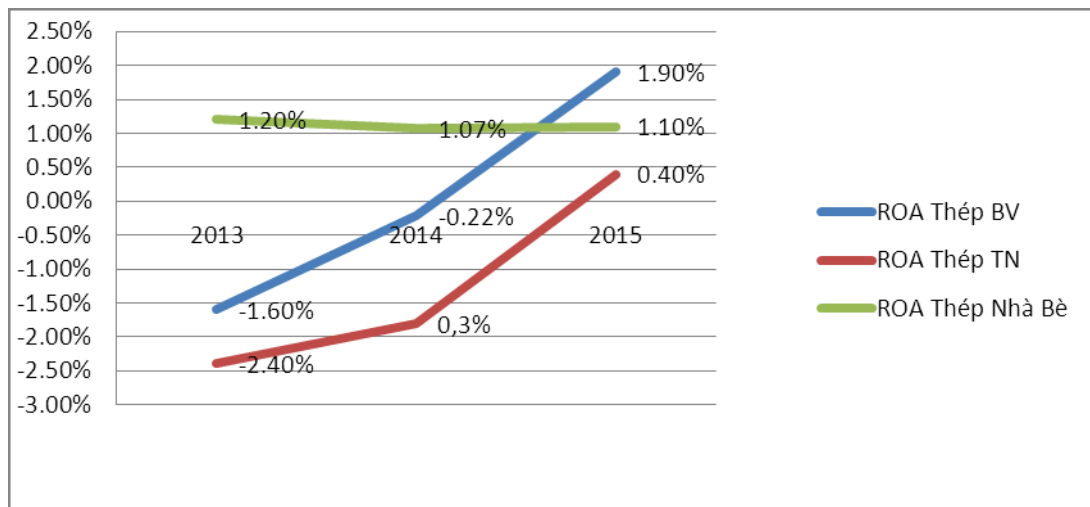


**Hình 3.9: Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần giai đoạn 2013- 2015**

Khi so sánh với các doanh nghiệp trong ngành thép trong ba năm 2013-2015 thì hệ số khả năng sinh lời doanh thu của công ty có xu hướng biến động cùng chiều và nhỉnh hơn một chút so hệ số trung bình của các doanh nghiệp ngành thép. Từ hình trên có thể thấy sự suy giảm trong hiệu quả quản lý chi phí sản xuất kinh doanh không chỉ là khó khăn riêng của công ty Thép Bắc Việt mà là khó khăn chung của các công ty thép.

- *Tỷ suất sinh lời tổng tài sản (ROA)*

Hệ số sinh lời tổng tài sản của công ty phản ánh cứ 1 đồng tài sản hiện có trong doanh nghiệp mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Năm 2013, năm 2014 ROA luôn ở mức âm, là do lợi nhuận sau thuế của công ty luôn trong tình trạng âm, điều này phản ánh tình hình kinh doanh của công ty là không tốt. Năm 2015, hệ số sinh lời trên tổng tài sản có sự cải thiện đáng kể lên mức 1,9%. Sự cải thiện của ROA bắt nguồn chủ yếu tổng tài sản của công ty tại cuối năm giảm làm giá trị tài sản bình quân của cả năm giảm và từ việc lợi nhuận sau thuế năm 2015 đã có chuyển biến rõ rệt.



**Hình 3.10: Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản giai đoạn 2013- 2015**

So sánh với mức bình quân chung của các doanh nghiệp cùng ngành có thể thấy chỉ số ROA của công ty có sự biến động khá tương đồng với mức bình quân chung của ngành.

- *Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)*

Hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu của công ty năm 2013 là -9,2%, năm 2014 là -0,167% Năm 2015, chỉ số ROE 10,25%. Để tìm nguyên nhân dẫn đến sự biến

động qua các năm, có thể sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để lý giải biến động của ROE qua 3 năm như sau:

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH} = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{\text{Tổng TS BQ}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{VCSH \text{ BQ}}$$

Hệ số ROE bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau:

Hiệu quả quản lý chi phí của doanh nghiệp biểu hiện ở chỉ tiêu ROS (LNST/DTT). Doanh nghiệp quản lý chi phí tốt thì ROE cũng tăng lên.

Hiệu suất sử dụng tài sản biểu hiện ở chỉ tiêu vòng quay tổng tài sản (DTT/Tổng TSBQ), vòng quay tổng tài sản tăng lên làm ROE tăng lên.

Cơ cấu vốn của doanh nghiệp biểu hiện ở chỉ tiêu hệ số vốn chủ sở hữu (VCSH/Tổng TS). Hệ số vốn chủ sở hữu giảm, tỷ lệ nợ tăng sẽ tác động làm ROE tăng lên. Tuy nhiên không phải tăng vay nợ, tỷ lệ vốn chủ sở hữu giảm, tỷ lệ nợ tăng thì ROE chắc chắn sẽ tăng lên vì khi vay nợ, chi phí lãi vay sẽ tăng làm hiệu quả quản lý chi phí giảm dẫn đến ROE giảm.

Trong năm 2013, năm 2014 tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu luôn âm là do có sự chênh lệch về tỷ trọng khá lớn của vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn, cụ thể là năm 2013, vốn chủ sở hữu là 76.480,2 triệu đồng chiếm 17,93% trong tổng nguồn vốn, năm 2014 vốn chủ sở hữu là 70.163,2 triệu đồng chiếm 15,76% trong tổng nguồn vốn. Đối với một công ty sản xuất thì lượng vốn chủ sở hữu là quá nhỏ so với nợ phải trả, dễ dẫn đến sự mất cân đối và mất khả năng thanh toán khi chỉ tiêu nợ phải trả ngày càng tăng.

#### 3.2.2.5. Đánh giá rủi ro phá sản: Phân tích điểm Z

Áp dụng tính chỉ số phá sản (chỉ số điểm Z) để có thể thấy được sự an toàn của Tổng Công ty, ta có bảng số liệu cụ thể sau:

**Bảng 3.17. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro phá sản**

Chỉ tiêu	ĐVT	2013	2014	2015
Doanh thu bán hàng	Triệu đồng	189.458,1	193.676,4	244.378,6
Tổng tài sản	Triệu đồng	426.494,3	426.494,3	426.494,3

EBIT	Triệu đồng	-7.542,8	-1.974,7	8.804,4
Giá trị cổ phiếu ước tính ngoài thị trường	Đồng	17.850	17.359	18.005
Giá trị vốn hóa thị trường	Triệu đồng	28.560	27.774	28.808
Vốn lưu động	Triệu đồng	25.409,1	34.323,9	24.193,5
X1	Đơn vị	0,59	0,70	0,18
X2	Đơn vị	0,17	0,15	0,15
X3	Đơn vị	0,3	0,2	0,1
X4	Đơn vị	0,48	0,44	0,38
X5	Đơn vị	1,1	1,0	0,9
Z	Đơn vị	2,26	2,10	2,50

*Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt 2013-2015*

Thông qua việc xác định chỉ số điểm Z qua các năm trong giai đoạn 2013-2015 ta thấy mức độ an toàn của Công ty đang ở ngưỡng khá thấp (so sánh với mức tiêu chuẩn là 2,99). Yếu tố này có được chính từ các chỉ số của doanh thu, công nợ, tài sản, lợi nhuận luôn ở mức không an toàn so với các tiêu chí cũng như so với các đơn vị khác trong ngành.

### **3.2.3. Các yếu tố tác động đến tình hình tài chính của Công ty Thép Bắc Việt**

#### **3.2.3.1 Môi trường bên ngoài**

- Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý bao gồm các điều luật, nghị định, các thông tư hướng dẫn và các văn bản pháp luật khác. Bên cạnh việc tác động trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó còn là công cụ để Nhà Nước điều hành vĩ mô nền kinh tế. Mọi định hướng, chiến lược kinh doanh của công ty trong từng giai

đoạn được xây dựng dựa trên cơ sở luật của Nhà Nước, hoạt động theo định hướng của phát triển nền kinh tế của đất nước.

Trải qua một giai đoạn kinh tế khó khăn, đến nay nền kinh tế nước ta bắt đầu phục hồi và trên đà phát triển nhanh chóng. Nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng rất lớn. Đã có nhiều chính sách, thông tư hướng dẫn các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp ngành thép nói riêng để góp phần tháo gỡ phần nào những khó khăn mà doanh nghiệp đang vướng mắc.

Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để các doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận nhiều nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, hiện nay ở nước ta vẫn còn hiện tượng quan liêu, văn bản chông chéo giữa các bộ, ngành tạo ra rào cản lớn cho công ty trong quá trình kinh doanh của mình

- Môi trường khoa học công nghệ

Việc áp dụng những tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ đã giúp công ty có được thành công như ngày hôm nay. Khoa học công nghệ hiện đại, giúp công ty giảm đáng kể chi phí: chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu... Bên cạnh đó, giúp công ty sử dụng hiệu quả tốt nhất tài sản mà mình đang có, góp phần tăng năng suất, chất lượng dịch vụ của công ty

### *3.2.3.2 Môi trường bên trong*

- Khách hàng của công ty

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, sự cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty thép ngày càng khốc liệt. Với mục tiêu tăng doanh thu, tối đa hóa lợi nhuận, nắm giữ thị phần trong khi thị trường ngày càng eo hẹp đòi hỏi công ty Bắc Việt phải xây dựng kế hoạch, chiến lược bán hàng phù hợp từng giai đoạn. Từ giai đoạn marketing tiếp cận khách hàng, giới thiệu sản phẩm, hoàn thiện và việc chăm sóc khách hàng được công ty lập kế hoạch chi tiết theo đúng phương châm đã đặt ra nhằm hài lòng các khách hàng. Bởi hơn ai hết, công ty hiểu được khách hàng là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp, nhân tố định hướng đến quá trình kinh doanh của công ty

- Nguồn nhân lực của Công ty

Bắc Việt luôn quan niệm con người là nòng cốt, là nhân tố không thể thiếu và đảm bảo thành công cho mọi quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Dù có máy móc hiện đại đến đâu thì cũng không thể không đầu tư cho yếu tố nhân lực trong Công ty.

Công nghệ càng hiện đại thì việc nâng cao trình độ, năng lực cho nhân viên là điều cần thiết. Bên cạnh đó việc đào tạo, nâng cao trình độ đã khó, việc thu hút, giữ nhân tài lại càng khó. Do đó công ty đã xây dựng chương trình chuyên biệt nhằm đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực kế cận, không ngừng đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và tăng cường cơ hội để nhân viên có nhiều dịp cọ xát thực tế. Bên cạnh đó, công ty cũng quy định rõ thưởng phạt để nhân viên có thể bộc lộ hết năng lực của bản thân góp phần cùng sự phát triển của công ty.

Ngoài các nhân tố trên, còn rất nhiều các nhân tố khác ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp: Môi trường kinh tế, cơ sở vật chất, mục tiêu phát triển....

### **3.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty**

Mặc dù giai đoạn từ năm 2013 đến 2015, kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế Việt Nam nói riêng còn nhiều khó khăn, giá nguyên vật liệu và giá thép liên tục bị giảm xuống, nhưng với sự nỗ lực của các cấp lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên, cùng với sự tin tưởng của đối tác, bạn hàng, công ty đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Bên cạnh đó tình hình tài chính của công ty cũng còn nhiều điểm tồn tại đòi hỏi phải khắc phục trong thời gian tới.

#### *Những ưu điểm của công ty*

- Về doanh thu và lợi nhuận:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty liên tục tăng cao trong các năm qua, năm 2013 đạt 189.874,7 triệu đồng, năm 2014 đạt 193.846 triệu đồng, năm 2015 đạt 244.380 triệu đồng. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong cả 3 năm đều vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Sự tăng trưởng nhanh



chóng của doanh thu thuần là điều kiện vô cùng thuận lợi cho công ty có thể phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Trong cả 3 năm lợi nhuận trước và sau thuế của công ty đã có mức tăng khá tốt, mặc dù năm 2013 và năm 2014 lợi nhuận vẫn còn âm do các chi phí phát sinh cao, những biến đổi do giá nguyên vật liệu giảm, công ty đã có những thay đổi trong chính sách quản lý và tiêu thụ sản phẩm, điều này giúp cho doanh nghiệp đã có mức lợi nhuận dương ở năm 2015, cụ thể: lợi nhuận sau thuế năm 2013 là (7.524) triệu đồng, tăng lên (1.974) triệu đồng trong năm 2014 và đạt mức 8.804 triệu đồng trong năm 2015. Lợi nhuận trước và sau thuế của công ty qua các năm đều đã thay đổi tích cực, đây là dấu hiệu tốt để công ty có thể đẩy mạnh kinh doanh trong thời gian sắp tới.

- Về tài sản, nguồn vốn:

Giá trị tài sản của công ty duy trì tương đối lớn và có xu hướng biến động ngược chiều qua các năm. Năm 2013 đạt 426.494 triệu đồng, năm 2014 tăng 4,4% đạt 445.251 triệu đồng, Năm 2015 giảm 6,9% so với năm 2013 và đạt 414.451 triệu đồng

Về tổng nguồn vốn: Năm 2013, tổng nguồn vốn đạt 426.494 triệu đồng với 80,75% là nợ phải trả và 19,25% là nguồn vốn chủ sở hữu. Sang năm 2014, tổng nguồn vốn tiếp tục tăng 18.757 triệu đồng và đạt 445.251 triệu đồng với 84,26% là nợ phải trả và 15,74% là vốn chủ sở hữu. Đến năm 2015, tỷ lệ này cũng có sự thay đổi với 81,15% là nợ phải trả và 18,85% là vốn chủ sở hữu, với tổng giá trị nguồn vốn đạt 414.451 triệu đồng giảm 30.800 triệu đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu ngày càng tăng, chứng tỏ hoạt động kinh doanh của công ty đang dần phục hồi và các khoản nợ vay giảm, công ty bị chi phối ít hơn bởi các khoản nợ phải trả.

### ***Những hạn chế, nguyên nhân***

- Về khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán hiện hành của công ty trong các năm từ năm 2013 đến 2015 đều được đảm bảo. Hệ số thanh toán hiện hành được đảm bảo và cao hơn mức bình quân chung các công ty cùng ngành. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh, thanh

toán tức thời đến luôn xuống dưới mức giới hạn 1, chính vì thế để có thể thanh toán cho những khoản nợ sắp đáo hạn, công ty có nguy cơ phải bán đi cả tài sản dài hạn của mình. Điều này thực sự là vấn đề nghiêm trọng đòi hỏi ban lãnh đạo công ty phải có biện pháp điều chỉnh ngay trong thời gian sớm nhất.

- Về hiệu quả quản lý chi phí:

Trong các năm qua, hiệu quả quản lý chi phí của công ty chưa thực sự tốt. Điều này thể hiện ở việc giá vốn hàng bán của công ty chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng lên trong doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, tỷ trọng này trong các năm 2013 đến 2015 lần lượt là 54,49%; 65,80%; 46,72%. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng liên tục gia tăng với tốc độ rất nhanh.

Bên cạnh đó các khoản phải thu ngắn hạn cũng chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị tài sản, điều đó chứng tỏ công ty đang bị ứ đọng vốn, bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều sẽ ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt trong giai đoạn khó khăn của nền kinh tế. Ngoài ra khi phân tích hệ số vòng quay các khoản phải thu cho thấy giảm, chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ trong những năm qua giảm xuống. Công ty cần có biện pháp, chính sách ưu tiên trong quá trình thanh toán với khách hàng để tăng khả năng thu hồi vốn, giảm thiểu rủi ro thanh toán.

Vòng quay tài sản luôn ở mức thấp và có xu hướng dao động từ 0,4 đến 0,6, điều đó cho thấy Công ty sử dụng tài sản lưu động chưa hiệu quả, mức sinh lợi kém do đó ảnh hưởng bởi giá thành sản phẩm, đây chính là yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Về công tác quản lý tài sản lưu động: Đây là loại tài sản chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản của đơn vị, do đó cần được quan tâm quản lý chặt chẽ. Những hạn chế trong việc quản lý đã làm lãng phí vốn lưu động và ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của công ty. Hàng tồn kho còn tồn đọng nhiều làm ảnh hưởng đến quá trình luân chuyển vốn. Các quỹ được trích lập thường nhỏ hơn so với thực chi làm ảnh hưởng đến hoạt động của công ty có sử dụng đến các quỹ liên quan này.

Doanh thu hàng năm của Công ty có tăng nhưng tốc độ tăng doanh thu còn chậm hơn tốc độ tăng chi phí. Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất

lợi nhuận trên vốn kinh doanh còn thấp dẫn đến hiệu quả kinh doanh còn thấp so với quy mô của Công ty

### ***Nguyên nhân***

- Năm 2013 và năm 2014, tình hình kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn chủ yếu do sự tăng đột biến về giá của các yếu tố đầu vào. Bên cạnh đó lãi suất các khoản vay tăng mạnh làm chi phí lãi vay của công ty cao hơn rất nhiều số với kế hoạch. Trong thời gian này công ty phải chịu mức lãi vay lớn đối với các ngân hàng, đây thực sự là một gánh nặng quá lớn cần phải vượt qua.

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản ngày càng giảm. Nguyên nhân là do doanh nghiệp chưa sử dụng được hết tài sản, bên cạnh đó tỷ số nợ và tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu cao do doanh nghiệp chưa chú trọng vào việc đầu tư tài sản dài hạn

- Nợ phải thu tồn đọng từ nhiều năm với số tiền khá lớn. Tình trạng dây dưa, cố tình chiếm dụng vốn, trốn tránh trách nhiệm thanh toán của một số khách hàng đã gây ảnh hưởng lớn đến việc huy động vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất của toàn công ty.

- Mặc dù công ty bước đầu đã nhận thức được vai trò của phân tích tài chính nhưng Ban lãnh đạo công ty chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của phân tích tài chính. Phân tích tài chính chỉ được coi là hoạt động kèm theo hoạt động quyết toán sổ sách kế toán năm. Ngoài ra việc sử dụng kết quả cũng chủ yếu trong lĩnh vực quản lý tài chính chứ chưa trở thành một phần cơ sở giúp Ban giám đốc ra quyết định, hay định hướng hoạt động cho các phòng ban chức năng hoặc vận dụng cho các lĩnh vực khác như lập kế hoạch kinh doanh đầu tư, quản lý và đánh giá dự án....

- Hiện nay, nhiệm vụ phân tích tài chính của công ty chỉ do kế toán tổng hợp đảm nhiệm. Số lượng cán bộ phân tích thiếu, trình độ cán bộ phân tích yếu do kế toán tổng hợp chỉ được đào tạo về nghiệp vụ kế toán, kiến thức và kinh nghiệm tài chính hạn chế. Số liệu dùng để phân tích chủ yếu dựa vào báo cáo tài chính, mà báo cáo tài chính chỉ diễn tả tình hình tài chính vào thời điểm cuối kỳ báo cáo nên thường phản ánh không thực sự cụ thể về tình hình tài chính của công ty.

Từ những phân tích về tình hình tài chính của công ty cổ phần xây dựng Tasco, luận văn có đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đối với Công ty, đồng thời đưa ra một số kiến nghị đối với các cơ quan quản lý về tài chính, xây dựng.

## **CHƯƠNG 4: CÁC GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BẮC VIỆT**

### **4.1. Định hướng và chiến lược phát triển của Công ty giai đoạn 2016-2020**

Công ty cổ phần Thép Bắc Việt được định hướng sẽ trở thành một công ty hoạt động đa ngành với lĩnh vực kinh doanh chính là nguyên vật liệu ngành thép. Phân đấu xây dựng Thép Bắc Việt trở thành một doanh nghiệp có uy tín. Để đạt được mục tiêu đó, công ty cần :

- ✓ Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao hơn, qua đó tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp cùng ngành nghề.

- ✓ Mở rộng thị trường để tìm kiếm cơ hội và tăng cường hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Sử dụng nhiều công cụ tài chính để sử dụng tối ưu hóa nguồn vốn của công ty.

- ✓ Đẩy mạnh việc nâng cao năng lực không chỉ của bộ máy quản lý, mà còn của đội ngũ trực tiếp. Liên tiếp cử cán bộ sang học tập tại các nước tiên tiến để có kinh nghiệm áp dụng thực tế tại đơn vị mình

- ✓ Nâng cao lợi nhuận và tỷ lệ cổ tức của các cổ đông cũng như cải thiện đời sống của người lao động.

### **4.2. Dự báo tình hình tài chính của Công ty thời gian tới:**

Dự báo các chỉ tiêu tài chính có ý nghĩa quan trọng giúp các nhà quản lý định hướng cho các hoạt động tương lai của đơn vị, kiểm chứng tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt chưa thực hiện dự báo tình hình tài chính, tác giả đề xuất bổ sung nội dung dự báo các chỉ tiêu tài chính để hoàn thiện nội dung phân tích tài chính của Công ty.

Để thực hiện việc dự báo các chỉ tiêu tài chính, các nhà phân tích có thể căn cứ vào tình hình thị trường, doanh thu thuần của các năm trước để dự báo cho năm tiếp theo. Từ doanh thu thuần dự báo và số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh, bảng cân đối kế toán năm trước, có thể dự báo một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế,... hoặc một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, nợ ngắn hạn,....

#### **4.2.1. Dự báo Doanh thu**

Giai đoạn 2014-2015 chứng kiến sự suy thoái của ngành thép toàn cầu, tình trạng mất cân bằng cung – cầu diễn ra ở mọi khu vực, khởi nguồn từ suy thoái kinh tế Trung Quốc, quốc gia đang thống trị ngành thép cả về sản xuất và tiêu thụ. Điều này dẫn tới những biến động phức tạp về cả giá nguyên vật liệu đầu vào, giá thành phẩm và bán thành phẩm ở khắp các thị trường. Cùng xu thế khó khăn chung của các thị trường thép toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam, một mặt chịu áp lực cạnh tranh nội địa, nhưng mặt khác nghiêm trọng hơn phải đối phó với thép Trung Quốc nhập khẩu giá rẻ. Theo số liệu thống kê 2015, nhu cầu tiêu thụ trong nước chỉ chiếm khoảng 67% tổng lượng sản xuất ra, tương ứng với gần 10 triệu tấn, trong khi nhập khẩu tăng mạnh 32%, tương ứng với 15,7 triệu tấn, trong đó Trung Quốc chiếm tới 61%.

Dự báo về nhu cầu thị trường thép của Việt Nam trong năm 2016, mới đây, Hiệp hội Thép thế giới cho biết, nhu cầu các thị trường này sẽ giữ mức tăng trưởng khoảng 6% -10% trong những năm tới. Thị trường tiêu thụ thép Việt Nam sẽ tiếp tục khởi sắc. Trong khi đó, người đứng đầu Hiệp hội Thép Việt Nam dự báo, đối với thị trường tiêu thụ thép của Việt Nam nhu cầu tiêu thụ thép sẽ tiếp tục khả quan. “Nếu những biện pháp bảo vệ sản xuất thép trong nước tiếp tục được thực hiện, ngăn ngừa thép giá rẻ kém chất lượng tràn vào thì tình hình sản xuất cũng như tiêu thụ của ngành thép có thể sẽ tốt hơn” .

Số liệu của Bộ Công Thương cũng ghi nhận, tới thời điểm này, trên thị trường thép hiện không có DN nào chiếm vị trí “thống lĩnh” thị trường (từ 30% thị phần trở lên). Đối với sản phẩm phôi thép, trên thị trường có 14 DN lớn với lượng sản xuất chiếm gần 73% thị phần (trong đó lớn nhất là Hoà Phát chiếm gần 25% thị phần) và hàng trăm DN nhỏ với tổng lượng sản xuất chiếm 27% thị phần. Đối với sản phẩm

thép dài, trên thị trường có 21 DN lớn với thị phần chiếm gần 93% (trong đó lớn nhất là Hoà Phát, chiếm gần 20% thị phần) và hàng chục DN nhỏ với tổng lượng sản xuất chiếm 7% thị phần.

Như vậy, dựa trên số liệu của những năm trước và sự biến động của mặt hàng thép trong giai đoạn tới cùng với nhu cầu thị trường, ta có thể dự báo về tốc độ phát triển ngành, ở đây tác giả dự báo doanh thu của Công ty sẽ tăng 6% trong năm 2016, tăng 10% trong năm 2017

**Bảng 4.1: Dự báo doanh thu năm 2016 - 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

<b>Năm</b>	<b>Doanh thu</b>
2013	234.571,1
2014	195.734,6
2015	252.228,9
2016	267.363
(năm dự báo) tăng 6%	(dự báo)
2017	294.099
(năm dự báo) tăng 10%	(dự báo)

*Phương pháp dự báo:* Dự báo các chỉ tiêu báo cáo tài chính theo phương pháp tỷ lệ doanh thu

Phân tích tỷ trọng của các khoản mục so với doanh thu trong quá khứ

Dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán trong hai năm 2014 và 2015, ta có thể tính toán được tỷ trọng các loại chi phí và tài sản so với doanh thu như sau:

**Bảng 4.2 . Tỷ trọng một số khoản mục so với doanh thu trong quá khứ**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tỷ lệ (%)
<b>TÀI SẢN</b>				
A. Tài sản ngắn hạn	221.610,2	249.703,9	232.372,7	92,1%
1. Tiền và khoản tương đương tiền	4.911,5	5.212,7	16.119,8	6,4%
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	109.921,6	106.862,5	99.571,2	39,5%
5. Hàng tồn kho	103.070,2	127.502,9	114.882,5	45,5%
6. Tài sản ngắn hạn khác	3.706,9	10.125,9	1.799,1	0,7%
B. Tài sản dài hạn	204.884,1	195.547,4	185.401,8	73,5%
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>426.494,3</b>	<b>445.251,3</b>	<b>417.774,5</b>	<b>165,6%</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1. Nợ phải trả	344.354,7	369.509,5	331.579,1	131,5%
Nợ ngắn hạn	142.032,8	180.009,8	140.463,4	55,7%
2. Vốn chủ sở hữu	76.480,3	70.163,3	79.247,6	31,4%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>426.494,3</b>	<b>445.251,3</b>	<b>417.774,5</b>	<b>165,6%</b>

**4.2.2. Dự báo Báo cáo tài chính của Công ty thép Bắc Việt năm 2016 - 2017**

Từ tốc độ tăng doanh thu là 6% như đã chỉ ra ở bảng 4.1 và tỷ trọng chi phí so với doanh thu ở bảng 4.2, ta có thể dự báo một số chỉ tiêu chính trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tới như sau:

**Bảng 4.3: Dự báo Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016-2017**

Đơn vị : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1. Doanh thu	267.362,7	294.098,9
2. Chi phí	255.582,9	281.141,2
3. Lợi nhuận trước thuế	9.332,6	10.265,9
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.866,5	2.053,2
5. Lợi nhuận sau thuế	7.466,1	8.212,7



Tương tự như phần dự báo Báo cáo kết quả kinh doanh, ta dựa vào Doanh thu và tỷ lệ các chỉ tiêu so với doanh thu trong quá khứ để lập ra dự toán Bảng cân đối kế toán:

**Bảng 4.4: Dự toán bảng cân đối kế toán năm 2016 -2017**

Đơn vị : Triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>TÀI SẢN</b>		
A. Tài sản ngắn hạn	246.315	270.946,5
1. Tiền và khoản tương đương tiền	17.087	18.795,7
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	105.545,5	116.100
4. Hàng tồn kho	121.775,5	133.953
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.907,1	2.097,8
B. Tài sản dài hạn	196.525,9	216.178,5
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>442.841</b>	<b>487.125</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		
1. Nợ phải trả	351.473,8	386.621,2
Nợ ngắn hạn	148.891,2	163.780,3
2. Vốn chủ sở hữu	79.247,6	79.247,6
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430.721,4</b>	<b>465.868,7</b>

Tài sản trên Bảng Cân đối kế toán dự báo cho năm 2016, năm 2017 của Công ty thép Bắc Việt phải tăng theo cùng với sự gia tăng của doanh thu. Ở đây, chúng ta thấy mối liên hệ như sau: tăng doanh thu dẫn đến tăng tài sản để hỗ trợ cho kế hoạch tăng doanh thu, tăng tài sản dẫn đến tăng nguồn vốn để tài trợ cho tài sản.

Để có nguồn vốn tài trợ cho hoạt động của Công ty theo kế hoạch năm 2016 – 2017 Công ty cần huy động nguồn vốn cần thêm là 12.119,5 triệu đồng, 21.256,3 triệu đồng. Công ty cần xem xét các yếu tố ảnh hưởng như: cơ cấu vốn mục tiêu của Công ty, ảnh hưởng của nợ vay ngắn hạn lên tỷ số thanh khoản của Công ty, tình hình thị trường tiền tệ và thị trường vốn... Từ những yếu tố đó, Công ty có thể đưa ra quyết định huy động các nguồn vốn như: vay ngắn hạn, vay dài hạn, vốn cổ phần thường.

**Bảng 4.5: Bảng cân đối kế toán dự kiến hoàn chỉnh giai đoạn 2016 - 2017**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
<b>TÀI SẢN</b>		
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>246.315,0</b>	<b>270.946,5</b>
1. Tiền và khoản tương đương tiền	17.087,0	18.795,7
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	105.545,5	116.100,0
4. Hàng tồn kho	121.775,5	133.953,0
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.907,1	2.097,8
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>196.525,9</b>	<b>216.178,5</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>442.841</b>	<b>487.125</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		
1. Nợ phải trả	351.473,8	386.621,2
Nợ ngắn hạn	148.891,2	163.780,3
2. Vốn chủ sở hữu	79.247,6	79.247,6
3. Nhu cầu VLĐ cần thêm	12.119,5	21.256,3
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>442.841</b>	<b>487.125</b>

**4.2.3 Dự báo hệ số tài chính**

Dựa vào số liệu dự báo các báo cáo tài chính, ta có thể dự báo được một số hệ số đánh giá tài chính của Công ty trong những năm tới:

**Bảng 4.6: Các chỉ số tài chính công ty Thép Bắc Việt giai đoạn 2016 - 2017**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017
1. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	1,68	1,71
2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,87	0,92
3. Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền	0,14	0,17
4. Hệ số nợ trên tổng tài sản	0,79	0,83
5. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu	4,44	4,88
6. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)	0,02	0,024
7. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	0,09	0,14
8. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	0,035	0,038

Theo bảng số liệu, ta thấy hệ số thanh toán hiện hành tăng dần giai đoạn 2016 -2017 cho thấy rằng khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn tốt hơn. Bên cạnh đó hệ số khả năng thanh toán nhanh trong 2 năm tăng dần lần lượt là 0,87 ; 0,92, hệ số này so với năm 2015 có tăng lên tuy nhiên vẫn nhỏ hơn 1 phản ánh tình hình thanh toán đang gặp khó khăn, doanh nghiệp có thể bán gấp hàng hóa để trang trải nợ. Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền có khả năng sẽ tăng do lượng tiền tăng theo tỷ lệ tăng doanh thu.

Ngoài ra, hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu tăng dần từ năm 2016 đến 2017 chứng tỏ doanh nghiệp đang phụ thuộc vào hình thức huy động bằng đi vay nợ. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tăng dần giai đoạn 2016 -2017 cho thấy doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu hiệu quả

### **4.3. Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty**

#### **4.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn:**

Qua quá trình phân tích tài chính của công ty giai đoạn 2013- 2015, chúng ta có thể thấy cơ cấu tài sản hiện nay của công ty khá hợp lý, tuy nhiên có một vấn đề lớn là chỉ tiêu hàng tồn kho còn đang chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng tài sản. Điều này cũng là vấn đề đặt ra cho công ty trong giai đoạn sắp tới cần phải có chính sách sử dụng hàng tồn kho một cách hợp lý hơn.

Việc để tiền mặt và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng nhỏ sẽ không đảm bảo việc thanh toán cho các đơn vị một cách nhanh nhất, cũng khó để huy động vốn khi cần thiết. Việc quản lý tốt bằng tiền sẽ giúp công ty đảm bảo cân bằng thu chi, nâng cao khả năng sinh lời của số vốn tiền tệ nhàn rỗi, công ty có thể xem xét áp dụng một số biện pháp:

- Lập kế hoạch lưu chuyển tiền tệ, trên cơ sở so sánh dòng tiền vào ra, xác định dòng tiền thuần trong kỳ từ đó xác định số vốn bằng tiền hiện có để có biện pháp thích hợp

- Công ty có thể sử dụng nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để đầu tư theo xu hướng đầu tư tài chính để phát huy hiệu quả nguồn lực có sẵn. Tuy nhiên cũng cần phải cân đối để đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn.

Các khoản phải thu cũng chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu tài sản của Công ty. Hệ số vòng quay các khoản phải thu hàng năm cũng giảm rõ rệt nên Công ty cần có những chính sách bán hàng thích hợp để hạn chế nguồn vốn của Công ty bị khách hàng chiếm dụng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, Công ty có thể xem xét áp dụng một số biện pháp:

- Có thể đưa ra các chương trình khuyến mại, giảm giá để khuyến khích khách hàng trả tiền trong thời gian ngắn nhất có thể.

- Bên cạnh đó trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn thì việc Công ty đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán của khách hàng. Công ty cũng nên trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi để giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro này.

- Cần tập trung đẩy mạnh hơn nữa đầu tư cơ sở hạ tầng, công nghệ phục vụ cho việc mở rộng thị trường trong nước và khu vực.

#### **4.3.2. Nâng cao khả năng thanh toán**

Thanh khoản là khả năng thanh toán những hóa đơn đáo hạn bằng tiền mặt của công ty. Do đó lượng tiền mặt mà công ty sở hữu có tầm quan trọng trong hoạt động kinh doanh. Sau đây là các biện pháp làm tăng tính thanh khoản của Công ty:

Định giá đúng mức chi phí cho công việc và thường xuyên xét xem có thể giảm nữa được không. Tiền thuê hoặc cho thuê bất động sản, chi phí quảng cáo, trả lương và những khoản phí dành cho các tác vụ chuyên nghiệp là những chi phí bắt buộc nhưng vẫn có thể cắt giảm trong suốt quá trình vận hành doanh nghiệp bên cạnh các phí tổn về nguyên vật liệu.

Những tài sản không còn sử dụng cần phải thanh lý như máy móc, trang thiết bị văn phòng và phương tiện đi lại..để tạo ra doanh thu mới. Giám sát những khoản phải thu một cách thật hiệu quả để đảm bảo thu hồi được những khoản cần thu sớm nhất. Giảm tối đa những khoản chi không cần thiết., số lượng tiền bị rút ra phục vụ cho những mục tiêu phi lợi nhuận. Xuất tiền ra quá nhiều theo những nhu cầu không thật sự cần thiết có thể dẫn đến tình trạng kiệt quệ ngân sách.

Cần kiểm tra tỷ suất lợi nhuận của những mặt hàng sản phẩm và dịch vụ khác nhau của công ty một cách thường xuyên. Thẩm định xem đâu là nơi có thể giảm giá thành để góp phần duy trì hoặc tăng trưởng doanh lợi. Luôn đảm bảo cân bằng thanh toán giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.

#### **4.3.3. Nâng cao khả năng sinh lời**

Nâng cao khả năng sinh lời của công ty cụ thể là nâng cao doanh thu, lợi nhuận và khả năng sinh lời trên vốn sản xuất kinh doanh. Để nâng cao khả năng sinh lời thì biện pháp hữu hiệu hơn cả là phải gia tăng lợi nhuận. Điều này sẽ chịu ảnh hưởng của hai nhân tố chủ yếu là doanh thu và chi phí. Như vậy để gia tăng lợi nhuận công ty phải tăng doanh thu và giảm chi phí

- *Tăng lợi nhuận*

Các phòng ban của công ty cần có các bộ phận quản lý riêng biệt theo từng lĩnh vực hoạt động để thuận tiện trong việc quản lý, để phát hiện sai sót và có những giải pháp thích hợp cũng như hoạch định những chiến lược cụ thể hơn, giúp doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả hơn.

Doanh nghiệp cần có đội ngũ nghiên cứu thị trường để có thể nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về nguyên liệu, về thị trường tiêu thụ nhằm tránh những thiệt hại do sự biến động giá cả trên thị trường gây ra và giúp doanh nghiệp mở rộng thêm các mối quan hệ kinh tế.

- *Giảm chi phí*

Quản lý chi phí hợp lý và giảm các chi phí một cách tối thiểu, từ đó làm giảm mạnh giá thành, tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất – kinh doanh của công ty. Để làm được điều này, công ty cần tập trung các vấn đề sau

- Quản lý chặt chẽ giá mua nguyên vật liệu, theo dõi đầy đủ, thường xuyên các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến công tác thu mua, vận chuyển, xuất nhập kho vật tư. Tiến hành đánh giá xem xét, so sánh giá mua cũng như chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào giữa các nhà cung ứng để lựa chọn nhà cung cấp có giá cả hợp lý và chất lượng phù hợp. Bên cạnh đó, công ty nên thường xuyên duy trì mối quan

hệ với các bạn hàng để được hưởng các chính sách đãi ngộ trong công tác mua bán vật tư.

- Cần phải xây dựng chính sách tiền lương theo hướng tiền lương, tiền thưởng của người lao động phải gắn với hiệu quả sản xuất - kinh doanh của công ty và gắn với năng suất lao động và trách nhiệm vật chất của mỗi người. Có như thế mới góp phần vừa quản lý tốt chi phí sản xuất, vừa tạo điều kiện khuyến khích người lao động làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh.

#### ***4.3.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động***

Xuất phát từ thực tế tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần Thép Bắc Việt, công ty cần tăng cường các biện pháp quản lý và sử dụng vốn lưu động, xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho từng thời kỳ sản xuất kinh doanh, nhằm tránh tình trạng thừa thiếu vốn lưu động ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Tìm biện pháp tăng nhanh vòng quay vốn, giảm mức vay vốn lưu động để hạ giá thành sản phẩm. Công ty cần thực hiện một số giải pháp sau:

- ***Đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm***

Công ty phải xây dựng kế hoạch tiêu thụ trên cơ sở nghiên cứu rõ thị trường, quy mô và cầu thị trường, nhu cầu của từng đối tác khách hàng, dự đoán xu hướng biến đổi của thị trường để có phương án sản xuất đúng đắn, có hiệu quả. Trong thời gian tới việc nghiên cứu thị trường trở nên hết sức cần thiết đối với Công ty.

Hệ thống kinh doanh của Công ty cần hoàn thiện theo phương thức bán hàng thông qua nhà phân phối chính, công ty thương mại, đại lý nhằm giảm chi phí lưu thông, chi phí bán hàng, đồng thời kiểm soát được trách nhiệm giữa các khâu trong mạng lưới kinh doanh.

- ***Tăng cường công tác thu đòi các khoản phải thu***

Công ty cần quản lý chặt chẽ và đôn đốc thanh toán các khoản phải thu, phải trả, trả nợ vốn vay đầu tư đúng theo cam kết, đảm bảo tình hình tài chính của Công ty ổn định, có uy tín với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Huy động kịp thời mọi nguồn vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung thu hồi công nợ, giải quyết dứt điểm các khoản công nợ dây dưa, khó đòi. Cần đẩy mạnh công tác

thu đòi công nợ để tránh thất thoát vốn, hạn chế rủi ro, nhanh chóng thu hồi theo một số hướng sau:

Công ty cần xây dựng chính sách tín dụng cụ thể, phân loại các khách hàng của Công ty về quy mô, về ngành nghề để vừa quản lý có hiệu quả các khoản phải thu vừa không ảnh hưởng đến tổng doanh thu. Chính sách tín dụng phải đảm bảo mềm mỏng, linh hoạt, vì nếu không sẽ vô tình loại bỏ đi một số khách hàng tiềm năng.

Công ty cần xây dựng các chính sách thanh toán hợp lý trên cơ sở đó tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu. Chính sách này căn cứ vào số lượng và giá trị từng đơn hàng, từng đối tượng khách cụ thể. Công ty phải theo dõi chặt chẽ những khoản nợ đến hạn thu, nhằm xác định những khoản nợ có khả năng thu hồi và những khoản nợ khó đòi, để từ đó có biện pháp tính toán trích lập dự phòng nhằm đề phòng những tổn thất có thể xảy ra tránh đột biến trong kết quả kinh doanh của Công ty.

- *Biện pháp quản lý và sử dụng hàng tồn kho*

Quản lý và sử dụng hàng tồn kho là công việc không thể thiếu đối với bất cứ một doanh nghiệp sản xuất nào vì hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị tài sản lưu động của doanh nghiệp. Mục tiêu của việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho là làm sao có thể kiểm soát được một định mức dự trữ nguyên liệu, vật liệu cần thiết vừa đủ để đáp ứng cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh vừa tránh được rủi ro và đặc biệt là đạt chi phí dự trữ thấp nhất. Trong thời gian tới Công ty đẩy mạnh tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa sản xuất ra. Tránh ứ đọng vốn và tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn.

#### **4.3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Với đặc thù là ngành cung cấp vật liệu cho ngành xây dựng, đòi hỏi công ty phải chú trọng đến chất lượng nguồn nhân lực, cụ thể:

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đồng nghĩa với việc nâng cao chất lượng lao động, tăng số lượng lao động có kỹ thuật cao nhằm phát triển nguồn nhân lực, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với người lao động, nâng cao trình độ đội ngũ quản trị tại doanh nghiệp

- Đối với đội ngũ cán bộ nòng cốt cần tăng cường đào tạo hơn nữa về cả chuyên môn và năng lực quản lý để trở thành lực lượng quản lý, lãnh đạo kế cận

- Đối với cán bộ trẻ cần tạo cho họ cơ hội để họ học hỏi, thích nghi và bắt nhịp với môi trường mới. Tạo nhiều cơ hội để họ có thể khảo sát và trải nghiệm thực tế.

Xuất phát từ tình hình thực tế nói trên, trong những năm tới cần phải tập trung đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ các nhà quản trị và lực lượng công nhân kỹ thuật để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của Công ty trong điều kiện mới.

- Cử cán bộ đi học tập, đào tạo, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước thuộc cùng ngành nghề, lĩnh vực.

- Thường xuyên luân chuyển công việc đối với cán bộ trẻ để có thêm nhiều dịp cọ xát thực tế và phát huy hết năng lực của nhân viên đặc biệt là ở môi trường nước ngoài.

#### ***4.3.6. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý tài chính của công ty.***

Hiện nay, công ty chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác phân tích tài chính. Việc phân tích tài chính chỉ được thực hiện một cách sơ lược bởi các kế toán viên thông qua tính toán các chỉ số tài chính mà chưa đi sâu vào nghiên cứu, phân tích đánh giá tình hình tài chính để tìm ra nguyên nhân và giải pháp phù hợp.

Việc phân tích tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất này sẽ hỗ trợ Công ty trong việc đưa ra quyết định tài chính. Sống điều này đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề về pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động được đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... Tất cả các quyết định về kinh doanh, tài chính, quản lý của doanh nghiệp đều từ cán bộ quản lý; do vậy trình độ, năng lực và đạo đức của họ là quyết định sự hoạt động có hiệu quả của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động tài chính và công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, cần thiết phải nâng cao trình độ nhân viên chuyên trách: Chọn lọc những nhân viên cho Phòng Tài chính phải có trình độ cơ bản về tài chính, có kinh nghiệm và thâm niên trong công tác tài chính tại các đơn vị thuộc Công ty; bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo, các trang web liên quan; khuyến khích tìm hiểu thông tin



kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải; phát triển hệ thống quản lý tài chính thông suốt từ Công ty đến các đơn vị; thường xuyên trao đổi thông tin bên ngoài về kinh tế, tài chính, thị trường... qua trang web hoặc các hình thức khác.

Như vậy, có thể thấy vấn đề đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách và chuyên viên phân tích tài chính là một yêu cầu cần thiết. Những yêu cầu đối với một chuyên viên phân tích bao gồm:

- Chuyên môn về tài chính giỏi.
- Được đào tạo về kỹ thuật phân tích.
- Có hiểu biết sâu rộng về đặc điểm kinh doanh của ngành, về môi trường kinh doanh, các chính sách kinh tế vĩ mô: Chính sách tài chính, tiền tệ chính sách thuế..., hiểu biết về luật pháp, về xu thế biến động của nền kinh tế trong nước và quốc tế.

Để làm được điều đó, Công ty cần thành lập một bộ phận chuyên trách thực hiện công việc phân tích tài chính định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo Công ty; thường xuyên cử cán bộ đi đào tạo chuyên môn sâu về lĩnh vực này. Hàng năm, Công ty cần phải tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cập nhật các thông tin kinh tế, xã hội cần thiết phục vụ cho việc phân tích.

#### **4.4. Một số kiến nghị:**

##### ***4.4.1. Kiến nghị với Bộ Tài chính***

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp giảm tác dụng đáng kể khi không có chỉ số trung bình ngành để so sánh. Công việc tổng hợp, thống kê chỉ số trung bình ngành đang được thực hiện theo cách tự phát bởi các công ty chứng khoán, căn cứ vào những con số từ báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán. Do đó những chỉ số này là không đầy đủ. Vì vậy, trong thời gian tới, Bộ Tài chính nên khẩn trương thành lập bộ phận chuyên trách trong việc tổng hợp, thống kê chỉ số ngành nhằm giúp các doanh nghiệp có cơ sở chắc chắn để so sánh và biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp mình đang ở mức nào so với các doanh nghiệp khác trong ngành.

Hiện nay, đang diễn ra tình trạng các doanh nghiệp thực hiện phân tích tài chính của chính doanh nghiệp mình một cách hết sức sơ sài, nặng tính hình thức

thông qua việc tính toán một vài chỉ số tài chính cơ bản thể hiện ngay trên BCTC chủ yếu phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước. Hoặc phân tích tài chính được thực hiện bởi các công ty chứng khoán. Bộ tài chính cần quản lý chặt chẽ hơn việc phân tích BCTC của doanh nghiệp.

Thêm vào đó, trong giai đoạn kinh tế hiện nay, Bộ Tài chính cùng các cơ quan ban ngành có liên quan cần tìm ra những giải pháp phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp đứng vững trên thị trường, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

#### **4.4.2. Đối với Cơ quan quản lý Nhà nước:**

- Cần tạo cơ chế cho các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có cơ hội tiếp xúc với các khách hàng đáng tin cậy để đẩy mạnh kinh doanh nâng cao hình ảnh của Việt Nam tại các nước trên Thế giới.

- Cần tạo ra các hành lang pháp lý giúp doanh nghiệp cởi bỏ các khó khăn, tạo động lực phát triển trong tương lai.

## KẾT LUẬN

Luận văn với đề tài “Phân tích và dự báo tài chính Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt” được thực hiện với mong muốn làm rõ các lý luận về phân tích tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp hiện nay và tại đơn vị thực hiện phân tích nói riêng. Qua đó, đưa ra các đề xuất cũng như một số kiến nghị để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại công ty. Do vậy việc phân tích tài chính và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa hiệu quả tài chính tại công ty là một yêu cầu cấp bách và cần thiết.

Trong đề tài này đã kết hợp sử dụng các cơ sở lý luận với thực tiễn phân tích cũng như so sánh với các đơn vị cùng ngành với Công ty, từ đó thực hiện đánh giá kết quả đạt được, phân tích các mặt hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế đó để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính thông qua việc đưa ra biện pháp đẩy mạnh kinh doanh, quản lý chi phí, tăng hiệu quả sinh lời phục vụ cho quản lý tài chính tại đơn vị.

Trong quá trình thực hiện luận văn, mặc dù đã cố gắng tuy nhiên vẫn không tránh khỏi những sai sót, tác giả rất mong nhận được những nhận xét, đánh giá, góp ý của giảng viên, đồng nghiệp để luận văn được hoàn thiện hơn.

*Trân trọng cảm ơn !*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Tấn Bình, 2009. *Phân tích hoạt động doanh nghiệp – Phân tích kinh doanh – Phân tích báo cáo tài chính*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
2. Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt, 2012-2015. *Báo cáo tài chính năm 2012, 2013, 2014, 2015*. Hà Nội
3. Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt, 2012. *Quy trình tổ chức hoạt động*. Hà Nội
4. Higgins, 2008. *Phân tích quản trị tài chính* ( Nguyễn Tấn Bình dịch). Thành phố Hồ Chí Minh: NXB Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Minh Kiều, 2011. *Tài chính doanh nghiệp căn bản*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
6. Nguyễn Năng Phúc, 2012. *Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nxb Đại học Kinh tế quốc dân
7. Bùi Văn Lâm, 2013. *Phân tích tài chính Công ty Vinaconex 25*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Ngô Kim Phượng và cộng sự, 2009. *Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
9. Lê Chí Thành, 2010. *Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật TECHNIMEX*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng. Trường Đại học Kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Nguyễn Thanh Tùng, 2014. *Phân tích tình hình tài chính Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel*”. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Hồ Thị Khánh Vân, 2012. *Phân tích tài chính của công ty cổ phần PVI*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng. Trường Đại học Kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội.

### Website

12. <http://www.bacvietgroup.com>
13. <http://www.investopedia.com/>
14. <http://www.khoahockiemtoan.vn/>